

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ
THÀNH TÍN**

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

Của Cơ sở

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN LƯƠNG THỰC SÓC TRĂNG

Sóc Trăng, Tháng 5 Năm 2025

**CÔNG TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ
THÀNH TÍN**

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN LƯƠNG THỰC SÓC TRĂNG

CHỦ CƠ SỞ



TRẦN THANH NGÀ

Sóc Trăng, Tháng 5 Năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	1
1. Tên chủ cơ sở	1
2. Tên cơ sở.....	1
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở	4
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở	4
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở.....	4
3.3. Sản phẩm của cơ sở	9
4. Nguyên, nhiên, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất và nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở	9
4.1. Nhu cầu nguyên liệu.....	9
4.2. Nhu cầu sử dụng điện.....	10
4.3. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu dầu nhớt.....	10
4.4. Nhu cầu sử dụng nước.....	10
4.4. Nhu cầu sử dụng trấu.....	10
5. Các thông tin liên quan đến cơ sở.....	11
5.2. Danh mục máy móc của Cơ sở	12
5.3. Tổ chức quản lý hoạt động của Cơ sở.....	13
CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....	14
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	14
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường.....	14
CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	16
1. Công trình biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....	16
1.1. Thu gom, thoát nước mưa.....	16
1.2. Thu gom, thoát nước thải.....	17
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	21
3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường:.....	25
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại	26

5. Công trình biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:.....	26
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	27
7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có)	28
8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:.....	28
9. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp (khi đề nghị cấp lại giấy phép môi trường quy định tại điểm c khoản 4 Điều 30 Nghị định 08/2022/NĐ-CP)	29
10. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi thường đa dạng sinh học (nếu có)	29
Chương IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....	31
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	31
4.1.1. Nguồn phát sinh nước thải:.....	31
4.1.2. Lưu lượng xả nước thải	31
4.1.3 Dòng nước thải	31
4.1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải	31
4.1.5. Vị trí xả nước thải, Phương thức xả nước thải vào nguồn tiếp nhận nước thải	32
4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải	32
4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung.....	34
4.3.1 Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung	34
4.3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:	34
CHƯƠNG V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	36
5.1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường	36
5.2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải.....	36
5.3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải.....	36
5.4. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải	37
5.5. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở.....	37
CHƯƠNG VI. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	38
6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	38

6.2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật.....	38
6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ.....	38
6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải	39
6.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở.....	39
6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm.....	40
CHƯƠNG VII. CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ.....	41

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BTCT	Bê tông cốt thép
BOD ₅	Biochemical Oxygen Demand – nhu cầu oxy sinh học
BTNMT	Bộ Tài nguyên – Môi trường
COD	Chemical Oxygen Demand – nhu cầu oxy hóa học
CO _x	Oxit của cacbon
ĐTM	Báo cáo đánh giá tác động môi trường
ĐBSCL	Đồng bằng Sông Cửu Long
DO	Oxy hòa tan
DO	Diesel Oil – nhiên liệu dùng cho động cơ Đielzen
FAO	Tổ chức Nông lương thế giới
NO _x	Oxit của nitơ
ODA	Vốn hỗ trợ phát triển chính thức
PCAs	Các chất cao phân tử kể cả hydrocacbon thơm đa vòng
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
PTNT	Phát triển nông thôn
UBND	Ủy ban nhân dân
UBMTTQ	Ủy ban mặt trận Tổ Quốc
SS	Chất lơ lửng
SO _x	Oxit của lưu huỳnh
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
WHO	Tổ chức y tế thế giới

DANH MỤC BẢNG

Trang

Bảng 1. 1. Tọa độ vị trí của Cơ sở	1
Bảng 1. 2. Hiện trạng các hạng mục công trình của Cơ sở.....	11
Bảng 1. 3. Danh mục các máy móc, thiết bị của cơ sở.....	12
Bảng 3. 1. Thông số thiết kế công trình thu gom nước thải.....	18
Bảng 3. 2. Nồng độ chất ô nhiễm phát sinh từ khí thải lò đốt trấu	22
Bảng 3. 3. Danh mục chất thải nguy hại phát sinh tại dự án	26
Bảng 4. 1. Giới hạn thông số ô nhiễm theo dòng nước thải	31
Bảng 4. 2. Thông số và giới hạn cho phép của dòng khí thải khu vực sấy lúa... 33	
Bảng 4. 3. Thông số và giới hạn cho phép của dòng khí thải khu vực xay xát .. 34	
Bảng 4. 4. Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn	35
Bảng 4. 5. Giới hạn tối đa cho phép về độ rung	35
Bảng 5. 1. Kết quả quan trắc nước thải năm 2023	36
Bảng 5. 2. Thông số quan trắc mẫu không khí xung quanh khu vực dự án	37
Bảng 6. 1. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm.....	40

DANH MỤC HÌNH

	Trang
Hình 1.1. Sơ đồ vị trí cơ sở trong ảnh vệ tinh google map.....	2
Hình 1.2. Vị trí của cơ sở	2
Hình 1.3. Sơ đồ hoạt động của cơ sở	6
Hình 1.4. Tổ chức quản lý của cơ sở	13
Hình 3.1. Sơ đồ hệ thống thu gom nước mưa	16
Hình 3.2. Sơ đồ hệ thống thu gom, xử lý và thoát nước thải.....	17
Hình 3.3. Mô hình hệ thống bể tự hoại	21
Hình 3.4. Nguyên lý làm việc của thiết bị tách dầu mỡ	18
Hình 3.5. Hình ảnh thiết bị tách dầu mỡ.....	19

CHƯƠNG I THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở

- Chủ cơ sở: Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thành Tín
- Địa chỉ: Số 383, đường Bạch Đằng, Phường 1, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.
- Người đại diện pháp luật: Bà Trần Thanh Nga; Chức vụ: Giám đốc
Điện thoại: 02293.621226
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2200208834 đăng ký lần đầu 04/12/2002 và đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 24/09/2024 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch – Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.
- Giấy chứng nhận đầu tư số: 59121000092 do Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 09/3/2011 và Chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 22/01/2014 .

2. Tên cơ sở

- Tên cơ sở: Cơ sở Nhà máy chế biến lương thực Sóc Trăng.
- Địa điểm cơ sở: Số 383, đường Bạch Đằng, Phường 1, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

Phạm vi ranh giới của Cơ sở được xác định như sau:

- Phía Đông: Giáp Kho xăng dầu của Công ty Cổ phần dầu khí Cửu Long tại Sóc Trăng;
- Phía Tây: Giáp kênh thủy lợi và nhà dân.
- Phía Bắc: Giáp đường Bạch Đằng;
- Phía Nam: Giáp Sông Đinh;

Tọa độ dự án (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 6^0):

Bảng 1. 1. Tọa độ vị trí của Cơ sở

STT	Tên điểm	Hệ tọa độ VN 2000		
		X(m)	Y(m)	Ghi chú
1	M1	1059018	554827	
2	M2	1058956	554926	
3	M3	1058804	554831	
4	M4	1058792	554765	
5	M5	1058770	554552	
6	M6	1058906	554550	

Ảnh minh họa vị trí địa lý cơ sở:



Hình 1.1. Sơ đồ vị trí cơ sở trong ảnh vệ tinh google map



Hình 1.2. Hình ảnh của cơ sở

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 4312194704 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp lần đầu ngày 20/5/2019 và Chứng nhận điều chỉnh lần thứ 1 ngày 31/5/2024.

** Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng; Cấp các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án.*

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh số 59121000092 chứng nhận lần đầu ngày 09/03/2021, chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 22/01/2014

của UBND tỉnh Sóc Trăng.

- Giấy phép xây dựng công trình số 343/GPXD ngày 24/8/2021 của UBND thành phố Sóc Trăng cấp.

- Giấy Chứng nhận thẩm duyệt phòng cháy chữa cháy số 58/TD-PCCC (10) ngày 29/7/2010 và Giấy Chứng nhận thẩm duyệt phòng cháy chữa cháy số 04/TD-PCCC (11) ngày 05/01/2011 của Công An tỉnh Sóc Trăng.

*** Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, các loại Giấy phép môi trường;**

Quyết định số 366/QĐ-UBND ngày 10/02/2015 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án mở rộng nâng công suất Nhà máy chế biến lương thực Sóc Trăng công suất 600 tấn gạo/ngày của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thành Tín.

*** Quy mô dự án đầu tư (Theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 6 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ):**

Theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 8 của Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/06/2019. Nhà máy chế biến lương thực Sóc Trăng thuộc dự án thuộc nhóm B, công trình hạ tầng kỹ thuật cấp III.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 39 và khoản 3 Điều 41 của Luật bảo vệ môi trường thì cơ sở thuộc đối tượng phải lập giấy phép môi trường do Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng cấp.

Nhà máy chế biến lương thực Sóc Trăng có tổng vốn đầu tư là **388.721.855.147** đồng; Theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 9 của Luật Đầu tư công ngày 29/11/2024 thì Dự án thuộc nhóm B.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 39 và khoản 3 Điều 41 của Luật bảo vệ môi trường thì Dự án thuộc đối tượng phải lập giấy phép môi trường do Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng cấp.

*** Yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 6 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ:**

Cơ sở Nhà máy chế biến lương thực Sóc Trăng không có yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

*** Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của dự án:** Loại hình sản xuất của dự án là xay xát gạo.

*** Phân nhóm đầu tư quy định tại khoản 2 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường.**

Dự án Nhà máy chế biến lương thực Sóc Trăng có tiêu chí về môi trường thuộc nhóm II theo quy định tại mục 4b, Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 6 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ Sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

Quy mô xay xát gạo thương phẩm là 600 tấn gạo/ngày, tương đương 180.000 tấn gạo/năm (thời gian hoạt động là 300 ngày/năm).

- Công suất thiết kế bóc vỏ, xát trắng là 15 tấn/h/chuyên, Tổng công suất 45 tấn gạo/h.

- Công suất thiết kế lau bóng gạo là 10 tấn/h/chuyên, Tổng công suất 40 tấn gạo/h.

- Công suất sấy lúa 900 tấn/mẻ (Gồm 30 lò sấy mỗi lò có công suất là 30 tấn/mẻ)

- Sản xuất viên nén từ trấu công suất là 7 tấn/h.

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

a. Xay xát bóc vỏ lúa: Gồm 03 dây chuyền với công suất 15 tấn gạo/h/chuyên, Tổng công suất 45 tấn gạo/h; tương đương 360 tấn gạo/ngày (Thời gian hoạt động là 300 ngày/năm).

*** Thuyết minh quy trình**

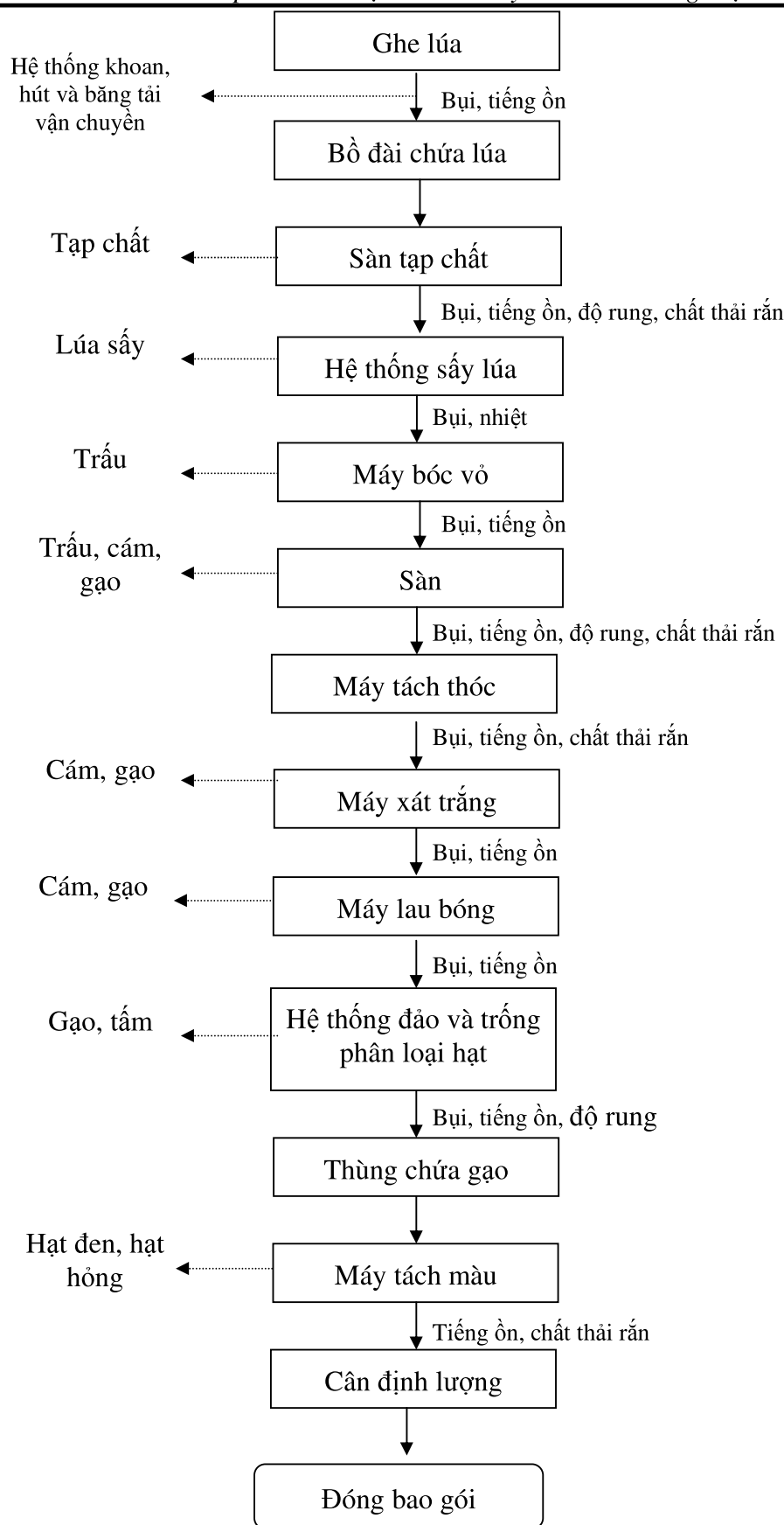
Lúa khô từ dây chuyền sấy lúa được đưa qua quy trình bóc vỏ. Trong lúa sau thu hoạch thường có lẫn các tạp chất, tùy vào kích cỡ tạp chất sẽ có 02 thiết bị tách tạp chất phù hợp. Máy 1 – máy sàng tạp chất được thiết kế với trống bắt tạp chất to nằm phía trên bằng lưới và hai lớp đặt nằm nghiêng theo chiều dài phía dưới để loại các tạp chất nhỏ. Các tạp chất to thường là rom, rác, gỗ, đá to, dây, kim loại... các tạp chất nhỏ như bụi, cát, đất vụn, hạt cỏ dại, côn trùng, sạn... Các tạp chất có cùng kích thước với cỡ hạt lúa như cát hạt lửng, hạt lép và vụn kim loại.

Lúa sau khi qua máy 1 còn lẫn đá, sạn cùng kích cỡ với hạt lúa sẽ được chuyển qua máy 2. Máy 2 – máy sàng đá, được thiết kế dựa theo sự khác biệt về tỷ trọng giữa đá, sạn và lúa. Trong máy các lưới có cánh được sử dụng và được đặt nằm nghiêng, chuyển động tới lui kết hợp với luồng gió mạnh thổi xuyên qua

lỗ lưới để loại bỏ các tạp chất. Ưu điểm của máy sàng đá là loại bỏ gần như hoàn toàn lượng đá, sạn có trong lúa; không gây tiếng ồn và bụi bặm; tự động xả đá theo thời gian được ấn định.

Lúa sau khi tách tạp chất được đưa qua máy bóc vỏ trấu. Tại đây, vỏ trấu được tách ra khỏi hạt lúa tạo ra gạo lức, trấu và lúa còn sót chưa tách vỏ. Chế biến gạo từ 5% – 15% tấm và ẩm độ từ 15% đến 16% sẽ đạt năng suất từ 10 đến 16 tấn nguyên liệu/giờ. Nguyên lý bóc vỏ bằng hai ru-lô cao su quay nghịch chiều và không cùng số vòng quay. Hai ru-lô được đặt trên một mặt phẳng nghiêng kết hợp với một máng dẫn có thể điều chỉnh và liên kết với một bộ rung làm cho dòng nguyên liệu vào máy có bề dày là một lớp hạt và đi thẳng vào khe của hai ru-lô cao su.

Bước tiếp theo các sản phẩm từ máy tách vỏ trấu được đưa qua công đoạn phân ly gồm 2 máy là máy phân ly thóc – gạo lức và máy tách trấu, tách ra thành 2 loại lúa chưa tách vỏ và gạo lức. Việc phân loại dựa vào sự khác nhau về tính chất bề mặt và kích thước giữa thóc và gạo lức để phân ly hạt thóc ra khỏi gạo lức. Sau quá trình này, trấu được loại ra khỏi quá trình chế biến được băng tải chuyển đến kho chứa trấu, cám được thu hồi bằng cyclone thu cám. Gạo lức và lúa (chưa tách vỏ) tiếp tục đi vào máy phân ly thóc (lúa) – gạo lức. Lúa được hồi lưu về máy tách vỏ trấu. Sản phẩm của quá trình này là gạo lức, gạo lức được tiếp tục đưa qua dây chuyền lau bóng.



Hình 1.3. Sơ đồ Quy trình chế biến gạo của Cơ sở

Hoạt động xát trắng và lau bóng với tổng công suất thành phẩm 45 tấn/giờ, gồm 03 chuyên lau bóng công suất 10 tấn/h và 01 chuyên lau bóng công suất 15 tấn/h. Quy trình xát trắng – lau bóng như sau:

**** Thuyết minh quy trình lau bóng***

Sản phẩm từ dây chuyền xay xát là gạo lúc tiếp tục được đưa qua công đoạn lau bóng. Gạo lúc qua máy xát trắng, đây là khâu quyết định độ trắng của gạo và tỉ lệ thu hồi hay năng suất sản xuất. Quá trình xát trắng tạo ra nhiều cám và tấm nhất trong quy trình sản xuất. Cám, tấm được qua các cyclone thu hồi nhờ hệ thống bơm hút.

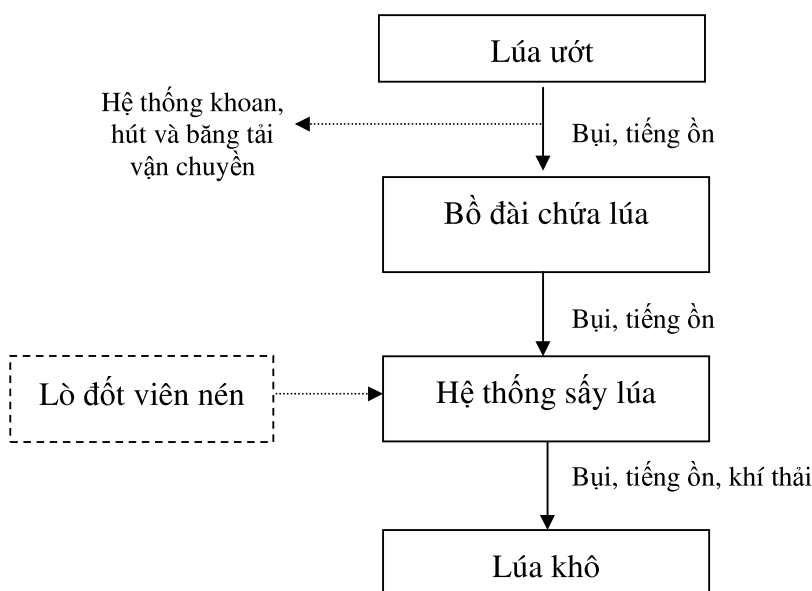
Gạo sau xát trắng được bỏ đài chuyển qua máy lau bóng. Máy lau bóng được dùng để làm tăng giá trị thương phẩm của hạt gạo, bằng hoạt động dựa trên cơ chế ma sát giữa các hạt gạo và giữa các hạt gạo với trục máy làm gạo trắng và bóng ra. Máy lau bóng được thiết kế theo phương pháp dùng dao và lưới kết hợp với luồng nước phun sương để kết tụ cám và được hút ra ngoài qua tấm rỗng của máy lau bóng, tạo hạt gạo bóng đẹp tăng cảm quan và không còn bề mặt cám trên hạt gạo.

Sau đó gạo được phân loại theo tỉ lệ tấm nhờ trống phân loại (còn gọi là trống lặn). Để đạt được độ đồng đều về màu sắc và đạt chuẩn chất lượng gạo xuất khẩu vào các thị trường có tiêu chuẩn cao về thực phẩm, gạo tiếp tục được đưa qua máy tách màu sortex loại 12 máng để loại bỏ các hạt kém chất lượng. Các hạt gạo mang mầm bệnh như các hạt bị nấm mốc, hạt bị đổi màu (hạt vàng), hạt gạo nếp, các mảnh nhựa, thủy tinh trong suốt, hạt bạc bụng, hạt sọc đỏ, hạt hư và lúa sẽ được tách ra. Công suất của toàn bộ máy tùy theo lượng phế phẩm có trong nguyên liệu đầu vào sẽ đạt khoảng 4 tấn/giờ – 12 tấn/giờ (với phế phẩm lẫn trong nguyên liệu là 2% – 4%).

Gạo thành phẩm qua bồn chứa khu vực máy qua các bước sàng lọc, thổi tạp chất, nói chung là các bước kiểm tra chất lượng để đóng bao sản phẩm, sau đó được chứa trong bồn chứa. Gạo thành phẩm được chứa trong bồn chứa sẽ được đưa qua hệ thống cân định lượng và đóng bao thành phẩm. Gạo sau quá trình này được cân định lượng và đóng bao tùy theo đơn đặt hàng, thông thường có bao lớn và bao nhỏ. Bao nhỏ từ 1 kg – 5 kg, bao lớn từ trên 5 kg – 20 kg. Sản phẩm gạo sau hệ thống đạt chuẩn xuất khẩu.

b. Quy trình sấy lúa

Gồm 30 lò sấy lúa, công suất 30 tấn lúa/mẻ/lò, tổng công suất là 900 tấn/ngày; mỗi ngày một lò hoạt động 1 mẻ, một năm hoạt động khoảng 180 ngày, sản lượng thực hiện khoảng 162.000 tấn lúa ướt/năm.



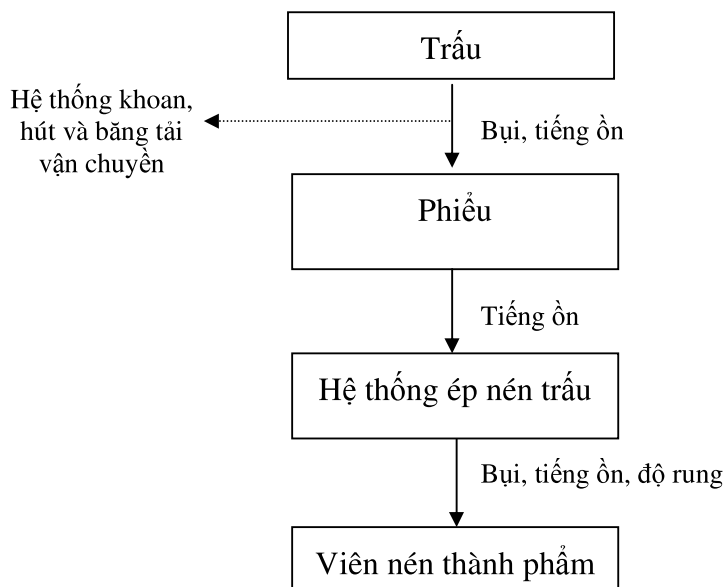
Hình 1.5. Sơ đồ hoạt động sấy lúa của Cơ sở

*** Thuyết minh quy trình sấy lúa**

Đối với quy trình sấy lúa dạng lò sấy thì lúa mới thu hoạch được nhập vào hệ thống máy sấy (có độ ẩm trên 20%) bằng hệ thống nhập liệu từ ghe, được vít tải lúa đứng tải lúa từ ghe sang băng tải ngang và đến hệ thống sàn sấy. Thời gian sấy mỗi mẻ từ 10giờ – 12 giờ (tùy loại lúa), tốc độ sấy thông thường từ 1%/giờ – 1,3%/giờ. Lúa được đảo trộn trong lò sấy nhờ hệ thống vít tải nhập và xuất nhập liệu, được cung cấp gió từ quạt sấy, cấp nhiệt bằng lò đốt trấu tự động, được điều khiển và giám sát bởi hộp điều khiển trung tâm. Yếu tố ô nhiễm phát sinh ở quy trình công nghệ sấy lúa của nhà máy chủ yếu là bụi và nhiệt độ.

b. Quy trình sản xuất viên nén

Sản xuất viên nén từ trấu theo quy trình như sau: Trấu từ kho chứa trấu được vận chuyển bằng băng tải rót vào phiếu, trấu từ phiếu theo hệ thống công nghệ chuyển đến náy ép đùn với áp suất cao thành viên nén nhỏ có hình dạng của khuôn ép; sản phẩm viên nén được chuyển bằng băng tải đưa vào kho chứa.



Hình 1.5. Sơ đồ sản xuất viên nén của Cơ sở

3.3. Sản phẩm của cơ sở

- Sản phẩm của cơ sở, tùy thuộc vào chất lượng lúa nguyên liệu và mùa vụ sản xuất trong năm mà tỷ lệ thành phẩm thay đổi; Sản lượng gạo thương phẩm của nhà máy là **600 tấn gạo/ngày**, tương đương 180.000 tấn gạo/năm (thời gian hoạt động là 300 ngày/năm).

Thông thường 1 tấn lúa nguyên liệu tạo ra 56% gạo thành phẩm, 2% tấm, 10% cám, 20% trấu, 1% tạp chất, 0,1% bụi và 10,9% hao hụt do nước bốc hơi từ quá trình sấy lúa; Cơ sở xay xát khoảng 60% sản lượng công suất (360 tấn gạo thương phẩm/ngày).

Đối với gạo lúc thì 01 tấn gạo lúc nguyên liệu sẽ tạo ra 95,5% gạo thương phẩm, 3,4% tấm, 1% cám và 0,1% hao hụt do ẩm độ; Cơ sở lau bóng với sản lượng khoảng 40% sản lượng công suất (240 tấn gạo thương phẩm/ngày).

- Sản phẩm viên nén trấu công suất khoảng **70 tấn/ngày**; sản lượng tương đương 23.100 tấn/năm (thời gian hoạt động là 330 ngày/năm).

4. Nguyên, nhiên, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất và nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

4.1. Nhu cầu nguyên liệu

Nguồn nguyên liệu phục vụ cho sản xuất gồm lúa (lúa ướt) và gạo lúc được cung cấp cho cơ sở thông qua thương lái trong và ngoài tỉnh. Nguyên liệu lúa tươi đầu vào trung bình khoảng 643 tấn/ngày, tương đương 192.900 tấn/năm

và gạo lúc trung bình khoảng 251tấn/ngày, tương đương 75.300tấn/năm.

4.2. Nhu cầu sử dụng điện

Điện năng được sử dụng để vận hành hầu hết các thiết bị của dự án. Theo hóa đơn điện các tháng đầu năm 2024, lượng điện sử dụng khoảng 60.000-75.000 kw/tháng, sử dụng trạm biến áp 1560KVA từ lưới điện quốc gia để vận hành dự án.

4.3. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu dầu nhớt

- Khối lượng dầu DO sử dụng cho hoạt động của xe vận chuyển nguyên liệu và thành phẩm tại cơ sở khoảng 2.000 lít/tháng;
- Dầu nhớt sử dụng khoảng 60 lít/3 tháng;
- Dầu bôi trơn, bảo trì thiết bị 01 kg/tháng.

4.4. Nhu cầu sử dụng nước

Nhu cầu sử dụng nước cho các mục đích sau sinh hoạt, cấp cho dây chuyền lau bóng, vệ sinh mặt bằng và nước cấp cho công tác phòng cháy, chữa cháy. Nguồn nước sử dụng là nước cấp từ Công ty Cổ phần cấp nước Sóc Trăng và nước mặt sông Đĩnh tại khu vực cơ sở.

- Nước dùng cho sinh hoạt: Theo QCVN 01:2021/BXD thì nhu cầu sử dụng nước là 80 lít/người/ngày.đêm. Số lượng công nhân viên làm việc thường xuyên tại cơ sở là 80 người nên nhu cầu dùng nước sinh hoạt (Q_{SH}) là:

$$Q_{SH} = 80\text{người} \times 80\text{lít/người/ngày.đêm} = 6.400\text{lít/ngày.đêm} = 6,4 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}.$$

- Nhu cầu dùng nước cho hoạt động phun sương dây chuyền xát trắng – lau bóng: Ước lượng nhu cầu sử dụng nước cho hoạt động phun sương là 01 m³/ngày.đêm;

- Nước dùng cho vệ sinh mặt bằng cơ sở 01 m³/ngày

- Nhu cầu nước không thường xuyên: Nước cấp phòng cháy chữa cháy sử dụng nguồn nước mặt sông Đĩnh. Nhu cầu nước sử dụng cho hoạt động PCCC: Theo QCVN 01:2021 thì chỉ tiêu cấp nước cho hoạt động PCCC là 15 lít/s. Theo số lượng đám cháy xảy ra đồng thời 02 đám cháy, thời gian cháy 30 phút/đám cháy. Nên, nhu cầu sử dụng nước cho hoạt động này (Q_{PC}) là: $Q_{PC} = 15 \text{ lít/s} \times 30 \text{ phút/đám cháy} \times 2 \text{ đám cháy} = 54 \text{ m}^3$; nguồn cung cấp là nước mặt sông Đĩnh tại cơ sở.

4.4. Nhu cầu sử dụng trấu

Theo tính toán của các đơn vị chuyên cung cấp thiết bị dây chuyền hệ thống ép viên nén thì hệ số giữa khối lượng viên nén thành phẩm và nguyên liệu

trấu đầu vào là 1,2. Vậy tổng lượng trấu sử dụng làm nguyên liệu cần cung cấp cho quy trình ép viên nén trấu công suất 70 tấn/ngày là:

$$70 \text{ tấn trấu/năm} \times 1,2 = 84 \text{ tấn trấu/ngày} = 25.200 \text{ tấn trấu/năm.}$$

5. Các thông tin liên quan đến cơ sở.

5.1. Các hạng mục công trình của Cơ sở

Các hạng mục công trình của cơ sở theo hồ sơ Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và diện tích xây dựng hạng mục công trình thực tế, Cụ thể như sau:

Tổng diện tích mặt bằng của cơ sở là 58.694,9

Bảng 1. 2. Hiện trạng các hạng mục công trình của Cơ sở

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (m ²) (Theo ĐTM)	Diện tích (m ²) (Theo thực tế)	Ghi chú
I	Các hạng mục công trình chính		9.510	
1	Khu vực chứa lúa	9.510	4.365	
2	Khu vực sấy lúa	4.365	5.025	
3	Khu vực bóc vỏ lúa	5.025	9.765	
4	Khu vực lau bóng và chứa gạo thành phẩm	9.765	350,3	
5	Kho chứa cám	350,3	3.99,1	
6	Kho chứa gạo	3.99,1	2.000	
7	Kho trấu	2.000	100	
8	Kho chứa tro	100	125	
9	Nhà xe	125	450	
10	Văn phòng	450	12	
11	Nhà bảo vệ	12		
II	Các hạng mục công trình phụ trợ		2.000	
1	Khu vực phụ trợ	2.000	10.000	
2	Sân bãi và đường nội bộ	10.000	20	
3	Kho chất thải nguy hại	20	10	
4	Bể tự hoại	10	475	

5	Nhà bụi	475	1.000	
6	Khu vực ép trấu	1.000		
IV	Công trình phụ trợ khác			
	Cây xanh	6.468	0	
	Tổng cộng			

5.2. Danh mục máy móc của Cơ sở

Danh mục máy móc, thiết bị đã đầu tư nhằm đảm bảo cho hoạt động sản xuất của Cơ sở như sau:

Bảng 1. 3. Danh mục các máy móc, thiết bị của cơ sở

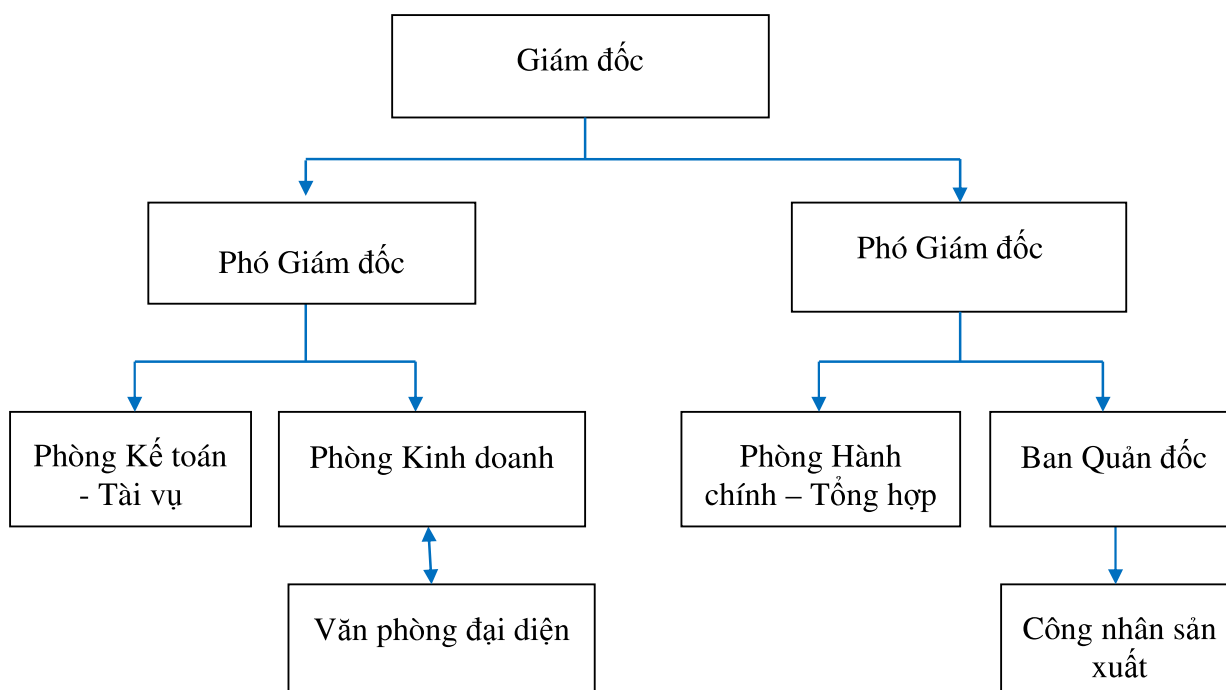
STT	Tên thiết bị	ĐVT	Số lượng	Công suất	Xuất xứ	Hiện trạng
1	Hệ thống sấy lúa vĩ ngang (lò đốt, quạt ..) 30 tấn/mẻ	Tấn/mẻ	30	900	Việt Nam	95%
2	Hệ thống ép viên nén (3 tấn/h)	Tấn/h	3	9	Việt Nam	95%
3	Hệ thống máy bóc vỏ 10tấn/h	Tấn/h	3	30	Việt Nam	90%
4	Hệ thống máy bóc vỏ 15 tấn/h	Tấn/h	1	15	Việt Nam	90%
5	Hệ thống máy lau bóng 30tấn/h	Tấn/h	1	30	Việt Nam	90%
6	Hệ thống máy lau bóng 10tấn/h	Tấn/h	4	40	Việt Nam	90%
7	Máy tách màu 02tấn/h	Tấn/h	10	20	Việt Nam	90%
8	Silo chứa gạo thành phẩm loại 80 tấn	Tấn	23	1.840	Việt Nam	90%
9	Silo chứa gạo thành phẩm loại 70 tấn	Tấn	9	630	Việt Nam	90%
10	Silo chứa gạo lúc loại 100 tấn	Tấn	30	3.000	Việt Nam	90%
11	Silo chứa lúa loại 70 tấn	Tấn	2	140 tấn	Việt Nam	90%

STT	Tên thiết bị	ĐVT	Số lượng	Công suất	Xuất xứ	Hiện trạng
12	Hệ thống băng tải	cái	31	-	Việt Nam	90%
13	Cân nguyên liệu	cái	7	-	Việt Nam	90%
14	Cân đóng bao 25-50 kg	cái	15	-	Việt Nam	90%
15	Cân đóng bao 01-25 kg	cái	6	-	Việt Nam	90%
16	Xe nâng dầu	Xe	4	-	Nhật	85%
17	Xe cuốc	Xe	2	-	Nhật	95%
18	Xe tải	Xe	4	-	Nhật	85%
19	Xe 7, 4 chỗ	xe	2	-	Nhật	85%

Tình trạng máy móc thiết bị của cơ sở tốt hoạt động ổn định; máy móc thiết bị được kiểm định, bảo dưỡng định kỳ theo quy định.

5.3. Tổ chức quản lý hoạt động của Cơ sở

Tổ chức quản lý hoạt động của Cơ sở Nhà máy chế biến lương thực Sóc Trăng thuộc Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thành Tín như sau:



Hình 1.6. Tổ chức quản lý của cơ sở

CHƯƠNG II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Cơ sở Nhà máy chế biến lương thực Sóc Trăng phù hợp với các quy hoạch đã được phê duyệt, cụ thể như sau:

- Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 25/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 2789/QĐ-UBND ngày 22/10/2018 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 3282/QĐ-UBND ngày 05/12/2022 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

- Quyết định số 3470/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

Cơ sở Nhà máy chế biến lương thực Sóc Trăng đã được phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 368/QĐ-UBND ngày 10/2/2015 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án mở rộng nâng công suất Nhà máy chế biến lương thực Sóc Trăng công suất 600 tấn gạo/ngày của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thành Tín.

Vì vậy, Cơ sở Nhà máy chế biến lương thực Sóc Trăng phù hợp với Quy hoạch xây dựng, Quy hoạch sử dụng đất và phù hợp với Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Sóc Trăng và tỉnh Sóc Trăng.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

Nguồn tiếp nhận nước thải sau xử lý của Cơ sở Nhà máy chế biến lương thực Sóc Trăng là sông Định thuộc khu vực phường 1, thành phố Sóc Trăng.

Nguồn tiếp nhận bụi và khí thải là môi trường không khí xung quanh khu

vực cơ sở là phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường đã được khảo sát, đánh giá chi tiết trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Cơ sở Nhà máy chế biến lương thực Sóc Trăng. Trong đó quy định nước thải của dự án sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (giá trị C cột B với $k = 1$); bụi, khí thải phát sinh không liên tục từ hoạt động xay xát, hoạt động sấy lúa và máy phát điện dự phòng được xử lý trong hệ thống công nghệ, thiết bị đạt QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, $K_v = 0,8$ và $K_p = 1$) trước khi thải ra môi trường tiếp nhận, nhằm không gây tăng mức độ ô nhiễm cho nguồn tiếp nhận.

Ngoài ra, theo Quyết định số 1075/QĐ-UBND ngày 04/5/2023 của UBND tỉnh Sóc Trăng về phê duyệt khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của các sông chính thuộc nguồn nước nội tỉnh (nước mặt) trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, thì sông Định thuộc khu vực Phường 1, thành phố Sóc Trăng còn khả năng tiếp nhận đối với thông số COD, BOD₅, Amoni, Nitrat và không còn khả năng tiếp nhận đối với thông số Phosphat có trong nước thải.

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh hàng ngày cơ sở thu gom vào thùng chứa rác và tập trung tại khu vực riêng, phân loại và hợp đồng với Công ty Cổ phần công trình đô thị Sóc Trăng thu gom và xử lý tập trung hàng ngày tại bãi rác của địa phương.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh trong quá trình kinh doanh được thu gom vào kho chứa và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý định kỳ theo quy định.

Chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh của cơ sở được thu gom vào kho chứa chất thải nguy hại với diện tích 12m² và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý định kỳ theo quy định.

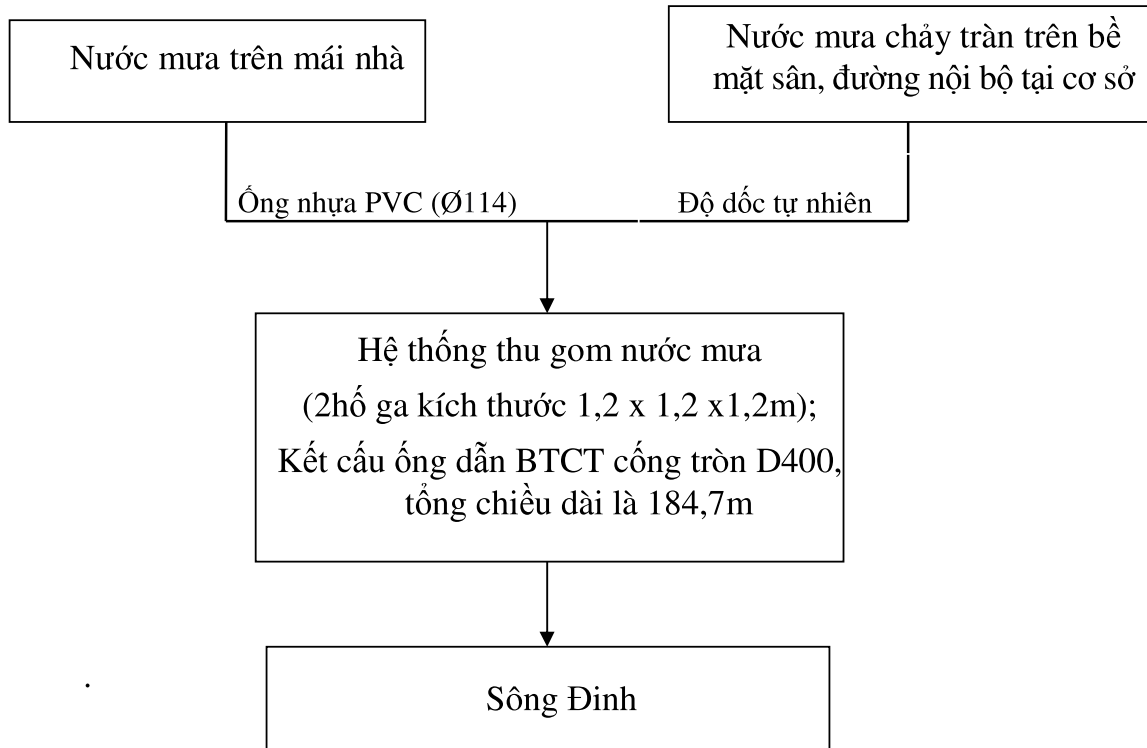
CHƯƠNG III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Hệ thống thu gom, thoát nước mưa được xây dựng hoàn chỉnh và riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải; sơ đồ thu gom nước mưa như sau:



Hình 3.1. Sơ đồ hệ thống thu gom nước mưa

Nước mưa phát sinh từ mái nhà được thu gom bằng ống nhựa PVC Ø114 dẫn vào hệ thống hố ga thu nước mưa và nước mưa phát sinh chảy tràn trên bề mặt sân, đường nội bộ theo cao độ thiết kế (thiết kế với độ dốc 0,3-0,5%) chảy vào hệ thống hố ga thu nước mưa; Hệ thống hố ga thu gom nước mưa có kết cấu bằng BTCT có nắp chắn rác, kích thước hố ga (1,2x1,2x1,2m) và cống dẫn dạng cống tròn D400 kết cấu BTCT với tổng chiều dài tuyến thoát nước mưa là 184,7m với 15 hố ga kết nối dẫn thoát nước mưa ra Sông Đĩnh

Vị trí toạ độ đầu nối là: X = 1063031; Y= 551267

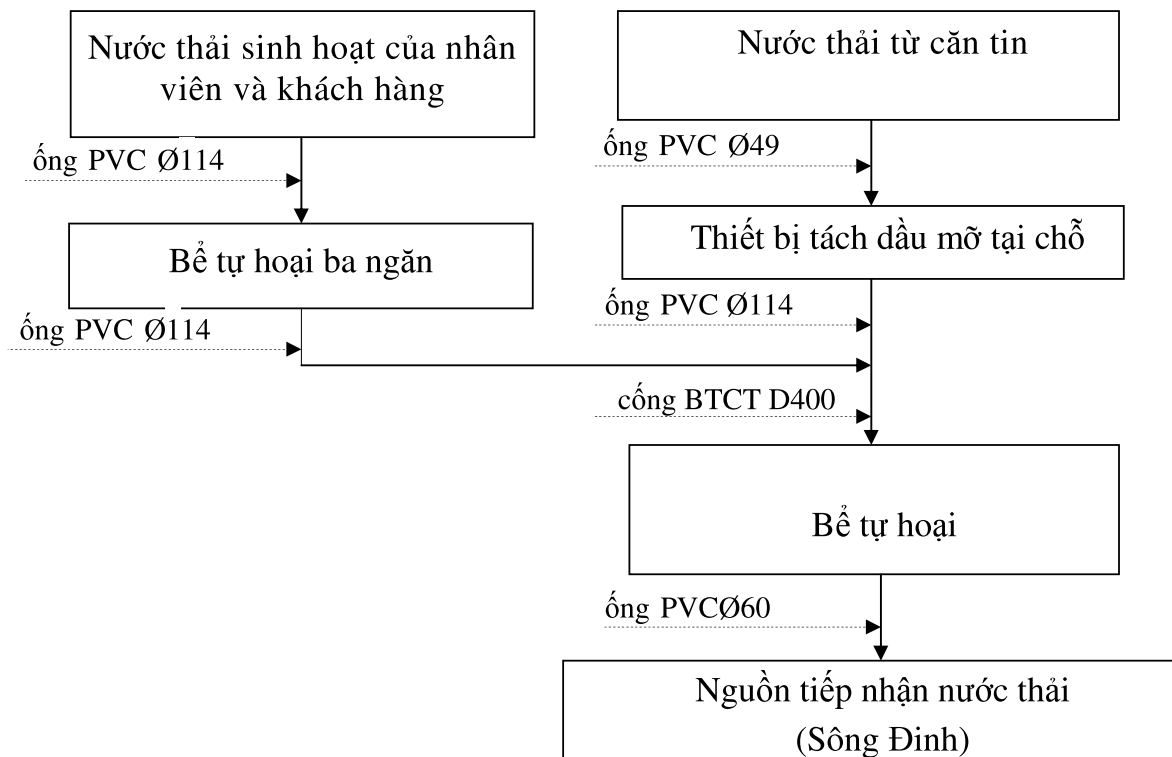
Thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom nước mưa:

- Đường ống nhựa PVC Ø114; kết nối dẫn nước mưa từ mái nhà đến hố ga thu gom nước mưa;
- Đường cống tròn dẫn nước mưa đặt ngầm BTCT D400, dài 184,7m;
- Số Hố ga: 15 cái; kích thước (1,2x1,2x1,2m).

Ngoài ra, Cơ sở thực hiện các biện pháp: Định kỳ kiểm tra, nạo vét hệ thống cống, rãnh, hố ga; Thường xuyên duy tu bảo dưỡng hệ thống thu gom, thoát nước mưa chảy tràn, không để các loại rác thải, bụi xâm nhập vào đường thoát nước; Thực hiện tốt công tác dọn dẹp, vệ sinh mặt bằng, đường nội bộ trong khuôn viên nhà máy, bố trí các thùng rác cho khách hàng tiện lợi bỏ rác vào thùng, hàng ngày tưới nước bề mặt sân bãi, đường nội bộ trong khuôn viên cơ sở nhằm hạn chế bụi lan truyền theo nước mưa ra ngoài môi trường.

1.2. Thu gom, thoát nước thải

Nước thải phát sinh tại cơ sở gồm nước thải sinh hoạt của khách hàng và nhân viên nhà máy và nước thải từ căn tin. Mạng lưới thu gom nước thải tại cơ sở như sau:



Hình 3.2. Sơ đồ hệ thống thu gom, xử lý và thoát nước thải

Nước thải sinh hoạt từ lavabo và nhà vệ sinh dùng cho công nhân và khách hàng sẽ được thu gom bằng ống PVC Ø114 dẫn về Bể tự hoại 03 ngăn để xử lý và thải ra nguồn tiếp nhận là sông Định. Điểm xả nước thải sau xử lý: là

hố ga có kích thước 1,2x 1,2 x 1,2m. Tọa độ điểm xả thải (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105⁰30', múi chiều 6⁰): X = 1063027; Y = 551309.

Bảng 3. 1. Thông số thiết kế công trình thu gom nước thải

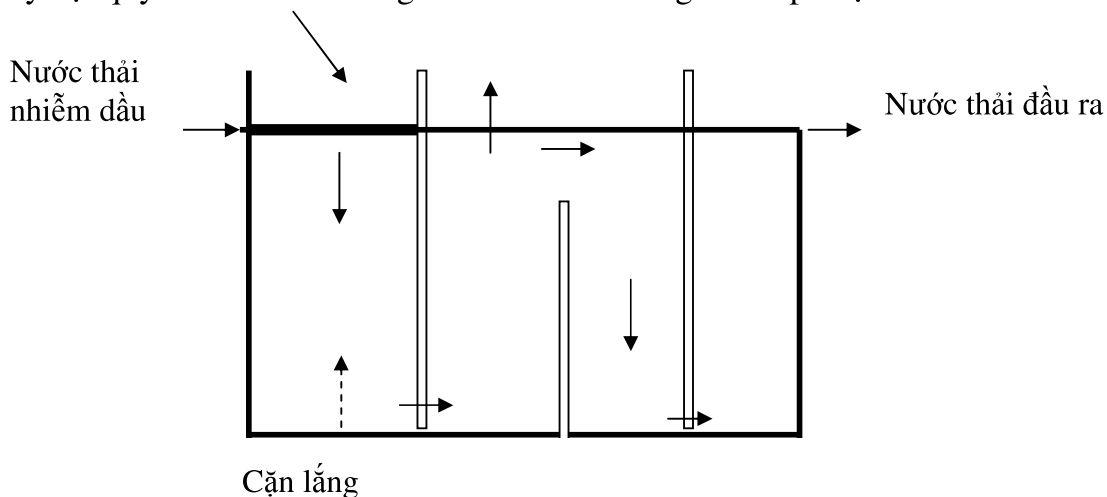
STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Số lượng
1	Cống bê tông cốt thép D400	m	102,5
2	Hố ga (1,2m x 1,2m x 1,2m)	cái	05
3	Ống PVC Ø114	m	38
4	Ống PVC Ø49	m	24

1.3. Xử lý nước thải

- Nguồn phát sinh: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các hoạt động vệ sinh của công nhân. Theo QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng, định mức sử dụng nước sinh hoạt là 80 lít/người/ngày đêm thì lượng nước thải sinh hoạt phát sinh hàng ngày tối đa bằng 100% nước cấp. Ước tính trung bình mỗi ngày lượng nước thải phát sinh cụ thể như sau:

$$80 \text{ người} \times 80 \text{ lít/người/ngày} = 6,4\text{m}^3$$

- Nguồn phát sinh: Từ căn tin ước tính khoảng 0,5m³/ngày. Toàn bộ lượng nước thải này sẽ được thu gom về 04 thiết bị tách dầu mỡ tại chỗ, trong đó 02 thiết bị đặt tại khu vực bếp, 02 thiết bị khu vực quầy sơ chế cá, thịt... mỗi thiết bị bằng inox 304 có thể tích 96lít (kích thước: 0,6m x 0,4m x 0,4m) để xử lý tách dầu mỡ sơ bộ, sau đó nước thải theo hệ thống ống đường ống thu gom nước thải dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn môi trường trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.



Hình 3.3. Nguyên lý làm việc của thiết bị tách dầu mỡ

*** Nguyên lý làm việc của thiết bị tách dầu mỡ:**

Thiết bị tách dầu mỡ được chia thành 3 ngăn: Nước thải sơ chế, chế biến thức ăn được đưa vào ngăn thứ nhất có thiết kế sọt rác bên trong nhằm giữ lại các chất rắn như các loại thực phẩm, đồ ăn thừa, xương hay các loại tạp chất khác... có trong nước thải. Chức năng này giúp cho bể tách mỡ làm việc ổn định mà không bị nghẹt rác.

Sau đó nước thải đi sang ngăn thứ hai được thiết kế nhằm hạn chế sự xáo trộn của dòng nước. Tại đây được thiết kế vách để hướng dòng tách dầu mỡ và nước thành 2 phần riêng biệt để dầu, mỡ nổi lên mặt nước do dầu mỡ có tỷ trọng thấp so với nước. Phần nước thải sau khi dầu mỡ đã tách ra lại tiếp tục đi xuống đáy bể và chảy sang ngăn thứ ba ra ngoài. Lớp dầu mỡ sẽ tích tụ dần dần và tạo lớp váng trên bề mặt nước, định kỳ hàng ngày xả van để loại bỏ lớp dầu mỡ phát sinh. Lớp dầu mỡ này sẽ được thu gom vào bao nilong chứa trong khu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường và hợp đồng thuê đơn vị chức năng thu gom và xử lý cùng với chất thải rắn sinh hoạt. Nước thải sau khi qua thiết bị tách dầu mỡ được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.



Hình 3.4. Hình ảnh thiết bị tách dầu mỡ

*** Cấu tạo thiết bị tách dầu mỡ:**

Bể tách mỡ có thể tích $B \times L \times H(m) = 0,6m \times 0,4m \times 0,4m = 96\text{lít}$ được chia làm 3 ngăn bằng nhau.

Ngăn 1: Ngăn lược rác.

Ngăn 2: Ngăn tách mỡ;

Ngăn 3: Ngăn thu nước.

Nước thải sơ chế và chế biến thức ăn sau khi qua bể tách mỡ sẽ được thu gom về bể tự hoại.

Tổng lượng nước thải phát sinh là $6,9\text{m}^3$. Toàn bộ lượng nước thải này sẽ được xử lý sơ bộ bằng 01 bể tự hoại 03 ngăn như sau:

Thể tích phần nước : $W_N = K \times Q$

K: Hệ số lưu lượng, $K = 2$.

Q: lưu lượng trung bình ngày đêm, $Q = 1 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

Thể tích bùn: $W_b = a.N_b.t.(100 - P1) \times 0,7 \times 1,2 (100 - P2)/100.000$

A: tiêu chuẩn lắng cặn dành cho 1 người, $a = 0,4 - 0,5 \text{ l/người.ngày.đêm}$

N: số nhân viên, khách hàng, $N = 80$ người

t: thời gian lắng cặn trong bể tự hoại, $t = 180$ ngày (6 tháng)

0,7: Hệ số tính đến 30% cặn đã được phân giải

1,2: hệ số tính đến 20% cặn được giữ lại bể tự hoại.

P1: độ ẩm cặn tươi, $P1 = 95\%$

P2: độ ẩm trung bình của cặn trong bể tự hoại, $P2 = 90\%$

$W_b = 0,4 \times 80 \times 180 \times (100 - 95) \times 0,7 \times 1,2 \times (100 - 90)/100.000 \approx 6,1\text{m}^3$

Thể tích của bể hoại sẽ là: $W = W_N + W_b = 6,1 + 78 = 168 \text{ m}^3$

Cơ sở đã xây dựng bể tự hoại trong khối nhà văn phòng có thể tích là 10m^3 .

- Quy trình hoạt động của bể tự hoại 03 ngăn như sau:

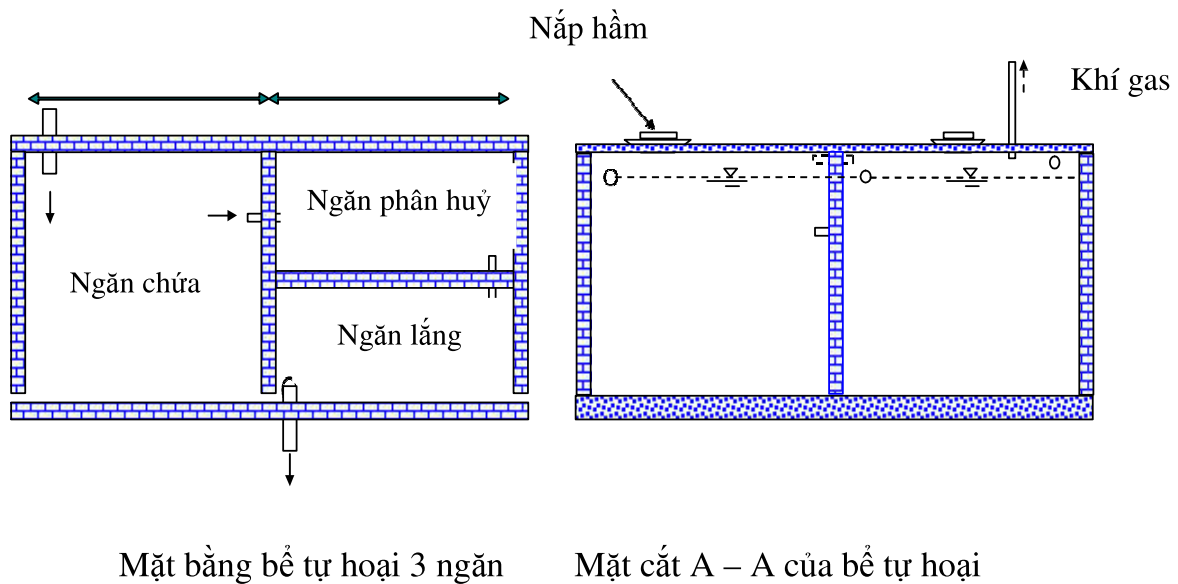
+ Ngăn chứa: Kích thước lớn nhất (chiếm 50%), đây là nơi tích trữ phân. Phần bùn và các váng nổi bọt bị giữ lại bên ngăn chứa phân.

+ Ngăn phân hủy: Nước thải sau khi qua ngăn chứa được dẫn vào ngăn phân hủy bằng các lỗ thông trên vách.

+ Ngăn lắng: Nước thải từ ngăn phân hủy sẽ chảy qua ngăn lắng; Nước thải từ ngăn lắng chảy vào hố ga thu gom nước thải. Tiếp theo nước thải tự chảy về hố ga thu gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

Hiệu suất xử lý cặn được giữ lại trong đáy bể từ 03 – 06 tháng, dưới tác động phân huỷ chất hữu cơ của hệ vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ bị phân huỷ một phần, một phần tạo ra các chất khí và một phần tạo thành các chất vô cơ hoà tan.

Trong mỗi bể tự hoại đều có ống thông hơi để giải phóng lượng khí phát sinh ra trong quá trình lên men kỵ khí và để thông các ống đầu vào, đầu ra khi bị nghẹt. Nước thải sau khi xử lý qua bể tự hoại thì hàm lượng các chất ô nhiễm BOD₅, COD và SS giảm đáng kể (40 – 50%). Thời gian lưu nước trong bể khoảng 20 ngày thì 95% chất rắn lơ lửng sẽ lắng xuống đáy bể.



Hình 3.5. Mô hình hệ thống bể tự hoại

Nước sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại được dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở để xử lý đạt Quy chuẩn môi trường theo quy định trước khi thải ra môi trường tiếp nhận.

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

2.1. Công trình thu gom khí thải

- Đối với hạng mục sấy lúa, dòng khí và nhiệt lượng sinh ra từ lò đốt được hướng dòng dẫn trực tiếp vào lò sấy; đường ống dẫn luồng khí này bằng ống kẽm Ø500-Ø600 tổng chiều dài 70m, được quạt hút công suất 11kw hướng dòng đến các lò sấy. Lúa sấy trên bề mặt tương tự lớp vật liệu giữ bụi tro trấu không thể khuếch tán lên. Dòng khí ra tiếp tục được đường ống kẽm Ø250 dẫn vào cyclon để thu hồi triệt để bụi, cyclone có đường kính 1.200mm, bụi lắng được thu gom bằng hệ thống lọc bụi túi vải.

- Đối với hạng mục xát trắng, lau bóng: dòng khí được đường ống kẽm Ø300 dẫn về các bồn tịnh cảm, dòng khí tiếp tục theo đường ống kẽm Ø300 dẫn về cyclon thu bụi, cyclone có đường kính 1.500mm, bụi lắng được thu gom bằng hệ thống lọc bụi túi vải.

2.2. Công trình xử lý bụi, khí thải

- Bụi và khí thải từ quá trình vận hành lò sấy: Bao gồm bụi tro và các loại khí thải phát sinh từ quá trình đốt trấu như khí CO, SO.

Hoạt động sản xuất của dự án có sử dụng một lượng nhiên liệu trấu để đốt sinh nhiệt lượng. Ước tính nhu cầu sử dụng trấu 9,6 tấn/ngày. Khi đốt hết 1kg trấu, củi trấu (tham khảo cho trấu tươi) là $V_c^{20} \approx 4,23\text{m}^3/\text{kg}$. Dự án sử dụng tổng 9.600kg/ngày thì lượng khí thải phát sinh là $40.608\text{m}^3/\text{ngày} = 4.060\text{ m}^3/\text{giờ}$ (ca làm việc 10 giờ). Với trấu đốt đúng theo tiêu chuẩn chất lượng, khi đốt cháy sẽ có nồng độ khí thải như sau:

Bảng 3. 2. Nồng độ chất ô nhiễm phát sinh từ khí thải lò đốt trấu

Thông số	Hàm lượng (mg/Nm ³)	QCVN 19: 2009/BTNMT (cột B) (mg/Nm ³)
CO	1.200 – 2.000	1.000
Tro bụi	1.200 – 1.800	200
NO _x	1.000 – 1.500	850

(Sổ tay hướng dẫn xử lý ô nhiễm môi trường trong sản xuất thủ công nghiệp 1998, Tập 2 – Xử lý khói thải lò hơi)

Từ kết quả trên cho thấy khí thải phát sinh từ quá trình đốt trấu nếu không được xử lý sẽ phát sinh khí thải gây ô nhiễm môi trường tại khu vực dự án và tác động tiêu cực đến sinh hoạt của người dân sinh sống xung quanh dự án.

Phạm vi tác động: Bụi, khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án là không lớn, đối tượng bị tác động chủ yếu là môi trường không khí, công nhân, các hộ dân sinh sống xung quanh khu vực dự án.

Biện pháp giảm thiểu: Khí thải, bụi trong quá trình sản xuất sẽ áp dụng kết hợp các biện pháp quản lý phù hợp, xử lý bằng hệ thống lắng bụi, lọc bụi túi vải. Các biện pháp giảm thiểu cụ thể như sau:

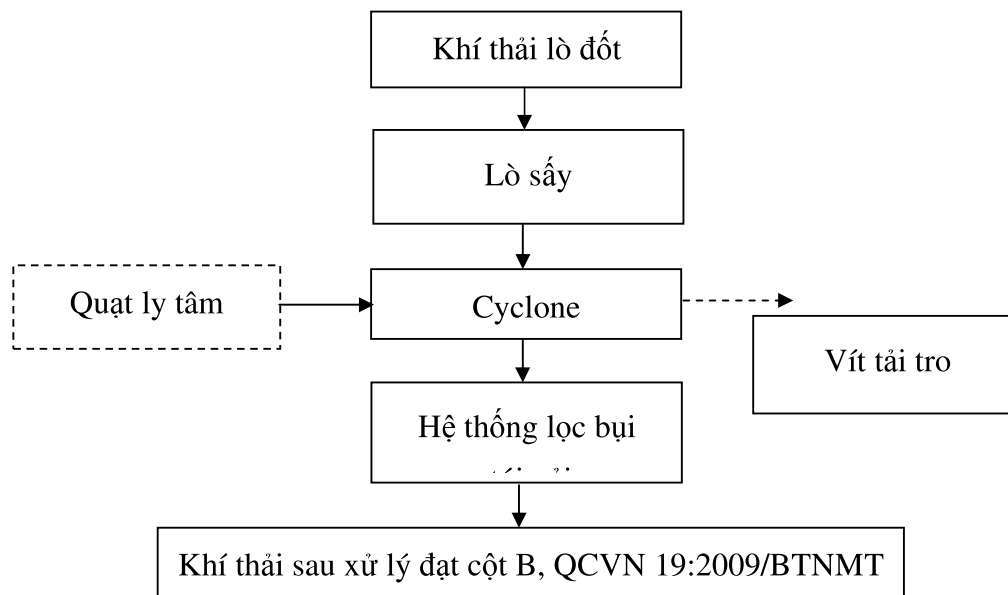
❖ Biện pháp quản lý

Nhiên liệu trấu giúp quá trình cháy hoàn toàn, gia tăng nhiệt nhanh, nhưng hiệu suất sinh nhiệt thấp hơn so với củi trấu.

Đảm bảo quạt gió được cân chỉnh hợp lý, liên tục trong quá trình đốt nhiên liệu, cung cấp dòng khí sạch vào buồng đốt.

❖ Biện pháp kỹ thuật

Hệ thống xử lý khí thải được thiết kế tích hợp vào dây chuyền sấy. Khí phát sinh từ quá trình đốt sẽ được xử lý đạt chuẩn trước khi xả thải ra môi trường không khí xung quanh.



Hình 3.6. Sơ đồ quy trình xử lý khí thải lò sấy.

Lò sấy: Dòng khí thải sau lò đốt được dẫn trực tiếp qua các lò sấy, nhiệt trực tiếp tiếp xúc với lớp lúa bên trên, vĩ sấy và lớp lúa sấy giúp tách bụi trong dòng khí thải.

Cyclone lắng bụi (đường kính 120cm): Hỗn hợp khí thải tại lò đốt trâu được quạt ly tâm cao áp có công suất 5,0 kw dẫn dòng vào cyclone. Cyclone là thiết bị gồm tháp hình trụ và được đầu nối tiếp với dòng khí lẫn tro bụi đi vào ở phía trên theo phương tiếp tuyến với thành thiết bị. Dòng khí sẽ chuyển động theo hình xoắn ốc bên trong vỏ hình trụ và hạ dần về phía dưới. Khi gặp phần đáy hình phễu, dòng khí sạch bị đẩy ngược về phía trên và vẫn chuyển động dạng xoắn ốc trong ống hình trụ nhỏ thoát ra ngoài. Trong quá trình chuyển động xoắn ốc, các hạt bụi chịu tác dụng của lực ly tâm làm cho chúng tiến dần về phía vỏ hình trụ và đáy hình phễu rồi chạm vào thành thiết bị, giảm động năng, kết dính thành hạt lớn bám vào thành hoặc rơi xuống đáy phễu.

Hệ thống lọc bụi túi vải: Nguyên lý hoạt động của Hệ thống lọc bụi túi vải dòng khí có chứa bụi được hút vào túi lọc. Tại đây khí và các hạt sẽ bị giảm vận tốc dẫn tới các hạt tỷ trọng lớn sẽ rơi xuống. Phần khí sạch đi qua túi lọc và thoát ra ngoài. Các hạt bụi nhỏ hơn sẽ bám lại trên bề mặt của túi lọc. Khi tốc độ khí không lớn có thể đạt được độ sạch cao.

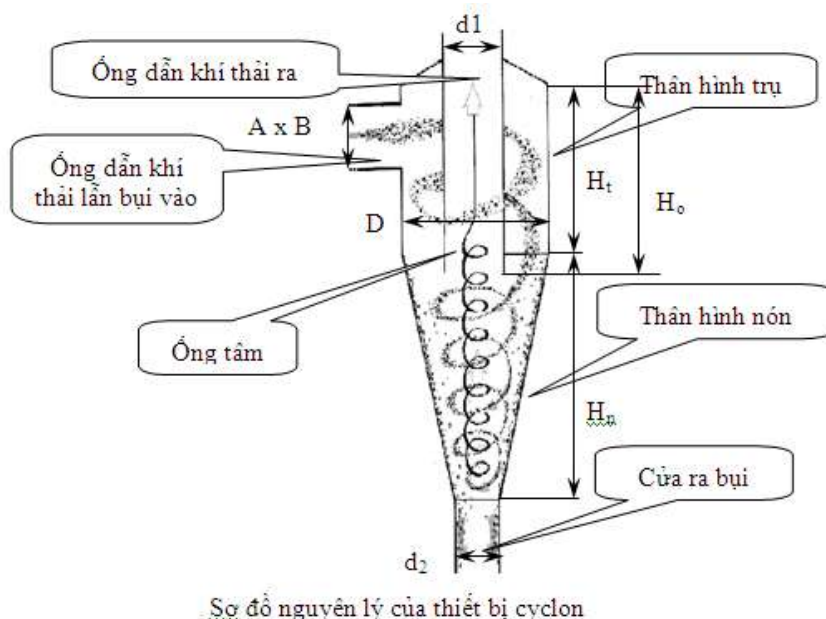
Khí sạch sau xử lý đạt tiêu chuẩn QCVN 19:2009/BTNMT (cột B), xả thải bằng túi vải Ø300.

Bụi từ Hệ thống lọc bụi túi vải tại bộ phận thu bụi sẽ được thu gom vào bao chứa và sử dụng để san lấp mặt bằng tại dự án. Nước từ hệ thống phun sương sẽ được cấp liên tục do bốc hơi tự nhiên.

- Giảm thiểu tác động bụi từ dây chuyền xay xát, lau bóng:

Bụi từ thiết bị xay xát, máy lau bóng được quạt ly tâm cao áp dẫn dòng vào các cyclone lắng bụi, tĩnh cảm (đường kính 150 cm, 350 cm và 400cm). Cyclone là thiết bị gồm tháp hình trụ và được đầu nối tiếp với dòng khí lẫn bụi đi vào ở phía trên theo phương tiếp tuyến với thành thiết bị. Dòng khí sẽ chuyển động theo hình xoắn ốc bên trong vỏ hình trụ và hạ dần về phía dưới. Khi gặp phần đáy hình phễu, dòng khí sạch bị đẩy ngược về phía trên và vẫn chuyển động dạng xoắn ốc trong ống hình trụ nhỏ thoát ra ngoài. Trong quá trình chuyển động xoắn ốc, các hạt bụi chịu tác dụng của lực ly tâm làm cho chúng tiến dần về phía vỏ hình trụ và đáy hình phễu rồi chạm vào thành thiết bị, giảm động năng, kết dính thành hạt lớn bám vào thành hoặc rơi xuống đáy phễu.

Dòng khí tiếp tục được dẫn qua thiết bị lọc bụi tay áo, Bụi sẽ được các quạt hút theo đường ống dẫn về hệ thống lọc bụi túi vải, dòng khí lẫn bụi được đưa vào ống túi vải đi từ ngoài vào trong túi vải để thoát ra ngoài. Phần bụi được thu gom lưu chứa như phụ phẩm sản xuất. Hàm lượng bụi sau xử lý đạt quy chuẩn QCVN 19:2009/BTNMT (cột B).



Hình 3.7. Sơ đồ nguyên lý của Cylon

3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường:

- Chất thải rắn sinh hoạt hàng ngày gồm những thành phần có thể tái chế, tái sử dụng như: chai lọ, túi nilon,... đều có thể bán phế liệu. Lượng chất thải này thu gom lại hàng ngày, lưu trữ tại khu chứa chất thải rắn thông thường, định kỳ thanh lý phế liệu một lần mỗi tháng.

Chất thải rắn không thể tái chế hay tái sử dụng thì ký hợp đồng và chuyển giao cho đơn vị thu gom chất thải rắn sinh hoạt của địa phương.

Với khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 13 kg/ngày (10 người x 1,3 kg/người/ngày)

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường :

+ Trấu từ dây chuyền xay xát: Lượng trấu phát sinh từ quy trình xay xát chiếm khoảng 20% lượng nguyên liệu (30.000 tấn/năm), tương đương 6.000 tấn trấu/năm. Lượng trấu sử dụng làm nhiên liệu cho quá trình sấy lúa là 1.920 tấn trấu/năm. Lượng trấu còn lại là 4.080 tấn/năm được xuất bán cho các đơn vị có nhu cầu.

+ Phụ phẩm tấm (14%) và cám (13,4%) từ dây chuyền xay xát và lau bóng : Lượng phụ phẩm chiếm 27,4% lượng nguyên liệu (30.000 tấn/năm), tương đương 8.220 tấn/năm. Phụ phẩm tấm, cám được bán cho các đơn vị sản xuất khác.

+ Tro trấu: Theo tính toán tại chương 1, với khối lượng trấu sử dụng 9,6 tấn/ngày, lượng tro sinh ra được tính toán theo công thức như sau: $M = (m \times f)/100 = (9,6 \text{ tấn/ngày} \times 17,75)/100 = 1,7 \text{ tấn/ngày}$ (Theo Giáo trình quản lý và tái sử dụng chất thải hữu cơ của Lê Hoàng Việt năm 2004). Trong đó:

M: Khối lượng tro sinh ra (tấn/ngày).

m: Khối lượng trấu sử dụng (tấn/ngày), với m = 9,6

f: Tỷ lệ tro phát sinh sau khi đốt (lấy hệ số phát sinh tro từ đốt trấu tương đương hệ số phát sinh tro từ đốt củi trấu), với f = 17,75

Khối lượng tro, bụi phát sinh khoảng 1,7 tấn/ngày ; ước tính phát sinh khoảng 459 tấn/năm. Vì vậy, Cơ sở sẽ có biện pháp thu gom, đóng bao, lưu chứa tại khu vực chứa chất thải rắn thông thường, bán cho các đơn vị sản xuất phân bón hoặc người dân có nhu cầu sử dụng.

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường, dao động khoảng 40 kg/tháng bao gồm: vỏ bao bì, túi nilong, giấy carton các loại phát sinh 30

kg/tháng. Phế liệu sắt, thép, kim loại không chứa thành phần nguy hại 10 kg/tháng. Chất thải rắn thông thường được thu gom, lưu chứa trong nhà xưởng, định kỳ thu gom bán phế liệu 1 lần/tháng.

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Chất thải nguy hại phát sinh được thu gom sau đó lưu trữ trong thùng chứa trong kho chứa riêng biệt có vách ngăn riêng biệt, có dán nhãn kho chứa chất thải nguy hại, trang bị khoảng 3 thùng chuyên dụng loại 50-120L để lưu chứa toàn bộ lượng chất thải nguy hại, mỗi thùng chứa có dán nhãn mã số chất thải nguy hại theo bảng mô tả như sau:

Bảng 3. 3. Danh mục chất thải nguy hại phát sinh tại dự án

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Trạng thái tồn tại
16 01 06	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	5	Rắn
17 02 03	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	10	Lỏng
18 02 01	Giẻ lau dính dầu, nhớt thải	5	Rắn
	Tổng cộng	20	

Chủ dự án quản lý chất thải nguy hại, hợp đồng với đơn vị môi trường có chức năng để thu gom và xử lý định kỳ theo quy định.

5. Công trình biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

Trong giai đoạn vận hành của cơ sở, nguồn phát sinh tiếng ồn và độ rung chủ yếu từ quá trình hoạt động sản xuất.

Tiếng ồn và độ rung thường gây ảnh hưởng trực tiếp đến hệ thính giác, làm giảm thính lực, hiệu suất lao động và phản xạ tự nhiên của người tiếp xúc. Tác động của tiếng ồn có thể biểu hiện qua phản xạ của hệ thần kinh hoặc gây trở ngại đến hoạt động của hệ thần kinh thực vật, khả năng định hướng, giữ thăng bằng và qua đó ảnh hưởng đến năng suất, dẫn đến tai nạn lao động. Đối tượng chịu tác động của nguồn này chủ yếu là công nhân làm việc tại Dự án.

Biện pháp giảm thiểu: Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng và lắp đặt để giảm rung chấn cho các thiết bị sản xuất.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

*** Phòng chống cháy nổ, phòng chống sét:**

Cơ sở trang bị đầy đủ các dụng cụ PCCC đúng theo qui định ở nơi dễ nhìn thấy, dễ sử dụng. Cụ thể như:

- Trang bị tiêu lệnh, nội quy để tuyên truyền, hướng dẫn nhân viên cách đề phòng chống, ứng phó sự cố cháy, nổ.
- Trang bị số lượng bình chữa cháy đúng theo quy định.
- Trang bị máy bơm nước PCCC đúng quy định.
- Bố trí dây dẫn điện phù hợp công suất của thiết bị tiêu thụ điện; dây điện được đi trong ống nhựa, bảng điện được lắp đặt phù hợp tầm sử dụng. Dự án phân công nhân viên thường xuyên kiểm tra ổ cắm điện và thay mới khi phát hiện có dấu hiệu hư hỏng nhằm hạn chế tối đa sự cố có thể xảy ra.
- Bố trí nơi cho công nhân hút thuốc; lắp đặt biển cấm hút thuốc, sử dụng lửa khi làm việc.

*** An toàn lao động:**

Để đảm bảo an toàn lao động, dự án sử dụng các giải pháp sau:

- Hướng dẫn nhân viên am hiểu nguyên tắc phòng chống cháy nổ, cách sử dụng các thiết bị điện an toàn, đúng qui cách.
- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động (ủng, nón, bao tay, khẩu trang,...) và yêu cầu công nhân sử dụng khi làm việc.
- Trang bị tủ thuốc y tế, phòng y tế để ứng cứu kịp thời khi có tai nạn lao động xảy ra.
- Đóng phí bảo hiểm đúng quy định và khám sức khỏe định kỳ cho những công nhân làm việc thường xuyên tại dự án.
- Lắp đặt nội quy hoạt động cho từng khi vực sản xuất, nơi lưu chứa nguyên vật liệu, hóa chất,... để yêu cầu nhân viên, khách hàng thực hiện.

*** Ứng phó ngừa tai nạn lao động:**

- Tổ chức tập huấn nhận diện rủi ro, sự cố tai nạn lao động trong ngành hàng xay xát lúa gạo; trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân.
- Trang bị các dụng cụ và thiết bị cần thiết cho việc sơ cấp cứu người bị tai nạn lao động.

- Tiến hành sơ cấp cứu cho người bị tai nạn hoặc chuyển người bị nạn đến trạm xá, bệnh viện gần nhất hoặc gọi cấp cứu để kịp thời cứu chữa người bị nạn.

*** Đảm bảo an toàn giao thông:**

Do dự án tiếp giáp với sông Đĩnh, mật độ phương tiện ghe tàu tuy không nhiều nhưng có thể xảy ra rủi ro va chạm, tai nạn giao thông giữa các phương tiện đường thủy. Để đảm bảo an toàn giao thông cơ sở áp dụng giải pháp sau:

- Quản lý phương tiện di chuyển ra vào cơ sở. Người điều khiển phương tiện thủy, bộ, thiết bị sản xuất cam kết không sử dụng rượu bia, có nồng độ cồn khi tham gia ca sản xuất.

- Đăng kiểm phương tiện chuyên chở đúng quy định, không vận chuyển quá tải trọng cho phép, không dùng phương tiện chuyên chở quá hạn đăng ký, quá thời hạn.

- Thực hiện thủ tục đăng ký hoạt động bến thủy nội địa theo quy định.

- Lắp đèn chiếu sáng trong khu vực bờ kè, đường giao thông nội bộ; lắp phao tiêu biển báo đường thủy để các phương tiện đường thủy nhận biết.

*** Giảm thiểu sự cố sạt lở bờ sông**

- Xây dựng bờ kè, bên lên xuống hàng kiên cố, bằng cọc bê tông cốt thép nhằm phòng tránh sự cố sạt lở bờ sông.

- Bố trí các trụ bê tông để giữ khoảng cách, hạn chế sự va chạm của các phương tiện vào bờ kè của nhà máy.

- Phân công nhân viên thường xuyên kiểm tra, giám sát bờ kè để có kế hoạch sửa chữa kịp thời, không để xảy ra tình trạng sạt lở.

7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có)

Không có

8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:

Các hạng mục công trình của Cơ sở Nhà máy chế biến lương thực Sóc Trăng có thay đổi so với Quyết định số 368/QĐ-UBND ngày 10/2/2015 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án mở rộng nâng công suất Nhà máy chế biến lương thực Sóc Trăng công suất 600 tấn gạo/ngày của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thành Tín như sau.

9. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp (khi đề nghị cấp lại giấy phép môi trường quy định tại điểm c khoản 4 Điều 30 Nghị định 08/2022/NĐ-CP)

Cơ sở Nhà máy chế biến lương thực Sóc Trăng thuộc đối tượng đề nghị cấp giấy phép môi trường (cấp lần đầu) do đó báo cáo không thực hiện đánh giá đối với nội dung này.

10. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi thường đa dạng sinh học (nếu có)

Cơ sở Nhà máy chế biến lương thực Sóc Trăng không thuộc đối tượng thực hiện đánh giá nội dung này.

Chương IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

4.1.1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt của công nhân tại khu vực sản xuất của nhà máy.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt của nhân viên văn phòng và từ khu vực căn tin.

4.1.2. Lưu lượng xả nước thải

Tổng lưu lượng xin phép xả nước thải tối đa đề nghị cấp phép là 7,5 m³/ngày, tương đương khoảng 01 m³/h.

4.1.3 Dòng nước thải

Dòng thải gồm 02 dòng nước thải sau xử lý xả vào nguồn tiếp nhận, chế độ xả thải liên tục 24 giờ/ngày đêm.

4.1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải: Giới hạn thông số, nồng độ chất ô nhiễm được phép xả thải (theo QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (giá trị C, cột B, hệ số áp dụng K= 1); cụ thể như sau:

Bảng 4. 1. Giới hạn thông số ô nhiễm theo dòng nước thải

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 14:2008/BTNMT, Cột B
1	pH		5 - 9
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1000
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 14:2008/BTNMT, Cột B
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	10
7	Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	mg/l	50
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	20
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10
10	Phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)	mg/l	10
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000

4.1.5. Vị trí xả nước thải, Phương thức xả nước thải vào nguồn tiếp nhận nước thải

- Vị trí xả nước thải: Gồm 02 vị trí

Vị trí số 01 (NT1): Tại cống thoát nước thải sinh hoạt của nhân viên và căn tin sau xử lý xả ra nguồn tiếp nhận là Sông Đinh tại khu vực có toạ độ (theo Hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực 105^0 , múi chiều 6^0) $X = 1058999$; $Y = 554916$.

Vị trí số 02 (NT2): Tại cống thoát nước thải sinh hoạt của công nhân sau xử lý xả ra nguồn tiếp nhận là Sông Đinh tại khu vực có toạ độ (theo Hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực 105^0 , múi chiều 6^0) $X = 1058950$; $Y = 554927$.

- Phương thức xả nước thải: Tự chảy ra nguồn tiếp nhận.

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Đinh thuộc khu vực phường 1, thành phố Sóc Trăng.

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

4.2.1. Đối với khí thải

- Nguồn phát sinh khí thải: Có 03 nguồn chính tại khu vực sấy lúa

+ Nguồn số 01: Dòng khí thải sau cyclone khu sấy lúa (KK1).

+ Nguồn số 02: Dòng khí thải sau cyclone khu sấy lúa (KK2).

+ Nguồn số 03: Dòng khí thải sau cyclone khu sấy lúa (KK3).

- Lưu lượng xả khí thải tối đa: Tổng lưu lượng xả khí thải tối đa tại 03 cyclon của khu vực lò sấy lúa đề nghị cấp phép là $15.000 \text{ m}^3/\text{h}$ (Mỗi cyclon có lưu lượng là $5.000 \text{ m}^3/\text{h}$).

- Dòng khí thải: Dòng khí thải đề nghị cấp phép là dòng khí thải sau xử lý được xả ra môi trường.

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải: Giới hạn thông số và nồng độ chất ô nhiễm được phép xả thải theo QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; giá trị C, cột B với $K_v = 0,8$ và $K_p = 0,9$.

Bảng 4. 2. Thông số và giới hạn cho phép của dòng khí thải khu vực sấy lúa

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B ($K_v = 0,8$, $K_p = 0,9$)
1	Lưu lượng	m^3/h	-
2	Bụi tổng	$\mu g/Nm^3$	144
3	CO	$\mu g/Nm^3$	720
4	SO ₂	$\mu g/Nm^3$	360
5	NO _x	$\mu g/Nm^3$	612

- Vị trí, phương thức xả khí thải:

+ Vị trí xả thải nguồn số 01: Dòng khí thải sau cyclone khu sấy lúa (KK1); có tọa độ địa lý (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105^0 , múi chiều 6^0) X= 1058822, Y=554631.

+ Vị trí xả thải nguồn số 02: Dòng khí thải sau cyclone khu sấy lúa (KK2); có tọa độ địa lý (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105^0 , múi chiều 6^0) X= 1058836, Y=554643.

+ Vị trí xả thải nguồn số 03: Dòng khí thải sau cyclone khu sấy lúa (KK3); có tọa độ địa lý (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105^0 , múi chiều 6^0) X= 1058855, Y=554652.

- Phương thức xả thải bằng dòng khí đi qua túi lọc bụi hình tay áo của cyclon tại khu vực sấy lúa.

4.2.2. Đối với bụi khu vực xay xát

- **Nguồn phát sinh bụi:** Có 02 nguồn chính tại khu xay xát

+ Nguồn số 01: Nhà thu chứa bụi số 01 (gồm 4 Cylon lắng bụi).

+ Nguồn số 02: Nhà thu chứa bụi số 02 (gồm 6 Cylon lắng bụi)

- Dòng khí thải: Dòng khí thải đề nghị cấp phép là dòng khí thải sau xử lý được xả ra môi trường.

- Giới hạn thông số bụi và nồng độ bụi được phép xả thải theo QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; giá trị C, cột B với Kv = 0,8 và Kp = 0,9.

Bảng 4. 3. Thông số và giới hạn cho phép của dòng khí thải khu vực xay xát

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B (Kv = 0,8, Kp= 0,9)
1	Bụi tổng	µg/Nm ³	144

- Vị trí phát sinh bụi:

+ Vị trí phát sinh nguồn số 01 là nhà lắng bụi, chứa bụi số 01 (gồm 4 Cylon lắng bụi), có toạ độ (VN:2000, kinh tuyến trực 105⁰30', múi chiều 6⁰): X=1058873, Y=554623;

+ Vị trí phát sinh nguồn số 02 là nhà lắng bụi, chứa bụi số 02 (gồm 6Cylon lắng bụi), có toạ độ (VN:2000, kinh tuyến trực 105⁰30', múi chiều 6⁰): X=1058850, Y=554620;

- Phương thức xả thải bằng dòng khí đi qua túi lọc bụi hình tay áo của Cylon lắng bụi, bụi thoát ra môi trường tại cửa của nhà bụi.

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

4.3.1 Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Máy móc, thiết bị từ khu vực sấy lúa.
- Nguồn số 02: Máy móc, thiết bị từ khu vực xay xát bóc vỏ.
- Nguồn số 03: Máy móc, thiết bị từ khu vực lau bóng, tách màu gạo.

4.3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tiếng ồn và độ rung phát sinh từ máy móc, thiết bị tại khu vực sấy lúa; Tọa độ (VN:2000, kinh tuyến trực 105⁰30', múi chiều 6⁰): X=1062804, Y=551318;

- Nguồn số 02: Tiếng ồn và độ rung phát sinh từ máy móc, thiết bị tại khu vực xay xát bóc vỏ; Tọa độ (VN:2000, kinh tuyến trực 105⁰30', múi chiều 6⁰): X=1062804, Y=551318;

- Nguồn số 03: Tiếng ồn và độ rung phát sinh từ máy móc, thiết bị tại khu vực lau bóng, tách màu gạo; Tọa độ (VN:2000, kinh tuyến trực 105⁰30', múi chiều 6⁰): X=1062804, Y=551318;

4.3.3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi

trường: Đảm bảo đạt theo Quy chuẩn QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và Quy chuẩn QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

*** Tiếng ồn**

Bảng 4. 4. Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn

STT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

*** Độ rung**

Bảng 4. 5. Giới hạn tối đa cho phép về độ rung

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

CHƯƠNG V

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường

Tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường của Cơ sở Nhà máy chế biến lương thực Sóc Trăng nhìn chung tương đối tốt, các chất thải được thu gom và xử lý đảm bảo theo quy định.

5.2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải

Thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh. Trong quá trình hoạt động Cơ sở Nhà máy chế biến lương thực Sóc Trăng đều thực hiện chương trình giám sát môi trường định kỳ theo kế hoạch quan trắc hàng năm. Kết quả quan trắc và phân tích mẫu nước thải sau xử lý tập trung trong năm 2022 của Cơ sở được thể hiện qua bảng sau:

Kết quả quan trắc nước thải năm 2023:

Bảng 5. 1. Kết quả quan trắc nước thải năm 2023

STT	Các chỉ tiêu	ĐVT	Kết quả			QCVN 14/2008/ BTNMT (Cột B, k=1,2)
			Tháng 3/2023	Tháng 9/2023	Tháng 12/2023	
1	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/l	40	KPH	11,8	120
2	Nitơ tổng	mg/l				-
3	BOD ₅ (20°C)	mg/l	20,2	< 3	4,81	60
4	Nitrat (NO ₃ ⁻)	mg/l	13,5	30	39,4	60
5	Phosphat (PO ₄ ³⁻)	mg/l	2,4	1,92	3,9	12
6	Tổng Coliforms	MPN/ 100mL	4,3 x 10 ²	KPH	1,5 x 10 ³	5.000

5.3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải

Trong quá trình lập báo cáo đề xuất cấp phép môi trường, Chủ cơ sở phối hợp với đơn vị có chức năng thu và phân tích mẫu môi trường không khí xung quanh tại cơ sở. Kết quả phân tích mẫu không khí xung quanh khu vực dự án thể hiện qua bảng sau:

Bảng 5. 2. Thông số quan trắc mẫu không khí xung quanh khu vực dự án

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 05:2023/BTNMT Trung bình 1 giờ
1	Tổng bụi lơ lửng	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	65	300
2	CO	$\mu\text{g} / \text{m}^3$	4.600	30.000
3	SO ₂	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	47	350
4	NO ₂	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	47	200
5	Độ ồn	dBA	57,1	70*

(Nguồn: Báo cáo công tác BVMT của cơ sở, 2024)

Ghi chú: "*" QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

Qua kết quả quan trắc trên, cho thấy các chỉ tiêu môi trường không khí đều đạt trong ngưỡng giới hạn cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về môi trường không khí xung quanh và QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn. Từ kết quả này cho thấy môi trường khu vực cơ sở ổn định tốt, hoạt động của nhà máy đảm bảo thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường.

5.4. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải

Hoạt động thu gom và xử lý chất thải rắn đảm bảo thực hiện theo quy định; Công ty có hợp đồng thu gom chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn nguy hại với đơn vị chức năng.

5.5. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở

Trong quá trình hoạt động Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thành Tín luôn tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và Triển khai thực hiện các nội dung theo hồ sơ Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt. Trong năm 2023 và 2024 Đơn vị không có tiếp Đoàn kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường.

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thành Tín thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường tại cơ sở như thu gom và xử lý chất thải đảm bảo theo quy định.

CHƯƠNG VI

KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

Cơ sở Nhà máy chế biến lương thực Sóc Trăng thuộc Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thành Tín đã đi vào hoạt động với quy mô 600 tấn gạo/ngày từ năm 2015. Các công trình xử lý môi trường được vận hành ổn định trong quá hoạt động, Cơ sở đã được cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 377/GXN-STNMT ngày 31/03/2016. Do đó, Cơ sở Nhà máy chế biến lương thực Sóc Trăng không thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm.

6.2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật

6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thành Tín sẽ thực hiện Chương trình quan trắc môi trường định kỳ trong quá trình hoạt động của Cơ sở Nhà máy chế biến lương thực Sóc Trăng như sau:

a) Giám sát môi trường không khí

Cơ sở Nhà máy chế biến lương thực Sóc Trăng thực hiện giám sát môi trường không khí xung quanh tại 03 vị trí.

- Vị trí quan trắc không khí xung quanh: 03 vị trí gồm 01 điểm tại cổng của nhà máy và 01 điểm cách nhà máy 50 m trên hướng gió chính tiếp giáp với đường Bạch Đằng và 01 điểm cách nhà máy 50 m trên hướng gió chính tiếp giáp với đường Bạch Đằng.

Vị trí: 01 (KK1): Tại cổng ra vào của nhà máy có toạ độ (theo Hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực 105^0 , múi chiều 6^0) $X = 1058978$; $Y = 554755$;

Vị trí: 02 (KK2): Tại điểm cách nhà máy 50 m trên hướng gió chính tiếp giáp với đường Bạch Đằng; Toạ độ (theo Hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực 105^0 , múi chiều 6^0) $X = 1059053$; $Y = 554891$;

Vị trí: 03 (KK3): Tại điểm cách nhà máy 50 m dưới hướng gió chính tiếp giáp với đường Bạch Đằng; Toạ độ (theo Hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực 105^0 , múi chiều 6^0) $X = 1058890$; $Y = 554492$;

- Tần suất quan trắc: 6 tháng/lần.

- Thông số quan trắc: Bụi tổng, SO₂, NO₂, CO và tiếng ồn
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

b) Giám sát nước thải

- Vị trí quan trắc nước thải: Tại cống thoát nước thải sinh hoạt xả ra nguồn tiếp nhận là Sông Đĩnh tại khu vực cơ sở có toạ độ (theo Hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰, múi chiều 6⁰) X = 1058999; Y = 554916.
- Tần suất quan trắc: 6 tháng/lần.
- Thông số quan trắc: pH, BOD₅, Tổng chất rắn lơ lửng (TSS), Nitrat (NO₃⁻) (tính theo N), Phosphat (PO₄³⁻) (tính theo P) và Tổng Coliforms.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, giá trị C cột B với hệ số K = 1.

c) Giám sát chất thải rắn

- Giám sát việc bố trí các thùng rác thu gom chất thải rắn sinh hoạt trong khuôn viên cơ sở và tại điểm tập kết rác sinh hoạt; điểm tập kết chất thải rắn thông thường (Bao bì hư hỏng, dây chỉ may bao,...).
- Giám sát hoạt động quản lý các phụ phẩm như trấu, tro không để phát tán ra môi trường.
- Tần suất: Thực hiện mỗi ngày.
- Vị trí giám sát: Khu vực tập kết chất thải rắn và các thùng rác thu gom chất thải rắn, khu vực kho chứa tro, trấu.

Ngoài ra cơ sở còn thực hiện các các hoạt động giám sát khác như: Giám sát về an toàn trong sử dụng điện, rủi ro cháy nổ, an toàn lao động trong việc vận chuyển hàng hoá lúa gạo trong và ngoài phạm vi cơ sở.

6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Cơ sở Nhà máy chế biến lương thực Sóc Trăng không thuộc nhóm đối tượng phải thực hiện quan trắc tự động theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

6.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở

Cơ sở thực hiện quan trắc môi trường định kỳ theo quy định nêu trên.

6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Tổng chi phí cho hoạt động quan trắc môi trường định kỳ hàng năm ước tính khoảng 24.000.000 đồng.

Bảng 6. 1. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

STT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Chi phí phân tích mẫu không khí	Mẫu	6	2.200.000	13.200.000
2	Chi phí phân tích mẫu nước	Mẫu	2	2.400.000	4.800.000
3	Chi phí đi lại thu mẫu	Lượt	2	3.000.000	6.000.000
	Tổng Cộng				24.000.000

Chi phí cho hoạt động giám sát môi trường định kỳ hàng năm khoảng 24.000.000 đồng (*Đơn giá theo Quyết định số 10/2018/QĐ-UBND ngày 27/03/2018 của UBND tỉnh Sóc Trăng*).

CHƯƠNG VII

CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thành Tín cam kết:

- Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường.

- Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường có liên quan như sau:

Cam kết xử lý nước thải phát sinh tại cơ sở đạt quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (Giá trị C cột B) trước khi xả thải ra môi trường.

Cam kết đến ngày 01 tháng 01 năm 2032, Chủ dự án sẽ rà soát để áp dụng các thông số trong chương trình quan trắc môi trường theo quy định tại QCVN 14:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung.

Cam kết xử lý khí thải, bụi phát sinh tại cơ sở đạt quy chuẩn QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (giá trị C, Cột B).

Cam kết quản lý môi trường không khí xung quanh đạt quy chuẩn QCVN 05:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về môi trường không khí xung quanh; Quy chuẩn QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung.

Cam kết thực hiện Quản lý chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp thông thường, chất thải sinh hoạt đúng theo quy định của pháp luật.

Cam kết thực hiện chương trình Quản lý và Giám sát môi trường định kỳ theo quy định của pháp luật về Bảo vệ môi trường;

- Cam kết thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định này./.

PHỤ LỤC

1. Giấy chứng nhận đăng ký doanh;
2. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;
3. Giấy chứng nhận QSDĐ;
4. Quyết định phê duyệt Báo cáo ĐTM;
5. Giấy phép xây dựng;
6. Biên bản kiểm tra PCCC;
7. Hợp đồng thu gom chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại;
8. Phiếu hoá đơn điện, nước;
9. Phiếu kết quả phân tích mẫu;
10. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;
11. Sơ đồ, bản vẽ công trình bảo vệ môi trường.

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN**

Mã số doanh nghiệp: 2200208834

Đăng ký lần đầu: ngày 04 tháng 12 năm 2002

Đăng ký thay đổi lần thứ: 20, ngày 24 tháng 09 năm 2024

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ
THÀNH TÍN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THANH TIN SERVICE AND TRADE
COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: THANH TIN CO., LTD

2. Địa chỉ trụ sở chính

Số 383 đường Bạch Đằng, Phường 1, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam

Điện thoại: 02993. 621226

Fax: 02993. 621227

Email: sales@thanhtinfood.com

Website:

3. Vốn điều lệ : 250.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Hai trăm năm mươi tỷ đồng

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Phần vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	TRẦN THANH NGA	Việt Nam	Số 727 Trần Xuân Soạn, Khu phố 4, Phường Tân Hưng, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	205.000.000.000	82,000	094168004626	

2	LÊ THỊ PHƯƠNG HỒNG	Việt Nam	Số 727 Trần Xuân Soạn, Khu phố 4, Phường Tân Hưng, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	45.000.000.000	18,000	094189000 193	
---	-----------------------	----------	---	----------------	--------	------------------	--

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: TRẦN THANH NGÀ

Giới tính: Nữ

Chức danh: Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc

Sinh ngày: 01/08/1968

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 094168004626

Ngày cấp: 29/12/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật
tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 727 Trần Xuân Soạn, Khu phố 4, Phường Tân Hưng, Quận 7,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 727 Trần Xuân Soạn, Khu phố 4, Phường Tân Hưng, Quận 7,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam *nh*

TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Chung Thanh Dũng

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Nhà máy Chế biến lương thực Sóc Trăng của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thành Tín

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29/11/2005;

Căn cứ Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09/8/2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 21/2008/NĐ-CP ngày 28/02/2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09/8/2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Theo Biên bản số 08/BB.HĐTĐ ngày 18/3/2011 của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường tỉnh Sóc Trăng;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng (Công văn số 319/TTr-TNMT-MT ngày 13/5/2011),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Nhà máy Chế biến lương thực Sóc Trăng của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thành Tín thực hiện tại số 383 đường Bạch Đằng, phường 9, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng đã được Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường tỉnh thông qua tại Biên bản số 08/BB.HĐTĐ ngày 18/3/2011 và những nội dung đã được bổ sung theo yêu cầu.

Điều 2. Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thành Tín có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung đã nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường và những yêu cầu bắt buộc sau đây:

- Thu gom, xử lý chất thải rắn, xử lý khí thải, tiếng ồn, nước thải theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

- Đối với chất thải nguy hại phải thực hiện đúng quy định theo Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT ngày 26/12/2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn điều kiện hành nghề và thủ tục lập hồ sơ, đăng ký, cấp phép hành nghề, mã số quản lý chất thải nguy hại.

- Thực hiện nghiêm ngặt các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm, chương trình giám sát môi trường đúng theo nội dung báo cáo được phê duyệt và có trách nhiệm báo cáo định kỳ với cơ quan nhà nước chức năng.

Điều 3. Báo cáo đánh giá tác động môi trường và những yêu cầu bắt buộc trên là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước về môi trường kiểm tra việc bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện Dự án Nhà máy Chế biến lương thực Sóc Trăng của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thành Tín.

Điều 4. Trong quá trình triển khai dự án, nếu có thay đổi về nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thành Tín phải báo cáo và chỉ được thực hiện những nội dung thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

Điều 5. Ủy nhiệm Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng theo dõi, giám sát việc bảo vệ môi trường trong quá trình thực Dự án Nhà máy Chế biến lương thực Sóc Trăng của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thành Tín.

Điều 6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng và Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thành Tín căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Lưu: KT, HC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Thành Trí

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Mở rộng, nâng công suất nhà máy chế biến lương thực Sóc Trăng công suất 600 tấn gạo/ngày của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thành Tín

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29/11/2005;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18/7/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Mở rộng, nâng công suất nhà máy chế biến lương thực Sóc Trăng công suất 600 tấn gạo/ngày của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thành Tín đã được chỉnh sửa, bổ sung kèm theo Công văn số 12/CV ngày 14/01/2015 của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thành Tín;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng (Tờ trình số 144/TTr-STNMT ngày 02/02/2015),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Mở rộng, nâng công suất nhà máy chế biến lương thực Sóc Trăng công suất 600 tấn gạo/ngày của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thành Tín được lập bởi Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thành Tín với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Phạm vi, quy mô/công suất, tiến độ thực hiện Dự án
 - a) Địa điểm thực hiện: Số 383 Bạch Đằng, Phường 9, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.
 - b) Quy mô/công suất: 600 tấn gạo thành phẩm/ngày.

c) Tổng diện tích thực hiện dự án sau khi mở rộng: Khoảng 55.666 m².

d) Tổng vốn đầu tư: 388.721.855.147 đồng.

d) Tiến độ thực hiện: Từ quý I/2015 - quý II/2015.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án

a) Thu gom, xử lý chất thải rắn, chất thải rắn nguy hại, nước thải, khí thải theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Thực hiện nghiêm ngặt các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm, chương trình giám sát môi trường đúng theo nội dung báo cáo được phê duyệt và có trách nhiệm báo cáo định kỳ với cơ quan nhà nước chức năng.

Điều 2. Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thành Tín có trách nhiệm:

1. Lập, phê duyệt và niêm yết công khai kế hoạch quản lý môi trường của Dự án trước khi triển khai thực hiện Dự án.

2. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 Quyết định này và các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án, gửi cơ quan có thẩm quyền đề kiểm tra, xác nhận trước khi đưa Dự án vào vận hành chính thức.

Điều 3. Trong quá trình thực hiện, nếu Dự án có những thay đổi so với Điều 1 Quyết định này, Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thành Tín phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những nội dung thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

Điều 4. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để quyết định việc đầu tư Dự án; là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 5. Ủy nhiệm Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ TN&MT;
- Cty TNHH TM&DV Thành Tín;
- Sở TN&MT;
- UBND TP.ST;
- UBND P.9 (TP.ST);
- Lưu: HC, KT.

**KT, CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Thành Lợi

Số: 377/GXN-STNMT

Sóc Trăng, ngày 31 tháng 3 năm 2016

**GIẤY XÁC NHẬN
HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

của Dự án “Mở rộng, nâng công suất nhà máy chế biến lương thực Sóc Trăng
công suất 600 tấn gạo/ngày của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thành Tín

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG XÁC NHẬN:

I. Thông tin chung về dự án/cơ sở:

Tên chủ dự án: Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thành Tín.

Địa chỉ văn phòng: số 383 đường Bạch Đằng, Phường 9, TP Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

Địa điểm hoạt động: số 383 đường Bạch Đằng, Phường 9, TP Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

Điện thoại: 0793.621226

Fax: 0793.621227

Tài khoản số: 0111000001821 tại Ngân hàng Vietcombank – chi nhánh Sóc Trăng.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH hai thành viên trở lên mã số 2200208834 đăng ký lần đầu ngày 04/12/2002, đăng ký thay đổi lần 14 ngày 30/12/2013 nơi cấp: Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng.

Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 366/QĐ-UBND ngày 10/02/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng.

II. Nội dung xác nhận:

Xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án “Mở rộng, nâng công suất nhà máy chế biến lương thực Sóc Trăng công suất 600 tấn gạo/ngày của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thành Tín” tại số 383 đường Bạch Đằng, Phường 9, TP Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng (tài Phụ lục kèm theo).

III. Trách nhiệm của chủ dự án:

Tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thường xuyên vận hành và lập nhật ký vận hành các công trình bảo vệ môi trường đã nêu tại Mục 1, Mục 2, Mục 3 và Mục 4 của Phụ lục kèm theo Giấy xác nhận này; thực hiện chế độ báo cáo về bảo vệ môi trường và chương trình giám sát môi trường theo quy định của pháp luật.

IV. Tổ chức thực hiện:

Giấy xác nhận này là căn cứ để chủ dự án đưa dự án vào hoạt động chính thức; là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở. *mm*

Nơi nhận:

- Công ty TNHH TM&DV Thành Tín;
- Thanh tra Sở;
- PC 49;
- Phòng TN&MT TP Sóc Trăng;
- Lưu VT.

KT. GIÁM ĐỐC

THỦ GIÁM ĐỐC



ThS. Trần Văn Thanh

PHỤ LỤC

(Kèm theo Giấy xác nhận số: 317/GXN-STNMT ngày 31.. tháng 3.. năm 2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng)

1. Công trình xử lý nước thải:

1.1 Mạng lưới thu gom và thoát nước thải, nước mưa:

Đã xây dựng hệ thống thoát nước mưa bao gồm: hệ thống thoát nước mưa từ mái nhà bằng ống nhựa PVC với kích cỡ $\Phi 114$ thu về các hố ga, nước mưa chảy tràn trên bề mặt khuôn viên được thu về các hố ga bằng ống bê tông với kích cỡ $\Phi 600$, sau đó thoát vào nguồn tiếp nhận.

Đã xây dựng hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt vào hệ thống bể tự hoại, nước thải chảy vào hệ thống cống ly tâm kích cỡ $\Phi 600$ và xả vào nguồn tiếp nhận.

1.2 Công trình xử lý nước thải đã được xây lắp:

Đã xây dựng bể tự hoại 3 ngăn với thể tích 10 m^3 và bể tự hoại cải tiến thể tích 10 m^3 để xử lý nước thải sinh hoạt trước khi thải vào nguồn tiếp nhận.

2. Công trình xử lý bụi, khí thải:

- Công ty đã lắp đặt 03 Cyclone thu bụi kết hợp túi vải với công suất mỗi thiết bị là $5.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Công ty đã lắp đặt 05 nhà bụi và được bố trí như sau:

+ Đối với 02 dây chuyền bóc vỏ: có 02 nhà bụi, mỗi nhà bụi diện tích 25 m^2 (thể tích 125 m^3).

+ Đối với 26 vĩ sấy lúa ngang: có 01 nhà bụi diện tích 25 m^2 (thể tích 125 m^3).

+ Đối với 6 tháp sấy lúa: có 02 nhà bụi, mỗi nhà bụi diện tích 200 m^2 (thể tích 3.000 m^3).

- Bụi được giữ lại tại các Cyclone và nhà bụi sẽ bán cho các đơn vị có nhu cầu.

3. Công trình xử lý, quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại:

- Đối với chất thải rắn sinh hoạt: Có bố trí các sọt rác ở các vị trí như: nhà xưởng, văn phòng.... sau đó thu gom vào thùng chứa rác với thể tích 100 lít và hợp đồng với Công ty TNHH MTV Công trình đô thị Sóc Trăng để vận chuyển, xử lý;

- Đối với chất thải rắn sản xuất:

+ Chất thải phát sinh như: bao bì, kim loại được thu gom bán phế liệu.

+ Cám được thu gom bán cho đơn vị có nhu cầu thu mua.

+ Trấu phát sinh: sẽ được ép viên và ép củi trấu sau đó bán cho các đơn vị thu mua, phần còn lại dùng làm nhiên liệu đốt trong quá trình sấy lúa tại nhà máy.

+ Tro trấu phát sinh bán cho người thu mua, nếu bán không hết sẽ lưu chứa vào kho.

- Đối với chất thải nguy hại: Đã xây dựng 01 kho lưu giữ với diện tích 10 m² và quản lý theo quy định.

4. Công trình bảo vệ môi trường khác:

- Có bố trí các thiết bị phòng cháy, chữa cháy theo quy định và đã được Phòng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy.

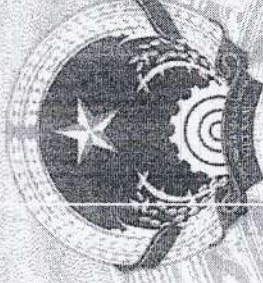
5. Hồ sơ kèm theo Giấy xác nhận:

Hồ sơ sau đây được Sở Tài nguyên và Môi trường đóng dấu xác nhận trang bìa và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Giấy xác nhận này:

Bộ hồ sơ đề nghị xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường với dòng chữ sau trên bìa: "Kèm theo Giấy xác nhận số: 337/GXN-STNMT do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp lần đầu ngày 31 tháng 3 năm 2016".

6. Yêu cầu khác:

Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với công trình bảo vệ môi trường hoặc có sự thay đổi nội dung trong Giấy xác nhận này, Chủ cơ sở phải báo cáo bằng văn bản đến cơ quan xác nhận để kịp thời xử lý hoặc điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn. / mm mm



GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GÁN LIÊN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THUƠNG MẠI VÀ
DỊCH VỤ THÀNH TÍN**

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 2200208834, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 17/8/2016 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 383 Đường Bạch Đằng, Phường 9, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

CN 6/35150

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

* Kèm theo Giấy chứng nhận này có Trang bìa sung số: 01.

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bỏ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: 343 / GPXD

(Sử dụng cho công trình, nhà ở riêng lẻ đô thị)

1. Cấp cho ông (bà) TRẦN THANH NGÀ – Đại diện Công ty TNHH Thương mại – Dịch vụ Thành Tín.

Địa chỉ: Số 383, đường Bạch Đằng, khóm 6, phường 9, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

2. Được phép xây dựng công trình: nhà máy chế biến lương thực.

Theo thiết kế do Chủ đầu tư thiết lập đã được Phòng Quản lý Đô thị thẩm duyệt số: 34/ /TĐ ngày 23 tháng 8 năm 2011 và tờ trình số 34/ /TT-QLĐT, ngày 23 tháng 8 năm 2011.

Gồm các hạng mục:

a/. Nhà Xưởng 1: khung kèo thép, mái lợp tole, vách xây gạch + đóng tole, nền láng vữa xi măng.

- Diện tích xây dựng: $90,0 \times 110,10 = 9.909,0 \text{ m}^2$.

- Chiều cao công trình : 24,0 m.

- Số tầng : 01 tầng.

- Chi giới xây dựng: Cách tim đường Bạch Đằng hiện hữu là 23,54 mét.

b/. Nhà Xưởng 2: khung kèo thép, mái lợp tole, vách xây gạch + đóng tole, nền láng vữa xi măng.

- Diện tích xây dựng: $70,0 \times 90,0 = 6.300,0 \text{ m}^2$.

- Chiều cao công trình : 13,50 m.

- Số tầng : 01 tầng.

- Chi giới xây dựng: Cách tim đường Bạch Đằng hiện hữu là 21,0 mét.

c/. Nhà văn phòng: khung BTCT, mái lợp ngói, vách xây gạch, nền lát gạch men.

- Diện tích xây dựng: $(18,0 \times 25,0) + (4,5 \times 6,0) = 477,0 \text{ m}^2$.

- Chiều cao công trình : 8,15 m.

- Số tầng : 01 tầng.

- Chi giới xây dựng: Cách tim đường Bạch Đằng hiện hữu là 25,0 mét.

d/. Kho chứa cám: khung kèo thép, mái lợp tole, vách xây gạch + đóng tole, nền láng vữa xi măng.

- Diện tích xây dựng: $(23,0 \times 32,0) + (14,0 \times 16,0) + (0,5 \times (16,0 \times 9,0)) = 1.032,0 \text{ m}^2$.

- Chiều cao công trình : 8,62 m.

- Số tầng : 01 tầng.

- Chi giới xây dựng: Cách tim đường Bạch Đằng hiện hữu là 85,65 mét.

* Tổng diện tích sàn : 17.718,00 m².

* Trên lô đất, tờ bản đồ số: 25, thửa đất số: 64.

* Cốt nền xây dựng công trình: +0,50m so với đỉnh đường Bạch Đằng hiện hữu

* Màu sắc công trình:

Tại nhà số , đường Bạch Đằng, khóm 6, phường 9, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT 00004 cấp ngày 01/4/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

3. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn một năm kể từ ngày ký; quá thời hạn trên thì phải xin giấy phép gia hạn.

4. Giấy phép xây dựng này thay thế cho giấy phép xây dựng số 175/GPXD cấp ngày 18/4/2011 của UBND thành phố Sóc Trăng.

Sóc Trăng, ngày 24 tháng 8 năm 2011

CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Cao Minh Thống

Nơi nhận: *ngay*

- Chủ đầu tư;
- UBND phường 9;
- Phòng Quản lý Đô thị (kèm HS);
- Lưu VP.UBND-TPST (kèm TT).

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền lợi hợp pháp của các chủ sở hữu liên kề.

2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư, xây dựng và giấy phép xây dựng này.

3. Phải thông báo cho cơ quan cấp phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, xử lý nước thải...);

4. Xuất trình giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và niêm yết giấy phép xây dựng trước công trình nơi dễ thấy.

5. Khi cần thay đổi thiết kế thì phải báo cáo và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.

UBND TỈNH SÓC TRĂNG
SỞ XÂY DỰNG

Số: 667 /SXD-KTVL

V/v có ý kiến về sự tồn tại
của công trình xây dựng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Sóc Trăng, ngày 15 tháng 3 năm 2017

Kính gửi: Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thành Tín

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ
quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Qua xem xét hồ sơ đề nghị xác nhận tài sản hiện trạng trên đất phù hợp với
quy hoạch xây dựng của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại và Dịch vụ
Thành Tín (đính kèm theo Công văn số 005/CV.2016 ngày 23/02/2017) và khảo
sát thực tế, Sở Xây dựng có ý kiến về đề nghị của Công ty như sau:

Các công trình (đã xây dựng hoàn thành từ năm 2014) phù hợp quy hoạch
chung xây dựng thành phố Sóc Trăng (theo Quyết định số 2334/QĐ-UBND ngày
04/10/2016 của UBND tỉnh Sóc Trăng), phù hợp mục đích sử dụng đất, không vi
phạm lộ giới, không vi phạm hành lang bảo vệ công trình thủy lợi, cụ thể như sau:

* Vị trí xây dựng: Thửa đất số 182, 64, 105, tờ bản đồ số 24, 25, Khóm 6,
Phường 9, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

* Giấy tờ về đất đai: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu
nhà ở và tài sản gắn liền với đất do Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng cấp cho
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại và Dịch vụ Thành Tín ngày 29/5/2014,
ngày 25/4/2016 và ngày 25/10/2016.

* Các hạng mục công trình:

1. Nhà làm việc:

- Diện tích xây dựng tầng trệt: 568,8m².
- Tổng diện tích sàn: 1.047,6m².
- Số tầng: 02 tầng (01 trệt + 01 lầu).

2. Kho thành phẩm:

- Diện tích xây dựng tầng trệt: 2.576,0m².
- Tổng diện tích sàn: 2.576,0m².
- Số tầng: 01 tầng trệt.

3. Khu sản xuất 1:

- Diện tích xây dựng tầng trệt: 1.341,0m².
- Tổng diện tích sàn: 1.341,0m².
- Số tầng: 01 tầng trệt.

4. Khu sản xuất 2:
- Diện tích xây dựng tầng trệt: $788,4m^2$.
 - Tổng diện tích sàn: $788,4m^2$.
 - Số tầng: 01 tầng trệt.
5. Tháp sậy + Kho chứa bụi:
- Diện tích xây dựng tầng trệt: $584m^2$.
 - Tổng diện tích sàn: $584m^2$.
 - Số tầng: 01 tầng trệt.
6. Kho chứa cám:
- Diện tích xây dựng tầng trệt: $1.209,4m^2$.
 - Tổng diện tích sàn: $1.209,4m^2$.
 - Số tầng: 01 tầng trệt.
7. Kho sấy lúa:
- Diện tích xây dựng tầng trệt: $13.688,0m^2$.
 - Tổng diện tích sàn: $13.688,0m^2$.
 - Số tầng: 01 tầng trệt.
8. Kho nguyên liệu 1:
- Diện tích xây dựng tầng trệt: $1.120,0m^2$.
 - Tổng diện tích sàn: $1.120,0m^2$.
 - Số tầng: 01 tầng trệt.
9. Kho nguyên liệu 2:
- Diện tích xây dựng tầng trệt: $442,0m^2$.
 - Tổng diện tích sàn: $442,0m^2$.
 - Số tầng: 01 tầng trệt.
10. Kho trâu:
- Diện tích xây dựng tầng trệt: $1.590,0m^2$.
 - Tổng diện tích sàn: $1.590,0m^2$.
 - Số tầng: 01 tầng trệt.
11. Kho cùi trâu:
- Diện tích xây dựng tầng trệt: $1.710,0m^2$.
 - Tổng diện tích sàn: $1.710,0m^2$.
 - Số tầng: 01 tầng trệt.

Trên đây là ý kiến của Sở Xây dựng về đề nghị của quý Công ty./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KTVL.

GIÁM ĐỐC



Dương Quốc Việt

BỘ CÔNG AN
CÔNG AN TỈNH SÓC TRĂNG
Số: 58/ITD-PCCC (AO...)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu PC1
BH theo Thông tư số: 04/2004/TT-BCA
Ngày 31-3-2004 - In 2007

**GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

- Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;
- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ - CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy;
- Căn cứ Thông tư số 04/2004/TT-BCA ngày 31 tháng 3 năm 2004 của Bộ Công an;
- Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về PCCC số..... ngày 24/07/2010

của: Công ty TNHH TM và dịch vụ Thành Tín
Người đại diện là ông/ bà: Trần Thanh Nga Chức danh Giám đốc
PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY & CNCH

CHỨNG NHẬN:

- (2) Công trình: Nhà máy Chế biến lương thực
Địa điểm: 383 Bạch Đằng - P9 - TP.Sóc Trăng - T.Sóc Trăng
Chủ đầu tư/ chủ phương tiện: Công ty TNHH TM và dịch vụ Thành Tín
Đơn vị lập dự án/ thiết kế: Công ty CP cơ khí XD-TM Đại Dũng, Công ty TNHH XD-TM-DV-PCCC Bá Vương
Đã được thẩm duyệt về PCCC các nội dung sau:

Mặt bằng tổng thể, giao thông bên trong, ngoài phục vụ công tác Phòng cháy và Chữa cháy (PCCC), Hạng mục: Hệ thống chữa cháy vách tường, Hệ thống chống sét tia điện, Hệ thống Báo cháy tự động, Bình chữa cháy xách tay.

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Các yêu cầu kèm theo: (3) Trước khi triển khai giai đoạn 2 nhà xưởng (70x90)m² chuyển hồ sơ qua đơn vị PCCC & CNCH thẩm duyệt PCCC. Thực hiện theo đúng hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt về PCCC giai đoạn 1. Khi có thay đổi thiết kế, thông báo đơn vị PCCC địa phương biết, khi thi công thông báo đơn vị PCCC kiểm tra xây dựng và lắp đặt. Tổ chức nghiệm thu về PCCC trước khi đưa công trình vào hoạt động.

Sóc Trăng, ngày 29 tháng 07 năm 2010.

- Nơi nhận:
- Công ty TNHH TM và DV Thành Tín;
- Lưu PC66 ST(KT).

(4)

TRƯỞNG PHÒNG



TRƯỞNG TÀ: Trần Hoàng Minh

(1) Tên cơ quan Cảnh sát PCCC cấp giấy; (2) Tên dự án, công trình, hạng mục công trình hoặc phương tiện giao thông cơ giới.
(3) Trách nhiệm của chủ đầu tư, chủ phương tiện phải thực hiện tiếp; (4) Chức danh người ký giấy (ký tên, đóng dấu).

BỘ CÔNG AN
CÔNG AN TỈNH SÓC TRĂNG
Số: 04/ID-PCCC (...11...)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu PC1
BH theo Thông tư số: 04/2004/TT-BCA
Ngày 31-3-2004 - In 2007

**GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

- Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;
- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ - CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ
Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy;
- Căn cứ Thông tư số 04/2004/TT-BCA ngày 31 tháng 3 năm 2004 của Bộ Công an;
- Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về PCCC số..... ngày 22/12/2010

của: Cty TNHH TM và dịch vụ Thành Tín
Người đại diện là ông/ bà: Trần Thanh Nga Chức danh Giám Đốc

PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY & CN.CH

CHỨNG NHẬN:

(2) Công trình: Nhà máy chế biến lương thực (Giai đoạn 2)
Địa điểm: 383 Bạch Đằng, P9, TPST, T. Sóc Trăng
Chủ đầu tư/ chủ phương tiện: Cty TNHH TM và dịch vụ Thành Tín
Đơn vị lập dự án/ thiết kế: Công ty TNHH XD TM DV PCCC Bá Vương
Đã được thẩm duyệt về PCCC các nội dung sau:
Mặt bằng tổng thể, giao thông trong, ngoài phục vụ công tác PCCC + Bậc Chịu
lửa + giới hạn chịu lửa + Khoảng cách an toàn PCCC, hệ thống chống sét; hệ
thống chữa cháy vách tường + Phương tiện chữa cháy xách tay.

.....theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Các yêu cầu kèm theo: (3).....
Thực hiện theo đúng hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt PCCC, khi có thay đổi
thông báo cho cơ quan PCCC biết. Tổ chức nghiệm thu công trình trước khi đưa vào sử
dụng.

Nơi nhận:

Ông (Bà) Trần Thanh Nga
Lưu: PC66-ST

Sóc Trăng ngày 05 tháng 01 năm 2011

(4) **TRƯỞNG PHÒNG**



Đại tá Trần Hoàng Minh

(1) Tên cơ quan Cảnh sát PCCC cấp giấy; (2) Tên dự án, công trình, hạng mục công trình hoặc phương tiện giao thông có giới.
(3) Trách nhiệm của chủ đầu tư, chủ phương tiện phải thực hiện tiếp; (4) Chức danh người ký giấy (ký tên, đóng dấu).

BIÊN BẢN KIỂM TRA

An toàn về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

Hồi 08 giờ 00 phút, ngày 02 tháng 6 năm 2023, tại: Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thành Tín.

Địa chỉ: Số 383 đường Bạch Đằng, phường 9, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

Chúng tôi gồm:

Đại diện: Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH

- Ông: Trần Đơ; Chức vụ: Cán bộ.

- Ông: Trần Văn Nam; Chức vụ: Cán bộ.

Đã tiến hành kiểm tra: An toàn về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đối với Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thành Tín tại địa chỉ nêu trên.

Đại diện: Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thành Tín

Ông: Huỳnh Tiệp Khắc; Chức vụ: Phó phòng kế toán (có ủy quyền).

Bà: Lê Thị Hồng Trinh; Chức vụ: Kế toán

Tình hình và kết quả kiểm tra như sau:

I. Phần trình bày của cơ sở

Cơ sở đưa vào hoạt động năm 2002 được Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Sóc Trăng kiểm tra an toàn PCCC và CNCH ngày 23/11/2022 đến nay tình hình cơ sở hoạt động bình thường, không có sự cố cháy, nổ xảy ra. Hiện tại do Bà Trần Thanh Nga giữ chức danh Giám đốc. Tính chất hoạt động chế biến lương thực, nông sản; Quy mô được xây dựng gồm: 01 tầng; Diện tích xây dựng 2.608,5m², khối tích 28.680,8m³. Lực lượng đội PCCC cơ sở thành lập gồm 10 thành viên đã được cấp giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ về PCCC và CNCH. Tất cả các phương tiện chữa cháy hoạt động bình thường. Đã mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc của Công ty CP Bảo hiểm Vietinbank có thời hạn đến ngày 22/5/2024.

II. Kiểm tra hồ sơ quản lý cơ sở về PCCC và CNCH

Hồ sơ quản lý, theo dõi hoạt động phòng cháy và chữa cháy của cơ sở đảm bảo theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 Thông tư số 149/2020/TT-BCA, ngày 31/12/2020 và Khoản 1 Điều 9 Thông tư số 08/2018/TT-BCA, ngày 05/3/2018 của Bộ Công an.

III. KIỂM TRA THỰC TẾ

1. Điều kiện bảo đảm an toàn về phòng cháy và chữa cháy

- Giao thông phục vụ chữa cháy

+ Giao thông bên ngoài: Khu vực của cơ sở không bị cản trở bởi phương tiện giao thông, chiều cao, rộng đảm bảo cho xe chữa cháy hoạt động.

+ Giao thông nội bộ: Không để xe máy, ô tô, vật tư, hàng hóa cản trở, đường thông thoáng đảm bảo cho xe chữa cháy hoạt động.

- Nguồn nước phục vụ chữa cháy

Nguồn nước phục vụ chữa cháy là Sông Đình giáp cơ sở về hướng Đông, xe chữa cháy lấy nước được.

- Quy mô công trình, công năng sử dụng

Quy mô được xây dựng gồm: 01 tầng; Diện tích xây dựng 2.608,5m², khối tích 28.680,8m³, gồm:

+ Kho gạo 1 có diện tích xây dựng 2.335m², khối tích 26.035,2m³.

+ Kho gạo 2 có diện tích xây dựng 2.14,5m², khối tích 2.391,7m³.

+ Văn phòng 1 có diện tích xây dựng 46m², khối tích 216,2m³.

+ Phòng bơm có diện tích xây dựng 13m², khối tích 37,7m³.

- Khoảng cách PCCC

Khoảng cách an toàn về phòng cháy và chữa cháy giữa các hạng mục đảm bảo không để hàng hóa, vật tư dễ cháy ảnh hưởng đến khoảng cách an toàn phòng cháy và chữa cháy.

- Hệ thống thoát nạn

Các cửa đi, hành lang, cầu thang thoát nạn có chiều rộng, khoảng cách đảm bảo theo quy định, không bỏ tri, vật dụng, hàng hóa cản trở lối thoát nạn, cửa thoát nạn không bị chèn, khóa.

- Phương tiện PCCC

+ *Trang bị bình chữa cháy xách tay*: Kiểm tra thực tế các bình bột, khí chữa cháy được trang bị còn nguyên kẹp chỉ đảm bảo áp lực theo quy định, bố trí tại nơi dễ thấy, dễ sử dụng không bị cản trở.

+ *Hệ thống điện, chống sét, tiếp địa*: Không có hiện tượng tự ý cầu mắ điện, tại tủ điện chính có cầu dao, cầu chì, aptomat bảo vệ thời điểm kiểm tra chưa phát hiện dấu vết chạm chập, quá tải. Đã đo điện trở chống sét, tiếp địa theo quy định (đến ngày 7/9/2023).

- Người đứng đầu cơ sở thực hiện tốt trách nhiệm về đảm bảo an toàn PCCC được quy định tại khoản 2, Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật PCCC.

2. Điều kiện đảm bảo an toàn về CNCH:

- Tại thời điểm kiểm tra cơ sở đảm bảo các điều kiện an toàn về CNCH theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 83/2021/NĐ-CP ngày 18/7/2017 của Chính phủ.

- Người đứng đầu cơ sở thực hiện tốt các điều kiện đảm bảo an toàn về CNCH theo quy định tại Nghị định số 83/2017/NĐ-CP ngày 18/7/2017 của

Chính phủ.

IV. Nhận xét, đánh giá

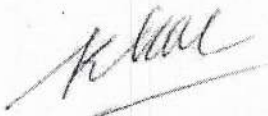
Người đứng đầu cơ sở có quan tâm và thực hiện tốt trách nhiệm của mình theo quy định như: Thành lập, duy trì hoạt động đội phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật; Ban hành nội quy về PCCC và CNCH; Tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát việc chấp hành quy định về phòng cháy và chữa cháy; trang bị và duy trì hoạt động của dụng cụ, phương tiện phòng cháy và chữa cháy; xây dựng, tổ chức thực tập phương án chữa cháy, phương án CNCH

V. Kiến nghị

Người đứng đầu thường xuyên duy trì đảm bảo các điều kiện an toàn về PCCC và CNCH.

Biên bản được lập xong hồi 9 giờ 30 phút, ngày 02 tháng 6 năm 2023 gồm 03 trang, được lập thành 02 bản, mỗi bên liên quan giữ 01 bản, đã đọc lại cho mọi người cùng nghe, công nhận đúng và nhất trí ký tên dưới đây./.

**ĐẠI DIỆN
ĐƠN VỊ ĐƯỢC KIỂM TRA**



Huỳnh Tiệp Khắc

**ĐẠI DIỆN
ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN CÓ
LIÊN QUAN**

**ĐẠI DIỆN
ĐOÀN KIỂM TRA**



Trần Đơ



HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Số: 09 /HĐ.MTĐT-NH/24.4.VX

V/v thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại

Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc Hội Nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11, ngày 14/06/2005 của Quốc Hội Nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam và các Nghị định, Thông tư, văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài Nguyên Và Môi Trường về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Giấy phép môi trường số 220/GPMT-BTNMT do Bộ Tài Nguyên và Môi Trường cấp ngày 30/06/2023;

Căn cứ Hợp đồng Cung cấp dịch vụ tư vấn khách hàng và cho thuê phương tiện thu gom vận chuyển chất thải nguy hại số: 2089/IID.MTDT-AC/23.V ký ngày 30/06/2023 giữa Công Ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Thành Phố Hồ Chí Minh và Công ty TNHH MTV SX TM DV Môi Trường Á Châu;

Căn cứ sổ đăng ký chủ nguồn thải nguy hại do Sở tài Nguyên và Môi trường Tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 24/09/2014 cho Công ty TNHH Thương Mại và Dịch vụ Thành Tín – mã số QLCTNH 94.000079.T;

Hôm nay, ngày 11/10/2024, chúng tôi gồm:

BÊN A : CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ THÀNH TÍN

Địa chỉ : Số 383 Đường Bạch Đằng, Phường 1, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam

Điện thoại : 0299 3621 226

Mã số thuế : 22 00 20 88 34

Đại diện : **TRẦN THANH NGÀ**

Chức vụ: **Giám Đốc**

BÊN B : CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ TP.HCM

Địa chỉ : 42-44 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Quận 1, TP HCM.

Điện thoại : 028. 3820 8666 – 028. 3820 6550 Fax: 028. 3820 2769

Mã số thuế : 0300438813

Tài khoản số : **3100005651** - Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh

Đại diện : Ông **NGUYỄN TĂNG HẢI**

Chức vụ: **Phó Giám Đốc**

(Căn cứ Giấy ủy quyền số 07/GUQ-MTĐT ngày 05 tháng 01 năm 2024 của Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty TNHH Một thành viên Môi trường đô thị TP.HCM)

Đồng ý ký kết hợp đồng dịch vụ với các điều khoản sau:

ĐIỀU 1. NỘI DUNG DỊCH VỤ

Bên B nhận thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại (sau đây được viết tắt là "CTNH") cho Bên A.

1.1. Thời gian, địa điểm thu gom chất thải nguy hại:

- Tần suất thu gom: 01 lần/năm
- Thời gian thu gom: Từ 11/10/2024 đến ngày 10/10/2025. Bên A phải báo trước 72 giờ cho Bên B để có kế hoạch tiếp nhận.
- Địa điểm thu gom chất thải nguy hại: Nhà Máy Chế Biến Lương Thực Sóc Trăng – Số 383 Đường Bạch Đằng, Phường 1, Thành Phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng

1.2. Phương tiện vận chuyển và địa điểm xử lý:

- Phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại:

Xe có biển kiểm soát (BKS) sau: Xe Jinbei BKS 54Y-6663, Xe Forland BKS 54V-2345, Xe Thaco BKS 51C-577.98, Xe Thaco BKS 63C-01927, Xe Thaco BKS 51C-627.11, Xe Isuzu BKS 51C – 470.50, Xe Thaco BKS 51C-717.12, Xe Dongfeng BKS 51C-361.34, Xe Isuzu BKS 51C-723.47, Xe Isuzu BKS 50E-084.20, Xe Vinhphat BKS 50E-084.03, Xe Chenglong BKS 50H-186.69, Xe Chenglong BKS 50H-186.15, Xe Chenglong BKS 50H-043.07, Xe Chenglong BKS 50H-043.14, Xe Hino BKS 50H-042.82.

- Địa điểm xử lý: Nhà máy xử lý CTNH tại Đông Thạnh hoặc nhà máy Bình Hưng Hòa

1.3. Đơn vị liên kết thực hiện:

- Công Ty TNHH Một Thành Viên Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Môi Trường Á Châu.
 - Địa chỉ liên hệ: 404 Tân Sơn Nhì, Phường Tân Quý, Quận Tân Phú, TP HCM.
 - Người phụ trách: Lê Thị Phương – 0906 361 585 – lethiphuong@moitruongachau.vn
- Hoặc gọi đến số điện thoại 033 835 1122/ 0902 922 585/ 0906 941 585.

ĐIỀU 2. GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

2.1. Danh sách các loại CTNH cần xử lý và đơn giá:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ/Kg)	Điều kiện lưu chứa
		Rắn	Lỏng	Bùn				
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	X			16 01 06	Kg	36.000	Thùng carton
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải		X		17 02 03	Kg	10.000	Can nhựa/ thùng chứa

Ghi chú:

- Giá trị dịch vụ chưa bao gồm thuế VAT. (Thuế VAT được áp dụng tại thời điểm xuất hóa đơn theo quy định của Nhà nước có hiệu lực hiện hành).
- Danh mục chất thải trên cũng là danh mục chất thải Bên B vận chuyển và xử lý Bên A.
- Điều kiện lưu chứa nêu trên để bàn giao khi vận chuyển, chủ nguồn thải cần trang bị kho lưu chứa và thiết bị lưu chứa theo đúng quy định pháp luật trong thời gian lưu trữ CTNH.

2.2. Giá trị hợp đồng khoán: 6.750.000 VNĐ (chưa bao gồm VAT)

Bằng chữ: Sáu triệu bảy trăm năm mươi ngàn Việt Nam đồng

Ghi chú:

- Nếu tổng khối lượng chất thải bàn giao trong một tháng ≤ 100 Kg (Trong đó, bóng đèn huỳnh quang thải ≤ 05 Kg; các chất khác ≤ 95 Kg) thì sẽ được vận chuyển và xử lý với giá khoán như trên.
- **Trường hợp phát sinh:** Nếu khối lượng chất thải bàn giao: bóng đèn huỳnh quang thải > 05 Kg; các chất khác > 95 Kg thì chi phí xử lý chất thải phát sinh thêm được tính theo đơn giá cụ thể như đơn giá Mục 2.1 bằng công thức sau:

Chi phí xử lý chất thải phát sinh = Khối lượng CTNH (theo mã) $\times$ đơn giá

- **Chi phí vận chuyển phát sinh:** Từ chuyến thứ 2 trở đi (nếu có): 4.485.000 VNĐ/chuyến (Bốn triệu bốn trăm tám mươi lăm ngàn Việt Nam đồng trên một chuyến vận chuyển) (chưa bao gồm VAT).

2.3. Phương thức nghiệm thu, thanh toán:

- Bên A thanh toán 100% giá trị khoán của hợp đồng với số tiền là: **6.750.000 VNĐ (Sáu triệu bảy trăm năm mươi ngàn Việt Nam đồng)** và thuế giá trị gia tăng VAT (Thuế VAT được áp dụng theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng và các văn bản pháp lý về thuế có hiệu lực hiện hành) trong vòng **07 ngày** kể từ ngày Bên A nhận được hợp đồng có đầy đủ các chữ ký, con dấu của hai Bên và Giấy đề nghị thanh toán.
 - Hóa đơn tài chính sẽ được Bên B chuyển giao cho Bên A trong vòng **15-30 ngày** kể từ ngày Bên A thanh toán cho Bên B.
 - Sau mỗi đợt chuyển giao CTNH, hai bên sẽ lập biên bản giao nhận, xác nhận khối lượng đã chuyển giao và làm cơ sở tính toán chi phí vận chuyển và xử lý phát sinh (nếu có).
- Chi phí xử lý phát sinh quy định ở Mục 2.2 sẽ được Bên A thanh toán trong vòng **07 ngày** kể từ ngày Bên A nhận được Giấy đề nghị thanh toán.

Phương thức thanh toán:

- Bên A thanh toán cho Bên B bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản số:
3106005651 – Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh.
- Khi thanh toán bằng hình thức chuyển khoản, Bên A chịu phí khi chuyển khoản và ghi đầy đủ nội dung chuyển khoản theo cú pháp như sau:

“Công Ty ... thanh toán Hợp đồng số ... (hoặc hóa đơn số ...) Về việc ...”

- Đồng tiền thanh toán: Tiền Việt Nam đồng.

ĐIỀU 3. TRÁCH NHIỆM HAI BÊN

Bên A

1. Phải cung cấp bản sao sổ chủ nguồn thải, báo cáo, chứng từ quản lý CTNH và/ hoặc các hồ sơ pháp lý có liên quan do Bên B yêu cầu.
2. Nơi lưu giữ CTNH phải thuận tiện cho xe ra vào lấy, mỗi loại CTNH phải được lưu giữ vào phương tiện chứa CTNH riêng biệt bảo đảm không để rơi vãi, rò rỉ ra bên ngoài, có dán tên, mã số CTNH và không được để lẫn các CTNH khác ngoài danh mục hợp đồng. Bên A có trách nhiệm bảo quản thùng chứa CTNH thuê của Bên B (nếu có).
3. Khi chuyển giao CTNH phải đính kèm các chứng từ chuyển giao, chứng từ chuyển giao phải ghi rõ ràng đầy đủ thông tin có ký tên và đóng dấu Bên A. Xác nhận số lượng, khối lượng chất thải vận chuyển bằng cách ký vào chứng từ giao nhận CTNH và biên bản giao nhận của Bên B.
4. Thông báo trước cho Bên B trong trường hợp khối lượng CTNH tăng để Bên B có kế hoạch điều động phương tiện thu gom. Chi phí vận chuyển phát sinh (nếu có) do Bên A chịu.
5. Chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật nếu để lẫn CTNH không có trong danh mục CTNH của hợp đồng đã ký.
6. Bên A tuyệt đối không được sử dụng hợp đồng này để ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH với các chủ nguồn thải, chủ vận chuyển và chủ xử lý khác.
7. Phải bàn giao đúng khối lượng và chủng loại CTNH theo biên bản thống nhất xác định khối lượng và chủng loại phát sinh tại chủ nguồn thải.
8. Bàn giao CTNH đúng thời hạn và tần suất theo quy định tại **Điều 1** của hợp đồng. Thời điểm cuối cùng Bên A chuyển giao CTNH ít nhất trước **30 ngày** kể từ ngày hết hạn hợp đồng để hai Bên có đủ thời gian hoàn thiện giấy tờ pháp lý liên quan.
9. Cung cấp giấy ủy quyền trong trường hợp người ký hợp đồng không phải là người đại diện pháp luật của công ty.
10. Thanh toán chi phí thực hiện đúng thời hạn theo **Điều 2** hợp đồng. Trường hợp Bên A không giao CTNH theo đúng thời hạn và tần suất thu gom theo quy định **Điều 1** hợp đồng thì Bên A vẫn có trách nhiệm thanh toán đủ giá trị hợp đồng cho Bên B.
11. Trong trường hợp có thay đổi thông tin xuất hoá đơn, Bên A phải thông báo cho Bên B trước **30 ngày**. Nếu Bên A không thông báo thì Bên B sẽ không có trách nhiệm xuất lại hoá đơn cho Bên A.

Bên B

1. Ký vào chứng từ CTNH, biên bản giao nhận trên mỗi chuyến.
2. Phải cung cấp cho Bên A các hồ sơ pháp lý có liên quan do Bên A yêu cầu.

3. Cung cấp giấy ủy quyền trong trường hợp người ký hợp đồng không phải là người đại diện pháp luật của công ty.
4. Vận chuyển, xử lý CTNH cho Bên A theo danh mục, khối lượng, thời gian và địa điểm đã thỏa thuận trong nội dung hợp đồng.
5. Thu gom CTNH của Bên A đã được chứa trong vật chứa chuyên dụng hoặc trong các bao chứa CTNH, sau đó vận chuyển đến nhà máy xử lý CTNH của Bên B.
6. Đảm bảo thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH của Bên A theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.
7. Trong trường hợp xe hư hỏng, sẽ sắp xếp (bố trí) thay thế phương tiện để thu gom CTNH trong thời gian sớm nhất (**48 giờ**).
8. Từ chối vận chuyển hoặc có thể đơn phương chấm dứt hợp đồng nếu Bên A giao CTNH không đúng theo nội dung hợp đồng.
9. Có quyền từ chối tiếp nhận vận chuyển nếu Bên A không thanh toán cho Bên B theo đúng thời gian hợp đồng theo **Điều 2**.
10. Nếu Bên B không tiếp nhận chất thải theo như trong hợp đồng mà không thông báo trước cho Bên A và Bên A không vi phạm hợp đồng thì Bên B sẽ hoàn trả lại 100% chi phí Bên B đã nhận của Bên A trước đó (nếu có).
11. Bên B sẽ không hoàn trả số tiền Bên A thanh toán trước (nếu có) nếu Bên A vi phạm hợp đồng và có quyền yêu cầu chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.

ĐIỀU 4. GIẢI QUYẾT CÁC TRƯỜNG HỢP PHÁT SINH

- 4.1. Đối với Bên A, trong trường hợp ngưng hoạt động hoặc lượng CTNH tăng quá nhiều, cần phải báo ngay cho Bên B ngưng hoặc điều động thêm xe, thêm chuyến để giải quyết CTNH ngoài định kỳ đã được quy định ở **Điều 1**.
(**Báo trước 02 ngày về số Điện thoại: 1900 54 54 50 nội bộ : 2**).
- 4.2. Đối với Bên B, trong trường hợp máy móc, phương tiện gặp sự cố bất thường, cần phải thông báo ngay cho Bên A, và tìm biện pháp giải quyết kịp thời, không để CTNH ứ đọng làm ảnh hưởng vệ sinh, môi trường trong khu vực của Bên A.

ĐIỀU 5. HIỆU LỰC HỢP ĐỒNG VÀ CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

- 5.1. Hợp Đồng có hiệu lực thực hiện dịch vụ từ ngày: **11/10/2024 đến ngày 10/10/2025**.
- 5.2. Hợp Đồng này sẽ chấm dứt trước thời hạn trong trường hợp các Bên đồng ý chấm dứt bằng văn bản và Bên đề nghị chấm dứt hợp đồng trước thời hạn phải gửi văn bản cho Bên còn lại trước **một (01) tháng**. Trong trường hợp này Bên không vi phạm có quyền gửi văn bản thông báo cho Bên vi phạm và các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan.

ĐIỀU 6. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Trong trường hợp có vướng mắc trong quá trình thực hiện hợp đồng, hai Bên nỗ lực tối đa chủ động bàn bạc để tháo gỡ và thương lượng giải quyết. Trường hợp không đạt được thỏa thuận giữa các Bên, việc giải quyết tranh chấp sẽ được đưa ra Tòa án nhân dân Quận 1 Thành phố Hồ

Chí Minh thụ lý giải quyết theo quy định của pháp luật nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam, bên thua kiện sẽ chịu mọi chi phí xét xử.

ĐIỀU 7. BẤT KHẢ KHÁNG

- 7.1. Bất khả kháng là những sự kiện khách quan nằm ngoài sự kiểm soát của các Bên bao gồm nhưng không giới hạn ở: dịch bệnh, động đất, bão, lũ lụt, gió lốc, sóng thần, lở đất, hỏa hoạn, chiến tranh hay đe dọa chiến tranh... hoặc các thảm họa khác không thể lường trước được; hoặc sự thay đổi của luật pháp bởi chính quyền Việt Nam.
- 7.2. Khi một Bên không thể thực hiện tất cả hay một phần của nghĩa vụ Hợp đồng do sự kiện bất khả kháng gây ra một cách trực tiếp, Bên này sẽ không được xem là vi phạm Hợp đồng nếu đáp ứng được tất cả những điều kiện sau:
- Bất khả kháng là nguyên nhân trực tiếp của sự gián đoạn hoặc trì hoãn việc thực hiện nghĩa vụ; và
 - Bên bị gặp phải sự kiện bất khả kháng đã nỗ lực để thực hiện nghĩa vụ của mình và giảm thiểu thiệt hại gây ra cho Bên kia bởi sự kiện bất khả kháng; và
 - Tại thời điểm xảy ra sự kiện bất khả kháng, Bên gặp phải sự kiện bất khả kháng phải thông báo ngay cho Bên kia cũng như cung cấp văn bản thông báo và giải thích về lý do gây ra sự gián đoạn hoặc trì hoãn thực hiện nghĩa vụ.

ĐIỀU 8. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- 8.1. Hai Bên cùng đồng ý thực hiện đúng và đủ các điều khoản của Hợp đồng. Bất cứ sự thay đổi nào với Hợp đồng này đều được lập thành văn bản với sự đồng ý và ký kết giữa hai Bên và là một phần không thể tách rời của Hợp đồng.
- 8.2. Hợp đồng có hiệu lực theo thời gian thực hiện dịch vụ được quy định tại Điều 5 của hợp đồng này. Trường hợp hết thời gian thực hiện dịch vụ được quy định tại Điều 5 hợp đồng này nhưng hai Bên chưa hoàn thành quyền và nghĩa vụ trong việc nghiệm thu thanh toán, hiệu lực hợp đồng được tự động gia hạn cho đến khi hai Bên hoàn thành nghiệm thu thanh toán Hợp đồng.
- 8.3. Hợp đồng này được tự động thanh lý sau khi hai Bên đã hoàn thành tất cả các quyền và nghĩa vụ Hợp đồng.
- 8.4. Hợp đồng này bao gồm 06 trang, được lập thành 07 bản tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau; Bên A giữ 02 bản và Bên B giữ 05 bản.
- 8.5. Hợp đồng này chỉ có giá trị khi có đầy đủ các chữ ký, con dấu của hai Bên. ✓

ĐẠI DIỆN BÊN A
GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ THÀNH TÍN
TRẦN THANH NGÀ

ĐẠI DIỆN BÊN B
PHÓ GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG SỐ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
NGUYỄN TĂNG HẢI

HỢP ĐỒNG

V/v Thực hiện dịch vụ thu gom vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt

- Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH 11 ngày 14/6/2005 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Quyết định số 243/QĐ-UBND ngày 25/1/2019 về việc phê duyệt giá dịch vụ xử lý rác thải Thành Phố Sóc Trăng và các vùng lân cận, tỉnh Sóc Trăng;
- Căn cứ Quyết định số 1879/ QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của UBND thành phố Sóc Trăng về giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Sóc Trăng;
- Căn cứ vào sự thoả thuận của 2 bên.

Hôm nay, ngày 02 tháng 01 năm 2025, tại Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Sóc Trăng, chúng tôi gồm:

Bên A: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ THÀNH TÍN

- Đại diện : **Trần Thanh Nga** - Chức vụ : **Giám đốc**
- Địa chỉ : Số 383 Bạch Đằng, Phường 1, TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.
- Mã số thuế: 2200208834

- Điện thoại : 02993 621226

Bên B: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ SÓC TRĂNG

- Đại diện: **Đặng Hồng Nghi** - Chức vụ: **Phó Tổng Giám đốc**
- Trụ sở: Số 422 Võ Văn Kiệt, Khóm 5, Phường 2, TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.
- Tài khoản số: 117000070343 tại NH TMCP Công Thương Việt Nam – CN Sóc Trăng.
- MST: 2200177456
- Điện thoại : 02993 825900.

Hai bên đồng ý ký hợp đồng với điều khoản sau:

Điều I: Nội dung hợp đồng

- Hai Bên A và B thống nhất ký kết hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt tại địa điểm Bên A nêu trên.
- Khối lượng: 0,72 m³/lần lấy rác
- Số lần lấy rác: Cách 04 ngày lấy một lần
- Giờ giấc lấy rác: Từ 11 giờ đến 13 giờ.

Điều II: Giá cả và phương thức thanh toán

- Đơn giá hợp đồng:

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Đơn giá: 324.000 đồng/m³ (Ba trăm hai mươi bốn ngàn đồng).

(Bao gồm thuế VAT 8%).

- Giá cả: Hai bên thống nhất giá cả lấy rác là:

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

08 lần/tháng * (0,72 m³ * 324.000 đồng) = 1.866.240 đồng/tháng

- Giá trị hợp đồng:

1.866.240 đồng/tháng * 12 tháng = **22.394.880 đồng**

(Hai mươi hai triệu, ba trăm chín mươi bốn ngàn, tám trăm tám mươi đồng)

- **Phương thức thanh toán:** Thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản một tháng một lần ngay sau khi nhận được hoá đơn hợp pháp của Bên B.

- Trường hợp bên A chậm thanh toán cho bên B theo thỏa thuận của hợp đồng thì bên A phải bồi thường cho bên B số tiền trả chậm theo mức lãi suất tín dụng qua hạn hiện hành do ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định đối với giá trị chậm thanh toán, nhưng số ngày chậm thanh toán không được quá 45 ngày (kể cả chủ nhật và ngày lễ).

Điều III: Thời gian thực hiện: Từ ngày 01/01/2025 đến hết ngày 31/12/2025

Điều IV: Trách nhiệm 2 bên

Trách nhiệm Bên A

- Thực hiện đúng như điều II của hợp đồng này
- Tạo điều kiện thuận lợi trong suốt thời gian Bên B lấy rác và hỗ trợ cho Bên B trong điều kiện gặp khó khăn.
- Phải có nơi tập trung rác thải (bồn chứa hoặc đồ chứa rác chắc chắn) đặt nơi thuận tiện để Bên B dễ dàng lấy rác.
- Cử người giám sát và ký xác nhận công nhân Bên B lấy xong chuyển rác theo khối lượng như điều I. Trường hợp công nhân Bên B đã lấy hết khối lượng như điều I mà Bên A không có người ký xác nhận thì xem như Bên A thống nhất với Bên B đã lấy xong khối lượng rác theo hợp đồng và Bên A sẽ không khiếu nại gì thêm; Bên B sẽ không chịu trách nhiệm về số rác phát sinh trong bồn.

Trách nhiệm Bên B

- Tự bốc rác lên xe
- Thực hiện đúng như điều I, III của hợp đồng này
- Giữ gìn tài sản hiện có của Bên A
- Chỉ thu gom rác thải sinh hoạt trong quá trình hoạt động của bên A thải ra hàng ngày, các loại rác khác như: rác thải y tế, rác thải công nghiệp thông thường bên B sẽ không thu gom. Rác xây dựng, rác tổng vệ sinh ... sẽ thỏa thuận hợp đồng thu gom riêng.

Điều V: Các điều khoản khác

- Trường hợp lượng rác phát sinh ngoài số chuyển đã hợp đồng, nếu Bên A có nhu cầu thu gom thì hai bên sẽ ký hợp đồng riêng số chuyển phát sinh.

- Giá cả trên là tạm tính, khi có thay đổi lớn về khối lượng tăng giảm 5% khối lượng rác thu gom trong thời gian 5 lần lấy rác hay giá cả nhiên liệu, chi phí nhân công, quãng đường vận chuyển, đơn giá thu gom vận chuyển và xử lý rác thay đổi,...hai bên sẽ trao đổi thỏa thuận tính giá mới cho phù hợp và lập phụ lục hợp đồng hoặc hợp đồng mới.

- Trường hợp có tạm ngưng lấy rác thì 2 bên phải thông báo bằng văn bản cho nhau biết trước 3 ngày.

-Hợp đồng này tự thanh lý sau khi Bên A và Bên B thực hiện đầy đủ các Điều I, II, III, IV.

Điều VI: Điều khoản chung

Hợp đồng có hiệu lực đến ngày 31/12/2025. Trước khi hợp đồng hết hiệu lực 30 ngày, hai bên bàn bạc trao đổi thống nhất ký kết hợp đồng mới.

Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản đã ghi trong hợp đồng. Trong quá trình thực hiện nếu có gì khó khăn, vướng mắc hai bên cùng nhau bàn bạc và tìm biện pháp giải quyết trên tinh thần lợi ích chung. Trường hợp tranh chấp không giải quyết được thì Quyết định của Tòa án TP. Sóc Trăng sẽ là Quyết định cuối cùng ràng buộc hai bên thực hiện. Án phí sẽ do bên thua kiện chịu.

Hợp đồng này được lập thành 04 bản: Bên A giữ 02 bản, Bên B giữ 02 bản, có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A



TRẦN THANH NGÀ



Đặng Hồng Nghi



SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TỈNH SÓC TRĂNG
TRUNG TÂM ỨNG DỤNG TIẾN BỘ
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ



ĐC: 20A An Dương Vương, Phường 02,
Thành phố Sóc Trăng
ĐT: 0999.826135
Fax: 0993.610871
Website: www.sst.soctrangle.gov.vn
Email: sta.soctrangle@gmail.com

Số: 33/HL-VS/08/01-24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ngày: 25/01/2024

Tên mẫu và ký hiệu : Nước thải
Số lượng : 01 mẫu (1000mL)
Ngày nhận mẫu : 18/01/2024
Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai thủy tinh đầy kín
Ngày thử nghiệm : 18/01/2024
Nơi gửi mẫu : **Công ty TNHH TM&DV Thành Tín**
Địa chỉ : Số 383, Bạch Đằng, Phường 9, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng
Lưu mẫu : ☒ Không; ☐ Có; Lưu đến ngày:
Lấy mẫu thử nghiệm tại hiện trường : ☐ Không; ☒ Có; Phương pháp lấy mẫu: TCVN 5992:1995
Kết quả thử nghiệm:

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả	Phương pháp thử/ Thiết bị đo
1	Hàm lượng chất rắn lơ lửng (ISO)	mg/L	132	SMEWW 2540 D - 2023
2	Hàm lượng Nitơ tổng (ISO)	mg/L	3,1	HD 7.2 - HL - 08
3	Hàm lượng BOD ₅ (ISO)	mg/L	28,6	SMEWW 5210 D - 2023
4	Hàm lượng Nitrat (ISO)	mg/L	3,35	SMEWW 4500 NO ₃ ⁻ B - 2023
5	Hàm lượng Phosphate (ISO)	mg/L	0,38	SMEWW 4500 P E - 2023
6	Coliforms (ISO)	MPN/100ml	1,5 x 10 ³	Ref. TCVN 6187-2:1996

Ghi chú:

- Chỉ tiêu (ISO) được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

Nguyễn Công Bằng



Lê Trung Tâm

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến; 2. Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng;
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Ứng dụng Tiến bộ Khoa học và Công nghệ Sóc Trăng.

Số: 04/KK/01/01-24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ngày: 25/01/2024

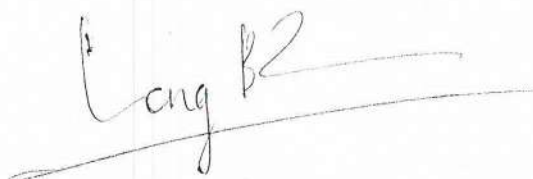
Đơn vị yêu cầu : Cty TNHH TM&DV Thành Tín
Địa chỉ : Số 383 Bạch Đằng, Phường 9, TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng
Tên mẫu : Không khí
Vị trí đo đạc : Cách nhà máy 50 mét dưới hướng gió (Tọa độ X: 05054454 Y: 01059184)
Thời gian đo : 10 giờ 20 phút, ngày 18/01/2024
Kết quả đo :

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả	Phương pháp thử/ Thiết bị đo
1	Bụi lơ lửng	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	168,4	Máy đo bụi KANOMAX
2	Hàm lượng CO	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	2.715	TQKT – YHLĐ & VSMT 2002
3	Hàm lượng SO ₂	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	18,3	TQKT – YHLĐ & VSMT 2002
4	Hàm lượng NO ₂	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	KPH	TQKT – YHLĐ & VSMT 2002

Ghi chú:

KPH: Không phát hiện

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM



Nguyễn Công Bằng

GIÁM ĐỐC



Lê Trung Tâm

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến; 2. Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng;
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Ứng dụng Tiên bộ Khoa học và Công nghệ Sóc Trăng.

Số: 03/KK/01/01-24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ngày: 25/01/2024

Đơn vị yêu cầu : Cty TNHH TM&DV Thành Tín
Địa chỉ : Số 383 Bạch Đằng, Phường 9, TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng
Tên mẫu : Không khí
Vị trí đo đạc : Cách nhà máy 50 mét trên hướng gió (Tọa độ X: 05054896 Y: 01059423)
Thời gian đo : 10 giờ 15 phút, ngày 18/01/2024
Kết quả đo :

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả	Phương pháp thử/ Thiết bị đo
1	Bụi lơ lửng	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	141,8	Máy đo bụi KANOMAX
2	Hàm lượng CO	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	2.623	TQKT – YHLĐ & VSMT 2002
3	Hàm lượng SO ₂	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	17,6	TQKT – YHLĐ & VSMT 2002
4	Hàm lượng NO ₂	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	KPH	TQKT – YHLĐ & VSMT 2002

Ghi chú:

KPH: Không phát hiện

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM



Nguyễn Công Bằng

GIÁM ĐỐC



Lê Trung Tâm

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến; 2. Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng;
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Ứng dụng Tiến bộ Khoa học và Công nghệ Sóc Trăng.



SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TỈNH SÓC TRĂNG
TRUNG TÂM ỨNG DỤNG TIẾN BỘ
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ



ĐC: 20A An Dương Vương, Phường 10,
Thành phố Sóc Trăng
ĐT: 02993.826435
Fax: 02993.610871
Website: www.sta.soctrang.gov.vn
Email: sta.soctrang@gmail.com

Số: 02/KK/01/01-24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ngày: 25/01/2024

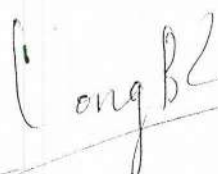
Đơn vị yêu cầu : Cty TNHH TM&DV Thành Tín
Địa chỉ : Số 383 Bạch Đằng, Phường 9, TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng
Tên mẫu : Không khí
Vị trí đo đạc : Phía trước cổng Công ty (Tọa độ X: 05054772 Y: 01059381)
Thời gian đo : 10 giờ 10 phút, ngày 18/01/2024
Kết quả đo :

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả	Phương pháp thử/ Thiết bị đo
1	Bụi lơ lửng	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	81,1	Máy đo bụi KANOMAX
2	Hàm lượng CO	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	1.625	TQKT – YHLD & VSMT 2002
3	Hàm lượng SO ₂	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	23,2	TQKT – YHLD & VSMT 2002
4	Hàm lượng NO ₂	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	KPH	TQKT – YHLD & VSMT 2002
5	Tiếng ồn	dB	58	Máy đo tiếng ồn TES 1351B

Ghi chú:

KPH: Không phát hiện

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM


Nguyễn Công Bằng



GIÁM ĐỐC


Lê Trung Tâm

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến; 2. Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng;
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Ứng dụng Tiến bộ Khoa học và Công nghệ Sóc Trăng.



SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TỈNH SÓC TRĂNG
TRUNG TÂM ỨNG DỤNG TIỀN BỘ
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ



ĐK: 20/A An Dương Vương, Phường 10,
Thành phố Sóc Trăng
ĐT: 02993.836435
Fax: 02993.640871
Website: www.tta.soctrang.gov.vn
Email: tta.soctrang@gmail.com

Số: 01/KK/01/01-24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ngày: 25/01/2024

Đơn vị yêu cầu : Cty TNHH TM&DV Thành Tín
Địa chỉ : Số 383 Bạch Đằng, Phường 9, TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng
Tên mẫu : Không khí
Vị trí đo đạc : Khu vực sậy lúa (Tọa độ X: 0505746 Y: 01059173)
Thời gian đo : 10 giờ 05 phút, ngày 18/01/2024
Kết quả đo :

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả	Phương pháp thử/ Thiết bị đo
1	Bụi lơ lửng	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	694	Máy đo bụi KANOMAX
2	Hàm lượng CO	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	3.255	TQKT – YHLD & VSMT 2002
3	Hàm lượng SO ₂	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	18,3	TQKT – YHLD & VSMT 2002
4	Hàm lượng NO ₂	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	KPH	TQKT – YHLD & VSMT 2002
5	Tiếng ồn	dB	67,5	Máy đo tiếng ồn TES 1351B

Ghi chú:

KPH: Không phát hiện

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

Nguyễn Công Bằng

GIÁM ĐỐC



Lê Trung Lâm

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến; 2. Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng;
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Ứng dụng Tiên bộ Khoa học và Công nghệ Sóc Trăng.

Số: 05/KK/01/01-24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ngày: 25/01/2024

Đơn vị yêu cầu : Cty TNHH TM&DV Thành Tín
Địa chỉ : Số 383 Bạch Đằng, Phường 9, TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng
Tên mẫu : Không khí
Vị trí đo đạc : Nhà dân phía bên phải cách công ty 50 mét (Tọa độ X: 05054896 Y: 01059423)
Thời gian đo : 10 giờ 15 phút, ngày 18/01/2024
Kết quả đo :

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả	Phương pháp thử/ Thiết bị đo
1	Tiếng ồn	bB	62,1	Máy đo tiếng ồn TES 1351B

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

Cong B2

Nguyễn Công Bằng

GIÁM ĐỐC



Lê Trung Tâm

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến; 2. Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng;
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Ứng dụng Tiến bộ Khoa học và Công nghệ Sóc Trăng.

Số: 06/KK/01/01-24

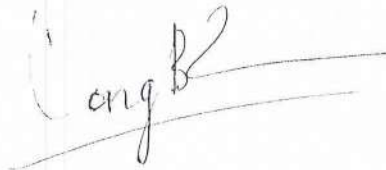
PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ngày: 25/01/2024

Đơn vị yêu cầu : Cty TNHH TM&DV Thành Tín
Địa chỉ : Số 383 Bạch Đằng, Phường 9, TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng
Tên mẫu : Không khí
Vị trí đo đạc : Nhà dân phía bên trái cách công ty 50 mét (Tọa độ X: 05054454 Y: 01059184)
Thời gian đo : 10 giờ 20 phút, ngày 18/01/2024
Kết quả đo :

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả	Phương pháp thử/ Thiết bị đo
1	Tiếng ồn	bB	59,8	Máy đo tiếng ồn TES 1351B

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM



Nguyễn Công Bằng

GIÁM ĐỐC



Lê Trung Tâm

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến; 2. Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng;
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Ứng dụng Tiến bộ Khoa học và Công nghệ Sóc Trăng.



SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TỈNH SÓC TRĂNG
TRUNG TÂM ỨNG DỤNG TIỀN BỘ
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ



ĐC: 20A An Dương Vương, Phường 10,
Thành phố Sóc Trăng
ĐT: 02993.826435
Fax: 02993.610871
Website: www.sta.soctrang.gov.vn
Email: sta.soctrang@gmail.com

Số: 311/HL-VS/107/10-24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ngày: 28/10/2024

Tên mẫu và ký hiệu : Nước thải
Số lượng : 01 mẫu (1000mL)
Ngày nhận mẫu : 19/10/2024
Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai thủy tinh đầy kín
Ngày thử nghiệm : 19/10/2024
Nơi gửi mẫu : Công ty TNHH TM&DV Thành Tín
Địa chỉ : Số 383, Bạch Đằng, Phường 9, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng
Lưu mẫu : ☒ Không; : ☐ Có; Lưu đến ngày:
Lấy mẫu thử nghiệm tại hiện trường : ☐ Không; : ☒ Có; Phương pháp lấy mẫu: TCVN 5992:1995
Kết quả thử nghiệm:

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả	Phương pháp thử/ Thiết bị đo
1	Hàm lượng chất rắn lơ lửng (ISO)	mg/L	85	SMEWW 2540 D - 2023
2	Hàm lượng Nitơ tổng (ISO)	mg/L	2,6	HD 7.2 - HL - 08
3	Hàm lượng BOD ₅ (ISO)	mg/L	21	SMEWW 5210 D - 2023
4	Hàm lượng Nitrat (ISO)	mg/L	1,77	SMEWW 4500 NO ₃ ⁻ B - 2023
5	Hàm lượng Phosphate (ISO)	mg/L	0,35	SMEWW 4500 P E - 2023
6	Coliforms (ISO)	MPN/100ml	2,3 x 10 ³	Ref. TCVN 6187-2:1996

Ghi chú:

- Chỉ tiêu (ISO) được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

Nguyễn Công Bằng



GIÁM ĐỐC

Lê Trung Tâm

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến; 2. Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng;
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Ứng dụng Tiên bộ Khoa học và Công nghệ Sóc Trăng.



SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TỈNH SÓC TRĂNG
TRUNG TÂM ỨNG DỤNG TIẾN BỘ
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ



ĐC: 20A An Dương Vương, Phường 10,
Thành phố Sóc Trăng
ĐT: 02993.826435
Fax: 02993.610871
Website: www.sta.soctrang.gov.vn
Email: sta.soctrang@gmail.com

Số: 52/KK/17/10-24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ngày: 28/10/2024

Đơn vị yêu cầu : Cty TNHH TM&DV Thành Tín
Địa chỉ : Số 383 Bạch Đằng, Phường 9, TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng
Tên mẫu : Không khí
Vị trí đo đạc : Khu vực sấy lúa (Tọa độ X: 05054741 Y: 01059163)
Thời gian đo : 10 giờ 05 phút, ngày 19/10/2024
Kết quả đo :

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả	Phương pháp thử/ Thiết bị đo
1	Bụi lơ lửng	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	546	Máy đo bụi KANOMAX
2	Hàm lượng CO	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	2.255	TQKT – YHLĐ & VSMT 2002
3	Hàm lượng SO ₂	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	10,3	TQKT – YHLĐ & VSMT 2002
4	Hàm lượng NO ₂	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	KPH	TQKT – YHLĐ & VSMT 2002
5	Tiếng ồn	dB	63,5	Máy đo tiếng ồn TES 1351B

Ghi chú:

KPH: Không phát hiện

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

Nguyễn Công Bằng

GIÁM ĐỐC

Lê Trung Tâm

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến; 2. Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng;
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Ứng dụng Tiến bộ Khoa học và Công nghệ Sóc Trăng.



SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TỈNH SÓC TRĂNG
TRUNG TÂM ỨNG DỤNG TIẾN BỘ
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ



ĐC: 20A An Dương Vương, Phường 10,
Thành phố Sóc Trăng
ĐT: 02993.826435
Fax: 02993.610871
Website: www.sta.soctrang.gov.vn
Email: sta.soctrang@gmail.com

Số: 53/KK/17/10-24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ngày: 28/10/2024

Đơn vị yêu cầu : Cty TNHH TM&DV Thành Tín
Địa chỉ : Số 383 Bạch Đằng, Phường 9, TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng
Tên mẫu : Không khí
Vị trí đo đạc : Phía trước cổng Công ty (Tọa độ X: 05054797 Y: 01059321)
Thời gian đo : 10 giờ 10 phút, ngày 19/10/2024
Kết quả đo :

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả	Phương pháp thử/ Thiết bị đo
1	Bụi lơ lửng	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	80,5	Máy đo bụi KANOMAX
2	Hàm lượng CO	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	1.256	TQKT – YHLĐ & VSMT 2002
3	Hàm lượng SO ₂	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	15,2	TQKT – YHLĐ & VSMT 2002
4	Hàm lượng NO ₂	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	KPH	TQKT – YHLĐ & VSMT 2002
5	Tiếng ồn	dB	58	Máy đo tiếng ồn TES 1351B

Ghi chú:

KPH: Không phát hiện

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

Nguyễn Công Bằng

GIÁM ĐỐC



Lê Trung Tâm

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến; 2. Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng;
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Ứng dụng Tiến bộ Khoa học và Công nghệ Sóc Trăng.

Số: 54/KK/17/10-24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ngày: 28/10/2024

Đơn vị yêu cầu : Cty TNHH TM&DV Thành Tín
Địa chỉ : Số 383 Bạch Đằng, Phường 9, TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng
Tên mẫu : Không khí
Vị trí đo đạc : Cách nhà máy 50 mét trên hướng gió (Tọa độ X: 05054911 Y: 01059369)
Thời gian đo : 10 giờ 15 phút, ngày 19/10/2024
Kết quả đo :

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả	Phương pháp thử/ Thiết bị đo
1	Bụi lơ lửng	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	135,8	Máy đo bụi KANOMAX
2	Hàm lượng CO	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	1.823	TQKT – YHLĐ & VSMT 2002
3	Hàm lượng SO ₂	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	14,6	TQKT – YHLĐ & VSMT 2002
4	Hàm lượng NO ₂	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	KPH	TQKT – YHLĐ & VSMT 2002

Ghi chú:

KPH: Không phát hiện

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM


Nguyễn Công Bằng

GIÁM ĐỐC

Lê Trung Tâm

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến; 2. Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng;
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Ứng dụng Tiên bộ Khoa học và Công nghệ Sóc Trăng.



SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TỈNH SÓC TRĂNG
TRUNG TÂM ỨNG DỤNG TIẾN BỘ
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ



ĐC: 20A An Dương Vương, Phường 10,
Thành phố Sóc Trăng
ĐT: 02993.826435
Fax: 02993.610871
Website: www.sta.soctrang.gov.vn
Email: sta.soctrang@gmail.com

Số: 55/KK/17/10-24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ngày: 28/10/2024

Đơn vị yêu cầu : Cty TNHH TM&DV Thành Tín
Địa chỉ : Số 383 Bạch Đằng, Phường 9, TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng
Tên mẫu : Không khí
Vị trí đo đạc : Cách nhà máy 50 mét dưới hướng gió (Tọa độ X: 05054532 Y: 01059217)
Thời gian đo : 10 giờ 20 phút, ngày 19/10/2024
Kết quả đo :

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả	Phương pháp thử/ Thiết bị đo
1	Bụi lơ lửng	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	148,4	Máy đo bụi KANOMAX
2	Hàm lượng CO	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	1.217	TQKT – YHLĐ & VSMT 2002
3	Hàm lượng SO ₂	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	15,3	TQKT – YHLĐ & VSMT 2002
4	Hàm lượng NO ₂	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	KPH	TQKT – YHLĐ & VSMT 2002

Ghi chú:

KPH: Không phát hiện

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

Nguyễn Công Bằng



GIÁM ĐỐC

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến; 2. Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng;
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Ứng dụng Tiến bộ Khoa học và Công nghệ Sóc Trăng.



SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TỈNH SÓC TRĂNG
TRUNG TÂM ỨNG DỤNG TIẾN BỘ
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ



ĐC: 20A An Dương Vương, Phường 10,
Thành phố Sóc Trăng
ĐT: 02993.826435
Fax: 02993.610871
Website: www.sta.soctrang.gov.vn
Email: sta.soctrang@gmail.com

Số: 56/KK/17/10-24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ngày: 28/10/2024

Đơn vị yêu cầu : Cty TNHH TM&DV Thành Tín
Địa chỉ : Số 383 Bạch Đằng, Phường 9, TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng
Tên mẫu : Không khí
Vị trí đo đạc : Nhà dân phía bên phải cách công ty 50 mét (Tọa độ X: 05054911 Y: 01059369)
Thời gian đo : 10 giờ 15 phút, ngày 19/10/2024
Kết quả đo :

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả	Phương pháp thử/ Thiết bị đo
1	Tiếng ồn	bB	60,1	Máy đo tiếng ồn TES 1351B

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

Nguyễn Công Bằng

GIÁM ĐỐC



Lê Trung Tâm

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến; 2. Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng;
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Ứng dụng Tiến bộ Khoa học và Công nghệ Sóc Trăng.

Số: 57/KK/17/10-24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ngày: 28/10/2024

Đơn vị yêu cầu : Cty TNHH TM&DV Thành Tín
Địa chỉ : Số 383 Bạch Đằng, Phường 9, TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng
Tên mẫu : Không khí
Vị trí đo đạc : Nhà dân phía bên trái cách công ty 50 mét (Tọa độ X: 05054532 Y: 01059217)
Thời gian đo : 10 giờ 20 phút, ngày 19/10/2024
Kết quả đo :

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả	Phương pháp thử/ Thiết bị đo
1	Tiếng ồn	bB	59,3	Máy đo tiếng ồn TES 1351B

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM



Nguyễn Công Bằng

GIÁM ĐỐC



Lê Trung Tâm

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến; 2. Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng;
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Ứng dụng Tiến bộ Khoa học và Công nghệ Sóc Trăng.

QCVN 05:2023/BTNMT
QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ
National technical regulation on Air Quality

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi điều chỉnh

- 1.1.1. Quy chuẩn này quy định giá trị giới hạn tối đa các thông số cơ bản và các thông số độc hại trong không khí xung quanh.
- 1.1.2. Quy chuẩn này áp dụng để giám sát, đánh giá chất lượng không khí xung quanh.
- 1.1.3. Quy chuẩn này không áp dụng đối với không khí trong nhà.

1.2. Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước về môi trường và mọi tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân có các hoạt động liên quan đến chất lượng không khí.

1.3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chuẩn này các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- 1.3.1. Thông số cơ bản là các thông số được sử dụng để quan trắc định kỳ, tự động, liên tục nhằm đánh giá chất lượng không khí, gồm có 07 thông số: SO₂ (lưu huỳnh (sulfur) dioxide), CO (carbon monoxide), NO₂ (nitơ (nitrogen) dioxide), O₃ (ozone), TSP (tổng bụi lơ lửng), bụi PM₁₀, bụi PM_{2,5}.
- 1.3.2. Thông số độc hại là các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ có tính chất gây hại tới sức khỏe con người và môi trường, được lựa chọn để quan trắc theo mục tiêu của chương trình quan trắc.
- 1.3.3. Tổng bụi lơ lửng (TSP) là các hạt bụi có đường kính khí động học nhỏ hơn hoặc bằng 100 µm.
- 1.3.4. Bụi PM₁₀ là các hạt bụi có đường kính khí động học nhỏ hơn hoặc bằng 10 µm.
- 1.3.5. Bụi PM_{2,5} là các hạt bụi có đường kính khí động học nhỏ hơn hoặc bằng 2,5 µm.
- 1.3.6. Trung bình một giờ là giá trị trung bình của các giá trị đo được trong khoảng thời gian một giờ.
- 1.3.7. Trung bình 8 giờ là giá trị trung bình của các giá trị đo được trong khoảng thời gian 8 giờ.
- 1.3.8. Trung bình 24 giờ là giá trị trung bình của các giá trị đo được trong khoảng thời gian 24 giờ (một ngày đêm).
- 1.3.9. Trung bình năm là giá trị trung bình của các giá trị đo được các ngày trong khoảng thời gian một năm.
- 1.3.10. Mét khối khí chuẩn (Nm³) là mét khối khí ở nhiệt độ 25°C và áp suất tuyệt đối 760 mm thủy ngân.

2. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT

2.1. Giá trị giới hạn tối đa của các thông số cơ bản trong không khí xung quanh được quy định tại Bảng 1.

Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số cơ bản trong không khí xung quanh

Đơn vị: µg/Nm³

TT	Thông số	Trung bình 1 giờ	Trung bình 8 giờ	Trung bình 24 giờ		Trung bình năm
1	SO ₂	350	-	125		50
2	CO	30.000	10.000	-		-
3	NO ₂	200	-	100		40
4	O ₃	200	120	-		-
5	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	300	-	200		100
6	Bụi PM ₁₀	-	-	100		50
7	Bụi PM _{2,5}	-	-	50	45 ^(*)	25

Ghi chú: - Dấu (-) là không quy định

- (*): Giá trị nồng độ áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2.2. Giá trị giới hạn tối đa của các thông số độc hại trong không khí xung quanh được quy định tại Bảng 2.

Bảng 2: Giá trị giới hạn tối đa của một số chất độc hại trong không khí xung quanh

Đơn vị: $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$

TT	Thông số	Thời gian trung bình	Giá trị giới hạn
Các hợp chất vô cơ			
1	Chì (Plumbum) (Pb) và các hợp chất (tính theo Pb)	24 giờ	1,5
2	Arsenic (As) và các hợp chất (tính theo As)	1 giờ	0,03
3	Arsenic Trihydride (AsH_3)	1 giờ	0,3
4	Hydrochloride (HCl)	24 giờ	60
5	Acid Nitric (HNO_3)	1 giờ	400
		24 giờ	150
6	Acid Sulfuric (H_2SO_4)	1 giờ	300
		24 giờ	50
7	Tinh thể Silic oxide hô hấp (SiO_2)	1 giờ	150
		24 giờ	50
8	Amiăng trắng nhóm serpentine	24 giờ	1 sợi/ m^3
9	Cadmi (Cd) và các hợp chất (tính theo Cd)	1 giờ	0,4
		8 giờ	0,2
10	Chlorine (Cl_2)	1 giờ	100
		24 giờ	30
11	Chromi (6+) (Cr^{6+}) và các hợp chất	1 giờ	0,007
		24 giờ	0,003
12	Hydrofluoride (HF)	1 giờ	20
		24 giờ	5
13	Hydro Cyanide (HCN)	1 giờ	10
14	Mangan và hợp chất (tính theo MnO_2)	1 giờ	10
		24 giờ	8
15	Nickel (Ni) và các hợp chất (tính theo Ni)	24 giờ	1
16	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) và các hợp chất (tính theo Hg)	24 giờ	0,3
17	Natri hydroxide (NaOH)	24 giờ	10
Các hợp chất hữu cơ			
18	Acrolein ($\text{CH}_2=\text{CHCHO}$)	1 giờ	50
19	Acrylonitrile ($\text{CH}_2=\text{CHCN}$)	24 giờ	45
20	Aniline ($\text{C}_6\text{H}_5\text{NH}_2$)	1 giờ	50
		24 giờ	30
21	Benzene (C_6H_6)	1 giờ	22
22	Benzidine ($\text{NH}_2\text{C}_6\text{H}_4\text{C}_6\text{H}_4\text{NH}_2$)	1 giờ	KPH
23	Chloroform (CHCl_3)	24 giờ	16
24	Tổng Hydrocarbon (C_xH_y)	1 giờ	5000
		24 giờ	1500
25	Formaldehyde (HCHO)	1 giờ	20
26	Naphthalene (C_{10}H_8)	8 giờ	500
		24 giờ	120
27	Phenol ($\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$)	1 giờ	10
28	Tetrachloethylene (C_2Cl_4)	24 giờ	100
29	Vinyl chloride ($\text{ClCH}=\text{CH}_2$)	24 giờ	26
Các hợp chất gây mùi khó chịu			

TT	Thông số	Thời gian trung bình	Giá trị giới hạn
30	Ammonia (NH ₃)	1 giờ	200
31	Acetaldehyde (CH ₃ CHO)	1 giờ	45
32	Acid Propionic (CH ₃ CH ₂ COOH)	8 giờ	300
33	Hydrosulfide (H ₂ S)	1 giờ	42
34	Mercaptan tính theo Methyl Mercaptan (CH ₃ SH)	1 giờ	50
		24 giờ	20
35	Styrene (C ₆ H ₅ CH=CH ₂)	24 giờ	260
36	Toluene (C ₆ H ₅ CH ₃)	1 giờ	500
37	Xylene (C ₆ H ₄ (CH ₃) ₂)	1 giờ	1000

3. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH

3.1. Phương pháp quan trắc để xác định giá trị nồng độ thông số cơ bản, thông số độc hại trong không khí xung quanh được thực hiện theo quy định tại Bảng 3 hoặc theo quy định kỹ thuật quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.

Bảng 3. Phương pháp quan trắc các thông số trong không khí xung quanh

TT	Thông số	Phương pháp quan trắc, số hiệu tiêu chuẩn
1	SO ₂	TCVN 5971:1995; TCVN 7726:2007; MASA 704A; MASA 704B; NIOSH 6004
2	CO	TCVN 5972:1995; TCVN 7725:2007; MASA 128; OSHA ID-209; OSHA ID 210; ASTM D 3162
3	NO ₂	TCVN 6137:2009; MASA 406; ASTM D1607
4	O ₃	TCVN 6157:1996; TCVN 7171:2002
5	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995; TCVN 9469:2012 (ISO 10473:2010); US EPA Compendium Method IO-2.1 (high volume); ASTM D 4096 -17
6	Bụi PM ₁₀	40 CFR part 50 Method appendix J; AS/NZS 3580.9.7:2009; AS/NZS 3580.9.6:2003; US EPA Compendium Method IO-2.1 (high volume)
7	Bụi PM _{2,5}	40 CFR Part 50 Method appendix L; AS/NZS 3580.9.7:2009
8	Chì (Plumbum) (Pb)	TCVN 6152:1996; NIOSH Method 7300; NIOSH Method 7301; NIOSH Method 7302; NIOSH Method 7303; NIOSH Method 7082; NIOSH Method 7105; ASTM D4185-96; US EPA Compendium Method IO-3.2; US EPA Compendium Method IO-3.3; US EPA Compendium Method IO-3.4; ISO 9855:1993; ISO 8518:2001
9	Arsenic (As)	NIOSH 7300; US EPA Compendium Method IO-3.2; US EPA Compendium Method IO-3.3; US EPA Compendium Method IO-3.4
10	Arsenic Trihydride (AsH ₃)	NIOSH method 6001
11	Hydrochloride (HCl)	NIOSH Method 7907
12	Acid Nitric (HNO ₃)	NIOSH method 7907
13	Acid Sulfuric (H ₂ SO ₄)	NIOSH Method 7908
14	Tinh thể Silic oxide hô hấp (SiO ₂)	TCVN 8945:2011
15	Amiăng trắng nhóm serpentine	TCVN 6502:1999
16	Cadmi (Cd)	ASTM D4185-96; NIOSH Method 7048; NIOSH 7300; US EPA Compendium Method IO-3.2;

TT	Thông số	Phương pháp quan trắc, số hiệu tiêu chuẩn
		US EPA Compendium Method IO-3.3; US EPA Compendium Method IO-3.4; ISO 11174:1996
17	Chlorine (Cl ₂)	MASA 202
18	Chromi (6+) (Cr ⁶⁺)	NIOSH Method 7600; OSHA Method ID 215; ASTM D 6832
19	Hydrofluoride (HF)	MASA 809; MASA 205; MASA 203F; NIOSH Method 7906
20	Hydro Cyanide (HCN)	NIOSH Method 6017; NIOSH Method 6010D
21	Mangan (Mn)	ASTM D4185-96; NIOSH 7300; US EPA Compendium Method IO-3.2; US EPA Compendium Method IO-3.3; US EPA Compendium Method IO-3.4
22	Nickel (Ni)	ASTM D4185-96; NIOSH 7 Method 300; US EPA Compendium Method IO-3.2; US EPA Compendium Method IO-3.3; US EPA Compendium Method IO-3.4
23	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	ISO 17733:2015; NIOSH Method 6009; OSHA Method ID 140
24	Natri hydroxide (NaOH)	ISO 17091:2013; NIOSH Method 7401
25	Acrolein (CH ₂ =CHCHO)	NIOSH method 2501
26	Acrylonitrile (CH ₂ =CHCN)	NIOSH method 1604
27	Aniline (C ₆ H ₅ NH ₂)	NIOSH method 2002
28	Benzene (C ₆ H ₆)	TCVN 12247-1:2018; ASTM D 3686-95; ISO 16017-1:2000; US EPA Method TO-17; MASA 834; NIOSH Method 1501; ASTM D 3686-95; ISO 16017-1:2000; NIOSH Method 1501
29	Benzidine (NH ₂ C ₆ H ₄ C ₆ H ₄ NH ₂)	NIOSH method 5509
30	Chloroform (CHCl ₃)	NIOSH method 1003
31	Tổng Hydrocarbon (C _x H _y)	NIOSH method 1500
32	Formaldehyde (HCHO)	NIOSH Method 2541; NIOSH Method 3500; OSHA Method 52; US EPA Compendium Method TO-11A
33	Naphtalene (C ₁₀ H ₈)	OSHA Method 35; NIOSH method 1501
34	Phenol (C ₆ H ₅ OH)	NIOSH Method 3502; OSHA Method 32; NIOSH 2546
35	Tetrachloethylene (C ₂ Cl ₄)	US.EPA Method TO-17; NIOSH Method 1003
36	Vinyl chloride (ClCH=CH ₂)	US EPA Method TO-17; NIOSH Method 1007
37	Ammonia (NH ₃)	TCVN 5293:1995; MASA 401
38	Acetaldehyde (CH ₃ CHO)	NIOSH Method 2538
39	Acid Propionic (CH ₃ CH ₂ COOH)	OSHA method PV2293
40	Hydrosulfide (H ₂ S)	MASA 701
41	Mercaptan tính theo Methyl Mercaptan (CH ₃ SH)	TCVN 10026:2020 (ASTM D2913-14); ASTM D2913 - 96(2007); NIOSH Method 2452
42	Styrene (C ₆ H ₅ CH=CH ₂)	TCVN 12247-1:2018; ASTM D 3686-95; ISO 16017-1:2000; US EPA Method TO-17; MASA 834; NIOSH Method 1501; ASTM D 3686-95
43	Toluene (C ₆ H ₅ CH ₃)	TCVN 12247-1:2018; ISO 16017-1:2000; US EPA Method TO-17; MASA 834; NIOSH Method 1501; ASTM D 3686-95
44	Xylene (C ₆ H ₄ (CH ₃) ₂)	TCVN 12247-1:2018; ASTM D 3686-95;

TT	Thông số	Phương pháp quan trắc, số hiệu tiêu chuẩn
		ISO 16017-1:2000; US EPA Method TO-17; MASA 834; NIOSH Method 1501

3.2. Ngoài các phương pháp quan trắc quy định tại mục 3.1, chấp nhận kết quả quan trắc từ thiết bị quan trắc tự động, liên tục chất lượng không khí đáp ứng các yêu cầu về đặc tính kỹ thuật theo quy định của pháp luật.

4. QUY ĐỊNH QUẢN LÝ

4.1. Việc quan trắc định kỳ hoặc tự động, liên tục chất lượng không khí và sử dụng kết quả quan trắc để trực tiếp cung cấp, công bố thông tin về chất lượng môi trường cho cộng đồng phải được thực hiện bởi tổ chức đáp ứng các yêu cầu, điều kiện về năng lực quan trắc môi trường theo quy định của pháp luật.

4.2. Việc quan trắc chất lượng không khí định kỳ cần căn cứ vào mục tiêu quan trắc để lựa chọn các thông số quan trắc phù hợp.

5. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

5.1. Cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy chuẩn này.

5.2. Trường hợp các văn bản được viện dẫn trong Quy chuẩn này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản mới.

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

National technical regulation on domestic wastewater

(QCVN 14 : 2008/BTNMT)

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khi thải ra môi trường.

Không áp dụng quy chuẩn này đối với nước thải sinh hoạt thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung.

1.2. Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng đối với cơ sở công cộng, doanh trại lực lượng vũ trang, cơ sở dịch vụ, khu chung cư và khu dân cư, doanh nghiệp thải nước thải sinh hoạt ra môi trường.

1.3. Giải thích thuật ngữ

Trong Quy chuẩn này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.3.1. Nước thải sinh hoạt là nước thải ra từ các hoạt động sinh hoạt của con người như ăn uống, tắm giặt, vệ sinh cá nhân.

1.3.2. Nguồn nước tiếp nhận nước thải là nguồn nước mặt hoặc vùng nước biển ven bờ, có mục đích sử dụng xác định, nơi mà nước thải sinh hoạt thải vào.

2. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT

2.1. Giá trị tối đa cho phép các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt

Giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khi thải ra nguồn nước tiếp nhận nước thải không vượt quá giá trị $C_{\max}$ được tính toán như sau:

$$C_{\max} = C \times K$$

Trong đó:

$C_{\max}$ là nồng độ tối đa cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khi thải ra nguồn nước tiếp nhận, tính bằng miligam trên lít nước thải (mg/l);

C là giá trị nồng độ của thông số ô nhiễm quy định tại Bảng 1 mục 2.2.

K là hệ số tính tới quy mô, loại hình cơ sở dịch vụ, cơ sở công cộng và chung cư quy định tại mục 2.3.

Không áp dụng công thức tính nồng độ tối đa cho phép trong nước thải cho thông số pH và tổng coliforms.

2.2. Giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt

Giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép $C_{\max}$ trong nước thải sinh hoạt khi thải ra các nguồn nước tiếp nhận nước thải được quy định tại Bảng 1.

Bảng 1: Giá trị các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị C	
			A	B
1	pH	-	5 - 9	5 - 9
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	30	50
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	50	100
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	500	1000
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	1.0	4.0
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	5	10
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	30	50
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	10	20
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	5	10
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	6	10
11	Tổng Coliforms	MPN/ 100ml	3.000	5.000

Trong đó:

- Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (có chất lượng nước tương đương cột A1 và A2 của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt).

- Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (có chất lượng nước tương đương cột B1 và B2 của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt hoặc vùng nước biển ven bờ).

2.3. Giá trị hệ số K

Tùy theo loại hình, quy mô và diện tích sử dụng của cơ sở dịch vụ, cơ sở công cộng, khu chung cư và khu dân cư, doanh nghiệp, giá trị hệ số K được áp dụng theo Bảng 2

Bảng 2: Giá trị hệ số K ứng với loại hình cơ sở dịch vụ, cơ sở công cộng và chung cư

Loại hình cơ sở	Quy mô, diện tích sử dụng của cơ sở	Giá trị hệ số K
1. Khách sạn, nhà nghỉ	Từ 50 phòng hoặc khách sạn được xếp hạng 3 sao trở lên	1
	Dưới 50 phòng	1,2
2. Trụ sở cơ quan, văn phòng, trường học, cơ sở nghiên cứu	Lớn hơn hoặc bằng 10.000m ²	1,0
	Dưới 10.000m ²	1,2
3. Cửa hàng bách hoá, siêu thị	Lớn hơn hoặc bằng 5.000m ²	1,0
	Dưới 5.000m ²	1,2

Loại hình cơ sở	Quy mô, diện tích sử dụng của cơ sở	Giá trị hệ số K
4. Chợ	Lớn hơn hoặc bằng 1.500m ²	1,0
	Dưới 1.500m ²	1,2
5. Nhà hàng ăn uống, cửa hàng thực phẩm	Lớn hơn hoặc bằng 500m ²	1,0
	Dưới 500m ²	1,2
6. Cơ sở sản xuất, doanh trại lực lượng vũ trang	Từ 500 người trở lên	1,0
	Dưới 500 người	1,2
7. Khu chung cư, khu dân cư	Từ 50 căn hộ trở lên	1,0
	Dưới 50 căn hộ	1,2

3. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH

Phương pháp xác định giá trị các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt thực hiện theo hướng dẫn của các tiêu chuẩn quốc gia hoặc tiêu chuẩn phân tích tương ứng của các tổ chức quốc tế:

- TCVN 6492-1999 (ISO 10523-1994) Chất lượng nước - Xác định pH.
- TCVN 6001-1995 (ISO 5815-1989) - Chất lượng nước - Xác định nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD₅). Phương pháp cấy và pha loãng;
- TCVN 6625-2000 (ISO 11923-1997) - Chất lượng nước - Xác định chất rắn lơ lửng bằng cách lọc qua cái lọc sợi thủy tinh.
- TCVN 6053-1995 (ISO 9696-1992) - Chất lượng nước - Xác định hàm lượng tổng chất rắn hòa tan.
- TCVN 4567-1988 - Chất lượng nước - Xác định hàm lượng gốc sunphua và sunphát
- TCVN 5988-1995 (ISO 5664-1984) - Chất lượng nước - Xác định amoni - Phương pháp chưng cất và chuẩn độ.
- TCVN 6180-1996 (ISO 7890-3-1988) - Chất lượng nước - Xác định nitrat - Phương pháp trắc phổ dùng axit sunfosalixylic.
- TCVN 6336-1998 (ASTM D 2330-1988) - Phương pháp thử chất hoạt động bề mặt bằng metylen xanh.
- TCVN 6622-2000 - Chất lượng nước - Xác định chất hoạt động bề mặt. Phần 1: Xác định chất hoạt động bề mặt Anion bằng phương pháp đo phổ Metylen xanh.
- TCVN 6494-1999 - Chất lượng nước - Xác định các ion Florua, Clorua, Nitrit, Orthophotphat, Bromua, Nitrat và Sunfat hòa tan bằng sắc ký lỏng ion.
- TCVN 6187-1-1996 (ISO 9308-1-1990) - Chất lượng nước - Phát hiện và đếm vi khuẩn coliform, vi khuẩn coliform chịu nhiệt và Escherichia coli giả định. Phần 1: Phương pháp màng lọc.
- TCVN 6187-2:1996 (ISO 9308-2:1990) Chất lượng nước - Phát hiện và đếm vi khuẩn coliform, vi khuẩn coliform chịu nhiệt và escherichia coli giả định - Phần 2: Phương pháp nhiều ống.

Phương pháp xác định tổng dầu mỡ thực hiện theo US EPA Method 1664 Extraction and gravimetry (Oil and grease and total petroleum hydrocarbons)

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
VỀ KHÍ THẢI CÔNG NGHIỆP ĐỐI VỚI BỤI VÀ CÁC CHẤT VÔ CƠ
National Technical Regulation on Industrial Emission of Inorganic
Substances and Dusts
(QCVN 19: 2009/BTNMT)

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp khi phát thải vào môi trường không khí.

1.2. Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động phát thải khí thải công nghiệp có chứa bụi và các chất vô cơ vào môi trường không khí.

Khí thải của một số ngành công nghiệp và lĩnh vực hoạt động đặc thù được quy định riêng.

1.3. Giải thích thuật ngữ

Trong Quy chuẩn này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.3.1. *Khí thải công nghiệp* là hỗn hợp các thành phần vật chất phát thải ra môi trường không khí từ ống khói, ống thải của các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp.

1.3.2. *Bụi* là những hạt chất rắn nhỏ, thông thường là những hạt có đường kính nhỏ hơn 75 μm , tự lắng xuống do trọng lượng của chúng nhưng vẫn có thể lơ lửng một thời gian [theo TCVN 5966:2009 (ISO 4225-1994)].

1.3.3. *Mét khối khí thải chuẩn* (Nm^3) là mét khối khí thải ở nhiệt độ 25°C và áp suất tuyệt đối 760 mm thủy ngân.

1.3.4. *Kp* là hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp.

1.3.5. *Kv* là hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

1.3.6. *P* (m^3/h) là tổng lưu lượng khí thải của các ống khói, ống thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp.

2. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT

2.1. Nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp được tính theo công thức sau:

$$C_{\text{max}} = C \times K_p \times K_v$$

Trong đó:

- C_{max} là nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp, tính bằng miligam trên mét khối khí thải chuẩn (mg/Nm^3);
- C là nồng độ của bụi và các chất vô cơ quy định tại mục 2.2;
- K_p là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.3;
- K_v là hệ số vùng, khu vực quy định tại mục 2.4.

2.2. Nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính nồng độ tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp được quy định tại Bảng 1 dưới đây:

Bảng 1 - Nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính nồng độ tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp

TT	Thông số	Nồng độ C (mg/Nm ³)	
		A	B
1	Bụi tổng	400	200
2	Bụi chứa silic	50	50
3	Amoniac và các hợp chất amoni	76	50
4	Antimon và hợp chất, tính theo Sb	20	10
5	Asen và các hợp chất, tính theo As	20	10
6	Cadmi và hợp chất, tính theo Cd	20	5
7	Chì và hợp chất, tính theo Pb	10	5
8	Cacbon oxit, CO	1000	1000
9	Clo	32	10
10	Đồng và hợp chất, tính theo Cu	20	10
11	Kẽm và hợp chất, tính theo Zn	30	30
12	Axit clohydric, HCl	200	50
13	Flo, HF, hoặc các hợp chất vô cơ của Flo, tính theo HF	50	20
14	Hydro sunphua, H ₂ S	7,5	7,5
15	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	1500	500
16	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	1000	850
17	Nitơ oxit, NO _x (cơ sở sản xuất hóa chất), tính theo NO ₂	2000	1000
18	Hơi H ₂ SO ₄ hoặc SO ₃ , tính theo SO ₃	100	50
19	Hơi HNO ₃ (các nguồn khác), tính theo NO ₂	1000	500

Trong đó:

- Cột A quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính nồng độ tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động trước ngày 16 tháng 01 năm 2007 với thời gian áp dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2014;

- Cột B quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với:

Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007;

Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

2.3. Hệ số lưu lượng nguồn thải Kp được quy định tại Bảng 2 dưới đây:

Bảng 2: Hệ số lưu lượng nguồn thải Kp

Lưu lượng nguồn thải (m ³ /h)	Hệ số Kp
$P \leq 20.000$	1
$20.000 < P \leq 100.000$	0,9
$P > 100.000$	0,8

2.4. Hệ số vùng, khu vực Kv được quy định tại Bảng 3 dưới đây:

Bảng 3: Hệ số vùng, khu vực Kv

Phân vùng, khu vực		Hệ số Kv
Loại 1	Nội thành đô thị loại đặc biệt ⁽¹⁾ và đô thị loại I ⁽¹⁾ ; rừng đặc dụng ⁽²⁾ ; di sản thiên nhiên, di tích lịch sử, văn hóa được xếp hạng ⁽³⁾ ; cơ sở sản xuất công nghiệp, chế biến, kinh doanh, dịch vụ và các hoạt động công nghiệp khác có khoảng cách đến ranh giới các khu vực này dưới 02 km.	0,6
Loại 2	Nội thành, nội thị đô thị loại II, III, IV ⁽¹⁾ ; vùng ngoại thành đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I có khoảng cách đến ranh giới nội thành lớn hơn hoặc bằng 02 km; cơ sở sản xuất công nghiệp, chế biến, kinh doanh, dịch vụ và các hoạt động công nghiệp khác có khoảng cách đến ranh giới các khu vực này dưới 02 km.	0,8
Loại 3	Khu công nghiệp; đô thị loại V ⁽¹⁾ ; vùng ngoại thành, ngoại thị đô thị loại II, III, IV có khoảng cách đến ranh giới nội thành, nội thị lớn hơn hoặc bằng 02 km; cơ sở sản xuất công nghiệp, chế biến, kinh doanh, dịch vụ và các hoạt động công nghiệp khác có khoảng cách đến ranh giới các khu vực này dưới 02 km ⁽⁴⁾ .	1,0
Loại 4	Nông thôn	1,2
Loại 5	Nông thôn miền núi	1,4
Chú thích: ⁽¹⁾ Đô thị được xác định theo quy định tại Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Chính phủ về việc phân loại đô thị; ⁽²⁾ Rừng đặc dụng xác định theo Luật Bảo vệ và phát triển rừng ngày 14 tháng 12 năm 2004 gồm: vườn quốc gia; khu bảo tồn thiên nhiên; khu bảo vệ cảnh quan; khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học; ⁽³⁾ Di sản thiên nhiên, di tích lịch sử, văn hóa được UNESCO, Thủ tướng Chính phủ hoặc bộ chủ quản ra quyết định thành lập và xếp hạng; ⁽⁴⁾ Trường hợp nguồn phát thải có khoảng cách đến 02 vùng trở lên nhỏ hơn 02 km thì áp dụng hệ số vùng, khu vực Kv đối với vùng có hệ số nhỏ nhất; ⁽⁵⁾ Khoảng cách quy định tại bảng 3 được tính từ nguồn phát thải.		

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ TIẾNG ỒN
National Technical Regulation on Noise
(QCVN 26:2010/BTNMT)

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định giới hạn tối đa các mức tiếng ồn tại các khu vực có con người sinh sống, hoạt động và làm việc.

Tiếng ồn trong quy chuẩn này là tiếng ồn do hoạt động của con người tạo ra, không phân biệt loại nguồn gây ồn, vị trí phát sinh tiếng ồn.

Quy chuẩn này không áp dụng để đánh giá mức tiếng ồn bên trong các cơ sở sản xuất, xây dựng, thương mại, dịch vụ.

1.2. Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có các hoạt động gây ra tiếng ồn ảnh hưởng đến các khu vực có con người sinh sống, hoạt động và làm việc trên lãnh thổ Việt Nam.

1.3. Giải thích thuật ngữ

1.3.1. Khu vực đặc biệt

Là những khu vực trong hàng rào của các cơ sở y tế, thư viện, nhà trẻ, trường học, nhà thờ, đình, chùa và các khu vực có quy định đặc biệt khác.

1.3.2. Khu vực thông thường

Gồm: khu chung cư, các nhà ở riêng lẻ nằm cách biệt hoặc liền kề, khách sạn, nhà nghỉ, cơ quan hành chính.

2. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT

Các nguồn gây ra tiếng ồn do hoạt động sản xuất, xây dựng, thương mại, dịch vụ và sinh hoạt không được vượt quá giá trị quy định tại Bảng 1.

Bảng 1 - Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn

(Theo mức âm tương đương dBA)

TT	Khu vực	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ
1	Khu vực đặc biệt	55	45
2	Khu vực thông thường	70	55

3. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH

3.1. Phương pháp đo tiếng ồn thực hiện theo các tiêu chuẩn quốc gia sau đây:

Bộ TCVN 7878 Âm học – Mô tả, đo và đánh giá tiếng ồn môi trường, gồm 2 phần:

- TCVN 7878 - 1:2008 (ISO 1996 - 1:2003) Phần 1: Các đại lượng cơ bản và phương pháp đánh giá.

- TCVN 7878 - 2:2010 (ISO 1996 - 2:2003) Phần 2: Xác định mức áp suất âm.

3.2. Trong những tình huống và yêu cầu cụ thể, phương pháp đo tiếng ồn có thể là các tiêu chuẩn hoặc phương pháp khác do cơ quan có thẩm quyền chỉ định.

4. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

4.1. Quy chuẩn này áp dụng thay thế cho TCVN 5949:1998 về Âm học- Tiếng ồn khu vực công cộng và dân cư - Mức ồn tối đa cho phép, trong Danh mục các tiêu chuẩn Việt Nam về môi trường bắt buộc áp dụng ban hành kèm theo Quyết định số 35/2002/QĐ-BKHCNMT ngày 25 tháng 6 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

4.2. Tổ chức, cá nhân liên quan đến việc gây ồn tại các khu vực có con người sinh sống, hoạt động và làm việc phải tuân thủ quy định tại Quy chuẩn này.

4.3. Cơ quan quản lý nhà nước về môi trường có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy chuẩn này.

4.4. Trường hợp các tiêu chuẩn quốc gia về phương pháp xác định viện dẫn trong mục 3.1. của Quy chuẩn này sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo tiêu chuẩn mới.

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ ĐỘ RUNG
National Technical Regulation on Vibration
(QCVN 27:2010/BTNMT)

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định giá trị tối đa cho phép mức gia tốc rung tại các khu vực có con người sinh sống, hoạt động và làm việc.

Rung trong quy chuẩn này là rung do hoạt động của con người tạo ra, không phân biệt loại nguồn gây rung, chấn động, vị trí phát sinh rung động.

Quy chuẩn này không áp dụng để đánh giá mức gia tốc rung bên trong các cơ sở sản xuất, xây dựng, thương mại, dịch vụ.

1.2. Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có các hoạt động gây ra rung, chấn động ảnh hưởng đến các khu vực có con người sinh sống, hoạt động và làm việc trên lãnh thổ Việt Nam.

1.3. Giải thích thuật ngữ

1.3.1. Khu vực đặc biệt

Là những khu vực trong hàng rào của các cơ sở y tế, thư viện, nhà trẻ, trường học, nhà thờ, đình, chùa và các khu vực có quy định đặc biệt khác.

1.3.2. Khu vực thông thường

Gồm: khu chung cư, các nhà ở riêng lẻ nằm cách biệt hoặc liền kề, khách sạn, nhà nghỉ, cơ quan hành chính.

1.3.3. Mức nền

Là mức gia tốc rung đo được khi không có các hoạt động sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng tại các khu vực được đánh giá.

2. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT

2.1. Các nguồn gây ra rung, chấn động do hoạt động xây dựng không được vượt quá giá trị quy định tại Bảng 1.

Bảng 1 – Giá trị tối đa cho phép về mức gia tốc rung đối với hoạt động xây dựng

TT	Khu vực	Thời gian áp dụng trong ngày	Mức gia tốc rung cho phép, dB
1	Khu vực đặc biệt	6 giờ - 18 giờ	75
		18 giờ - 6 giờ	Mức nền
2	Khu vực thông thường	6 giờ - 21 giờ	75
		21 giờ – 6 giờ	Mức nền

2.2 Các nguồn gây ra rung, chấn động do các hoạt động sản xuất, thương mại, dịch vụ không được vượt quá mức giá trị quy định tại Bảng 2.

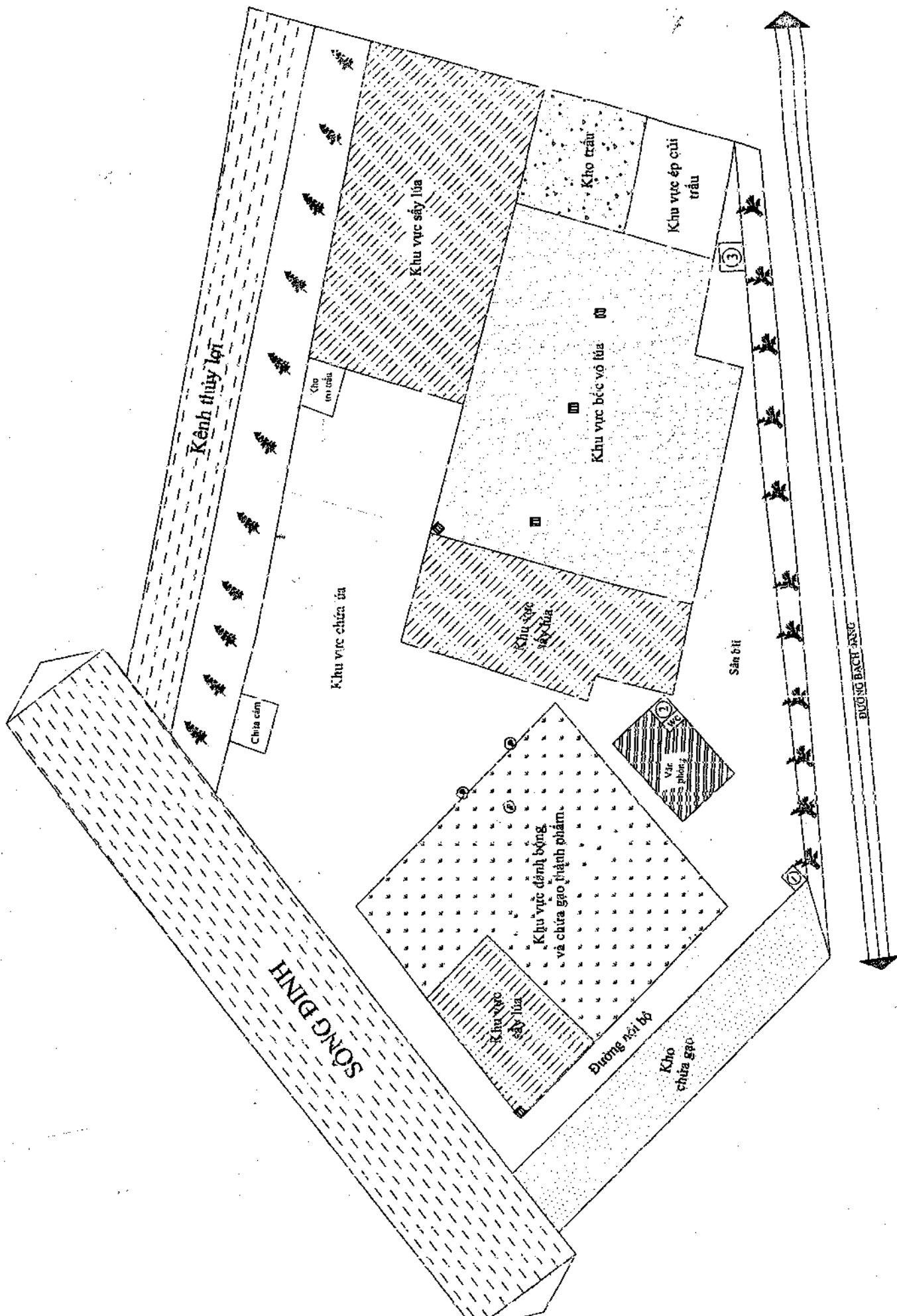
Bảng 2 - Giá trị tối đa cho phép về mức gia tốc rung đối với hoạt động sản xuất, thương mại, dịch vụ

TT	Khu vực	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB	
		6 giờ - 21 giờ	21 giờ - 6 giờ
1	Khu vực đặc biệt	60	55
2	Khu vực thông thường	70	60

Mức gia tốc rung quy định trong Bảng 1 và 2 là:

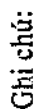
- 1) Mức đo được khi dao động ổn định, hoặc
- 2) Là mức trung bình của các giá trị cực đại đối với mỗi dao động được đo có chu kỳ hay ngắt quãng, hoặc
- 3) Là giá trị trung bình của 10 giá trị đã đo được trong mỗi 5 giây hoặc tương đương của nó (L10) khi các dao động là không ổn định và ngẫu nhiên.

MẶT BẰNG TỔNG THỂ CỦA DỰ ÁN

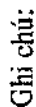


Ghi chú

1. Nhà bảo
2. Nhà vệ s
3. Kho CT
- ▼ Cyclone
- ☐ Nhà bụi

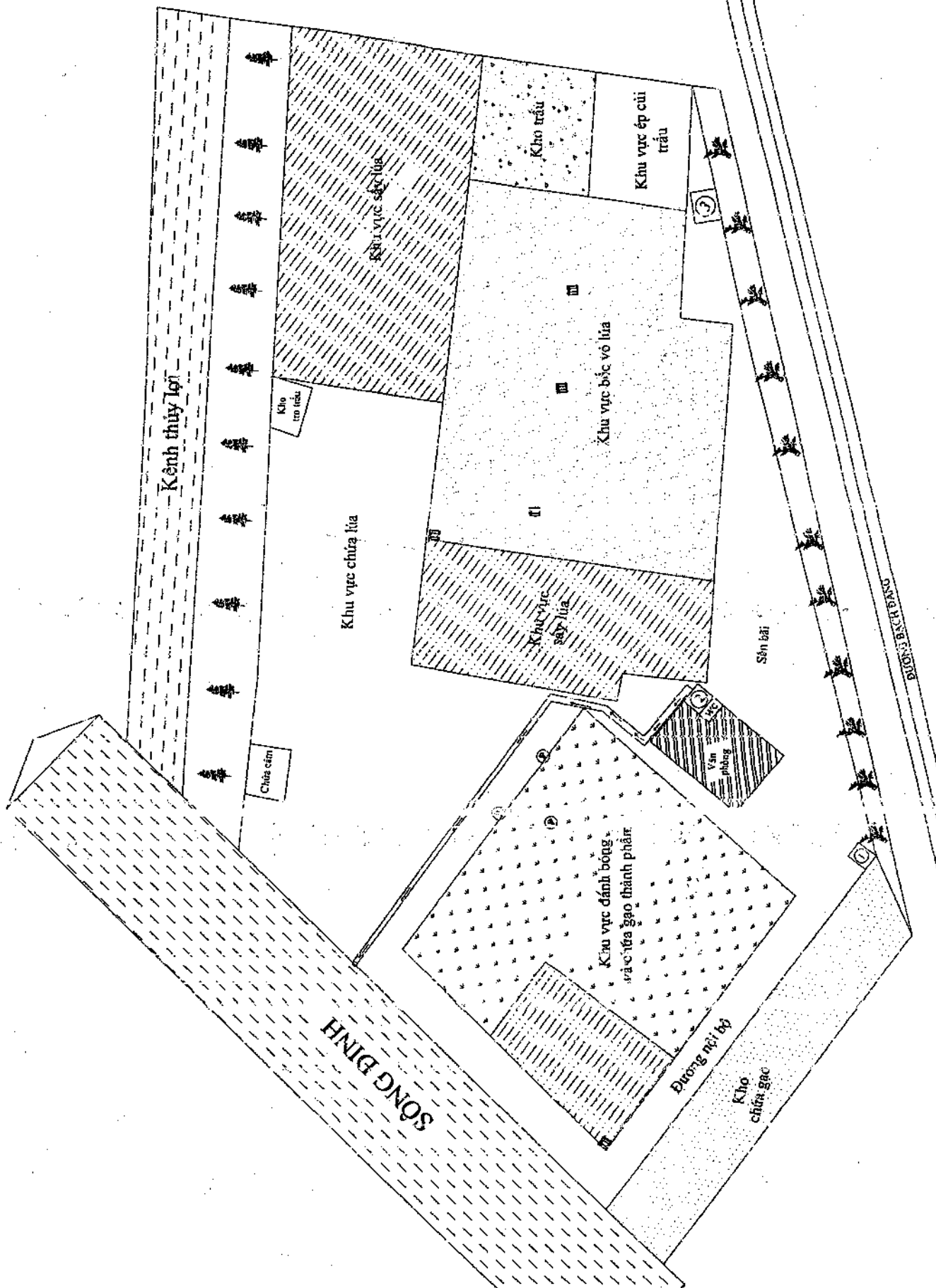


1. Nhà bảo vệ
2. Nhà vệ sinh có bể tự hoại
3. Kho CTNH
4. Cyclone thu bụi
5. Nhà bụi
6. Hướng cấp nước



1. Nhà bảo vệ
2. Nhà vệ sinh có bể tự hoại
3. Kho CTNH
4. Cyclone thu bụi
5. Nhà dùi
6. Hướng thu gom vụn

SƠ ĐỒ THOÁT NƯỚC CỦA DỰ ÁN



Ghi chú:

1. Nhà bảo vệ
2. Nhà vệ sinh có bể tự h
3. Kho C.T.N.H
- ▽ Cyclone thu bụi
- Nhà bụi
- Đường thu g

